

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết luận nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả luận án

Mẫn Bá Đạt

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU, ĐỒ THỊ

LỜI MỞ ĐẦU 1

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN

DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH 6

1.1. Cơ sở lý luận về DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh 6

1.2. Kinh nghiệm phát triển DN vừa và nhỏ ở một số nước 22

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH Ở TỈNH BẮC NINH GIAI

ĐOẠN 1997 ĐẾN NAY 47

2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Bắc Ninh ảnh hưởng đến sự phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh 47

2.2. Chính sách và giải pháp của nhà nước và địa phương về phát triển DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh 50

2.3. Thực trạng phát triển của DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 1997 đến nay 82

2.4. Đánh giá tác động của DN vừa và nhỏ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh 93

2.5. Bài học kinh nghiệm về phát triển DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh 114

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH Ở TỈNH BẮC NINH TRONG THỜI GIAN TỚI 119

3.1. Phương hướng và mục tiêu phát triển DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh 119

3.2. Những giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh 128

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 172

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	NỘI DUNG
1	CCN	Cụm công nghiệp
2	CCNLN	Cụm công nghiệp làng nghề
3	CNH, HĐH	Công nghiệp hóa- Hiện đại hóa
4	CTCP	Công ty cổ phần
5	CTTNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn
6	DNNN	DN nhà nước
7	DNTN	DN tư nhân
8	DNVVN	DN vừa và nhỏ
9	HTX	Hợp tác xã
10	UBND	Ủy ban nhân dân
11	NCS	Nghiên cứu sinh

DANH MỤC CÁC BẢNG

<i>Bảng 2.1.</i> Tổng sản phẩm nội địa tỉnh Bắc Ninh (theo giá so sánh năm 1994)...	48
<i>Bảng 2.2.</i> Phân bố các làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	49
<i>Bảng 2.3.</i> Số DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh	83
<i>Bảng 2.4.</i> Số DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh theo quy mô lao động năm 2007.....	86
<i>Bảng 2.5.</i> Doanh thu của các DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh..	87
<i>Bảng 2.6.</i> Lợi nhuận của các DN Bắc Ninh theo khu vực sở hữu.....	89
<i>Bảng 2.7.</i> Kết quả nộp ngân sách của DN Bắc Ninh năm 2007.....	90
<i>Bảng 2.8.</i> Thu nhập bình quân của người lao động trong các DN ở tỉnh Bắc Ninh từ 2003-2007	92

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

<i>Biểu đồ 2.1.</i> Tỷ trọng loại hình DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh.....	83
<i>Biểu đồ 2.2.</i> Cơ cấu theo ngành kinh tế của các DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh năm 2007	84
<i>Biểu đồ 2.3.</i> Tỷ trọng DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh theo quy mô vốn năm 2007	85
<i>Biểu đồ 2.4.</i> Doanh thu bình quân 1 DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh	88
<i>Biểu đồ 2.5.</i> Tỷ trọng tổng sản phẩm phân theo ngành kinh tế của các DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh Bắc Ninh.....	95

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần là một chủ trương khoa học mang tính chiến lược của Đảng và Nhà nước nhằm phát huy mọi nguồn lực xã hội cho sản xuất. Với chính sách này, các DN vừa và nhỏ (DNVVN) ngoài quốc doanh ngày càng có vai trò quan trọng và có nhiều đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng triển kinh tế của đất nước. Nhìn chung, các loại hình DNVVN ở nước ta trong đó có các DNVVN ngoài quốc doanh chiếm tới gần 96% tổng số các DN (DN) đã tạo việc làm cho gần nửa số lao động trong các DN nói chung và đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu của đất nước. Thực tế, các DNVVN ngoài quốc doanh đã khẳng định vai trò tích cực của mình vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) và làm đa dạng hoá nền kinh tế thị trường ở nước ta.

Tuy nhiên, trong phát triển kinh tế thị trường và gia nhập WTO đã tạo không ít những thách thức đối với sự phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh ở nước ta hiện nay. Thực tế đó cho thấy, để các DNVVN ngoài quốc doanh phát triển cần thiết phải có sự thay đổi mạnh mẽ không chỉ từ phía nhà nước, mà còn đòi hỏi có sự thay đổi cơ bản từ chính các hoạt động của DNVVN ngoài quốc doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm phát triển mạnh mẽ các DNVVN ngoài quốc doanh trong xu thế đổi mới kinh tế của đất nước.

Thời gian qua ở tỉnh Bắc Ninh, các DNVVN ngoài quốc doanh có sự gia tăng nhanh chóng về số lượng, sự mở rộng về qui mô hoạt động và đã đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế của địa phương. Tuy nhiên, hoạt động của các DN này vẫn còn nhiều khó khăn dẫn đến tình trạng: sản xuất kinh doanh thiếu ổn định, mang nặng tính tự phát, qui mô nhỏ, hiệu quả kinh

doanh thấp, công nghệ lạc hậu, nguồn nhân lực yếu... Từ những khó khăn của DNVVN ngoài quốc doanh, vấn đề đặt ra là làm gì để các DN này phát triển và có những đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đó là vấn đề mà các cấp lãnh đạo địa phương rất quan tâm.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu sinh (NCS) chọn đề tài “*Quá trình phát triển DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn từ 1997-2003 - Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp*” làm nội dung nghiên cứu.

2. Tổng quan

Nghiên cứu về DNVVN ngoài quốc doanh đã thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả, các nhà hoạch định chính sách trong những năm gần đây. Một số công trình đã công bố như:

TS. Phạm Thuý Hồng với đề tài “Chiến lược cạnh tranh cho các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay” (Nhà xuất bản chính trị quốc gia năm 2004) đã phân tích thực trạng chiến lược cạnh tranh của các DNVVN ở Việt Nam, đề ra các giải pháp, kiến nghị cho các DNVVN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

GS.TS. Nguyễn Đình Hương với tác phẩm “Giải pháp phát triển DNVVN ở Việt Nam”, (Nhà xuất bản chính trị quốc gia năm 2002) cũng đã đưa ra những vấn đề cơ bản về phát triển các DNVVN trong nền kinh tế thị trường, phân tích thực trạng, định hướng và những giải pháp phát triển DNVVN ở Việt Nam hiện nay.

GS. TS. Nguyễn Cúc đã thống kê, phân tích thực trạng các chính sách hỗ trợ DNVVN, từ đó có đề xuất một số điều kiện để phát triển DNVVN ở Việt Nam trong nội dung cuốn sách “Đổi mới cơ chế và chính sách hỗ trợ phát triển DNVVN ở Việt Nam” (Nhà xuất bản chính trị quốc gia năm 2000).

Trong luận án Tiến sĩ kinh tế “Tác động của các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của chính phủ đến sự phát triển của DNVVN Việt Nam”, TS. Trần Thị

Vân Hoa có một số giải pháp để nâng cao tác động tích cực của các chính sách sau khi phân tích những vấn đề lý luận về DNVVN, vai trò của Chính phủ đối với sự phát triển các DNVVN và đánh giá, nhận xét về những tác động đó.

NCS. Chu Thị Thuỷ với luận án Tiến sĩ kinh tế “Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNVVN Việt Nam” lại đi sâu vào nghiên cứu những vấn đề bên trong hoạt động của DN để phát triển các DN bằng cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu.

Nội dung cuốn sách “Một số giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với DN” của TS. Trang Thị Tuyết (Nhà xuất bản chính trị quốc gia năm 2006) đã hệ thống hoá cơ sở lý luận về quản lý nhà nước đối với các loại hình DN, phân tích triệt để thực trạng hoạt động của các loại hình DN nước ta hiện nay và đề xuất các giải pháp hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới ở nước ta trong tình hình hiện nay.

TS. Phạm Văn Hồng với luận án Tiến sĩ kinh tế “Phát triển DNVVN ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế” đi sâu phân tích lý luận về DNVVN, kinh nghiệm về phát triển DNVVN ở một số nước, cơ hội và thách thức của các DNVVN, đề ra một số giải pháp phát triển DNVVN Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngoài ra còn có nhiều bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí, các bài tham luận tại hội thảo trong nước và quốc tế để cập đến sự phát triển của các DNVVN với nhiều nội dung khác nhau.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về DNVVN, trong đó có DNVVN ngoài quốc doanh đã xem xét nhiều khía cạnh về môi trường kinh doanh, hoàn thiện cơ chế chính sách, nâng cao năng lực cạnh tranh.v.v. Những vấn đề đó có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn đối với phát triển DNVVN ngoài quốc doanh. Tuy nhiên, hiện nay chưa có một công trình nào nghiên cứu về tình hình phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc

Ninh từ khi tái lập tỉnh (1997), vấn đề có ý nghĩa cấp thiết trong công tác định hướng và quản lý với loại hình DN này.

3. Mục đích nghiên cứu

- Luận án nghiên cứu sự phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh để thấy được thực trạng với những thành công và hạn chế nhằm tìm ra những giải pháp thúc đẩy sự phát triển của nó trong phát triển kinh tế thị trường và góp phần đẩy nhanh CNH, HĐH.

- Luận án đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm tiếp tục thúc đẩy sự phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh trong phát triển kinh tế ở địa phương hiện nay.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình phát triển DNVVN ngoài quốc doanh hoạt động theo Luật DN (trừ các Hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh) ở tỉnh Bắc Ninh.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về nội dung: Những chính sách của nhà nước và địa phương tác động đến sự phát triển của DNVVN ngoài quốc doanh, hoạt động của DNVVN ngoài quốc doanh và những đóng góp của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Thời gian nghiên cứu từ năm 1997 (năm tái lập tỉnh Bắc Ninh) đến nay.

Đồng thời những kinh nghiệm về phát triển DNVVN của một số nước trên thế giới cũng được nghiên cứu để góp phần làm rõ hơn những vấn đề về phát triển DNVVN ở nước ta, trong đó có tỉnh Bắc Ninh.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu, luận án sử dụng các phương pháp như phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, phương pháp lịch sử kết hợp với

phương pháp logic, đồng thời còn sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê. Nghiên cứu sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh, NCS còn khảo sát, tham vấn ý kiến của các nhà DN, các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia trong nghiên cứu lĩnh vực phát triển DNVVN trong đó có DNVVN ngoài quốc doanh.

6. Đóng góp mới về khoa học của luận án

- Làm rõ thực trạng phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở một địa phương cụ thể là tỉnh Bắc Ninh, nhằm tìm ra những giải pháp tiếp tục phát triển các DN này cho phù hợp với điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hoá và phát triển kinh tế thị trường.

- Đề xuất các giải pháp cụ thể để thực hiện các giải pháp đó đối với phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh hiện nay.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục các bảng, biểu, các chữ viết tắt, các tài liệu tham khảo, kết cấu của luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển DNVVN ngoài quốc doanh.

Chương 2: Thực trạng phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997 đến nay.

Chương 3: Phương hướng và giải pháp phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh thời gian tới.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH

1.1.1. Khái niệm DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

1.1.1.1. Khái niệm DN vừa và nhỏ

DN là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Nói đến DNVVN là nói đến cách phân loại DN dựa trên quy mô của các DN. Việc phân loại DNVVN phụ thuộc vào loại tiêu thức phân loại quy mô DN. Điểm khác biệt cơ bản trong khái niệm DNVVN giữa các nước là việc lựa chọn các tiêu thức đánh giá quy mô DN và lượng hoá các tiêu thức ấy thông qua những tiêu chuẩn cụ thể. Một số tiêu thức chung, phổ biến nhất thường được sử dụng trên thế giới là: Số lao động thường xuyên, vốn sản xuất, doanh thu, lợi nhuận, giá trị gia tăng.

Khái niệm chung nhất về DNVVN có nội dung như sau:

DNVVN là những cơ sở sản xuất - kinh doanh có tư cách pháp nhân kinh doanh vì mục đích lợi nhuận, có quy mô DN trong những giới hạn nhất định tính theo các tiêu thức vốn, lao động, doanh thu, giá trị gia tăng thu được trong từng thời kỳ theo quy định của từng quốc gia.

Tiêu thức về số lao động và vốn phản ánh quy mô sử dụng các yếu tố đầu vào, còn tiêu thức về doanh thu, lợi nhuận và giá trị gia tăng lại đánh giá quy mô theo kết quả đầu ra. Mỗi tiêu thức có những mặt tích cực và hạn chế riêng. Như vậy, để phân loại DNVVN có thể dùng các yếu tố đầu vào hoặc các yếu tố đầu ra của DN, hoặc là sự kết hợp của cả hai loại yếu tố đó.

Việc sử dụng các tiêu thức để phân loại DNVVN ở các nước trên thế giới có những đặc điểm chủ yếu sau:

- Các nước dùng các tiêu thức khác nhau. Trong số các tiêu thức đó, hai tiêu thức được sử dụng nhiều nhất ở phần lớn các nước là quy mô vốn và lao động. Tiêu thức đầu ra được ít nước sử dụng hơn.

- Số lượng tiêu thức sử dụng để phân loại cũng không giống nhau. Có nước chỉ dùng một tiêu thức nhưng cũng có nhiều nước sử dụng đồng thời hai hoặc nhiều tiêu thức để phân loại DNVVN. Lượng hoá các tiêu thức này thành các tiêu chuẩn giới hạn cụ thể ở các nước khác nhau không giống nhau. Độ lớn của các tiêu chuẩn giới hạn phụ thuộc vào trình độ, hoàn cảnh, điều kiện phát triển kinh tế, định hướng chính sách và khả năng trợ giúp cho các DNVVN của mỗi nước. Điều này làm cho số lượng các DNVVN có thể rất lớn hoặc nhỏ tùy theo giới hạn độ lớn khối lượng vốn và lao động sử dụng ở mỗi nước.

- Khái niệm DNVVN mang tính tương đối, nó thay đổi theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội nhất định và phụ thuộc vào:

+ Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng nước. Thông thường các nước có trình độ phát triển cao thì giới hạn quy định chỉ tiêu quy mô lớn hơn so với các nước có trình độ phát triển thấp. Chẳng hạn Nhật Bản, các DN ở khu vực sản xuất phải có số vốn dưới 1 triệu USD và dưới 300 lao động; trong thương mại, dịch vụ có vốn dưới 300.000 USD và dưới 100 lao động thì đều thuộc DNVVN. Ở Đài Loan theo quy định hiện nay trong ngành xây dựng các DN có vốn dưới 1,4 triệu USD, lao động dưới 300 người; trong công nghiệp khai khoáng các DN có vốn dưới 1,4 triệu USD, 500 lao động và trong thương mại, dịch vụ có doanh số dưới 1,4 triệu USD và dưới 50 lao động là những DNVVN. Sự thay đổi quy định này thể hiện khả năng thích ứng nhanh của cơ chế chính sách quản lý của nhà nước đối với khu vực

DNVVN dưới tác động của sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường bên ngoài. [37, tr.10].

+ Các giới hạn tiêu chuẩn này còn được quy định trong những thời kỳ cụ thể và có sự thay đổi theo thời gian cho phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn. Chẳng hạn ở Đài Loan trong 30 năm qua đã có sáu lần thay đổi quy định giới hạn các tiêu thức phân loại DNVVN.

+ Giới hạn chỉ tiêu độ lớn của các DNVVN được quy định khác nhau theo những ngành nghề khác nhau. Đa phần các nước có sự phân biệt quy mô các tiêu thức vốn, lao động sử dụng riêng cho những ngành nghề, lĩnh vực như sản xuất công nghiệp, thương mại hoặc dịch vụ. Tuy vậy, vẫn có một số ít các nước dùng chung một tiêu thức cho tất cả các ngành.

- Từng thời kỳ, các tiêu thức và tiêu chuẩn giới hạn lại có sự thay đổi cho phù hợp với đường lối, chính sách, chiến lược và khả năng hỗ trợ của mỗi quốc gia. Những tiêu thức phân loại DN vừa và nhỏ được dùng làm căn cứ thiết lập những chính sách phát triển, hỗ trợ DN vừa và nhỏ của các chính phủ.

Việc xác định giới hạn các tiêu thức này là cơ sở để xác định cơ chế quản lý với những chính sách ưu tiên thích hợp và xây dựng cơ cấu tổ chức, quản lý có hiệu quả đối với hệ thống DN này.

Từ những phân tích khái niệm chung về DNVVN, các tiêu thức và giới hạn tiêu chuẩn, tiêu thức được sử dụng trong phân loại DNVVN trên thế giới kết hợp với điều kiện cụ thể, những đặc điểm riêng biệt về quan điểm phát triển kinh tế nhiều thành phần và các chính sách, quy định phát triển kinh tế của nước ta, khái niệm DNVVN được quy định rõ trong Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23.11.2001 của Chính phủ như sau:

“DNVVN là các cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người”.

Điều kiện định lượng là có số lao động trung bình dưới 300 lao động và số vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng. Các tiêu chí này là tương đối phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay. Việc sử dụng cả hai tiêu chí trên sẽ khuyến khích các DN vừa sử dụng nhiều lao động lại vừa tập trung tích tụ vốn để phát triển. Sử dụng một tiêu chí lao động để xác định DNVVN đồng nghĩa với việc tất cả các DN dù có vốn kinh doanh lớn hay nhỏ đều được hưởng các chính sách ưu đãi của Chính phủ dành cho các DNVVN. Điều đó sẽ không hạn chế các DN đầu tư vốn lớn kinh doanh trong lúc vẫn muốn hưởng ưu đãi từ các chính sách dành cho DNVVN. Tương tự như vậy, nếu sử dụng tiêu chí vốn kinh doanh thì các DN sử dụng nhiều lao động cũng vẫn được hưởng lợi từ các chính sách phát triển DNVVN. Vì vậy, việc xác định DNVVN cần dựa trên cả hai tiêu chí là vốn đăng ký và số lao động thường xuyên trung bình hàng năm của DN.

1.1.1.2. Các loại hình DN vừa và nhỏ

Căn cứ pháp lý để xác định các loại hình DN trong nền kinh tế nước ta là luật DN năm 2005, có hiệu lực thi hành từ 01/7/2006 theo luật DN năm 2005 thì các loại hình DN gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn: Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) là DN, trong đó thành viên có thể là tổ chức, cá nhân, số lượng thành viên không vượt quá 50. Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của DN trong phạm vi số vốn cam kết góp vào DN.

Phần vốn góp của các thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định tại điều 43, 44 và 45 của luật DN.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là DN do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu công ty chịu trách

nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

- Công ty cổ phần (CTCP): Công ty cổ phần là DN trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần; cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa. Cổ đông chỉ trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của DN trong phạm vi số vốn đã góp vào DN. Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác.

- Công ty hợp danh (CTHD) : Công ty hợp danh là DN, trong đó phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung gọi là thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh còn có thể có những thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

- DN tư nhân (DNTN): DN tư nhân là DN do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của DN.

1.1.1.3. Khái niệm về DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

Nói đến DN VVN ngoài quốc doanh là để phân biệt với DN nhà nước (DNNN), như vậy thực chất ở đây là đề cập đến vấn đề sở hữu. DN VVN ngoài quốc doanh là những DN dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, trong đó bao gồm các hình thức sở hữu cá nhân, sở hữu tập thể, sở hữu gia đình và sở hữu hỗn hợp. DN VVN ngoài quốc doanh có thể được hiểu là cơ sở sản xuất kinh doanh độc lập đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người và không nằm trong khu vực nhà nước.

Đối tượng được xác định là DNVVN ngoài quốc doanh bao gồm các DN thành lập và hoạt động theo luật DN; các HTX thành lập và hoạt động theo luật HTX; các hộ kinh doanh cá thể đăng ký theo Nghị định 88/2006/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

1.1.2. Đặc điểm của DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

Các DNVVN ngoài quốc doanh là DN có quy mô vốn nhỏ và phần lớn hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ sử dụng nhiều lao động, DNVVN ngoài quốc doanh có những đặc điểm khác biệt so với DN khác trong quá trình hình thành và phát triển.

- Các DNVVN ngoài quốc doanh dễ hoạt động

Với số lượng vốn nhỏ, số lao động không nhiều, điều kiện làm việc đơn giản tạo cho các DNVVN ngoài quốc doanh có thể tiến hành hoạt động ngay sau khi có kế hoạch kinh doanh. Việc tạo nguồn vốn kinh doanh là một khó khăn lớn đối với các DNVVN ngoài quốc doanh nhưng do vòng quay vốn nhanh có thể huy động được vốn từ nhiều nguồn khác nhau.

- Các DNVVN ngoài quốc doanh dễ năng động

Do quy mô hoạt động nhỏ nên các DNVVN ngoài quốc doanh rất linh hoạt và dễ thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh, từ đó dễ dàng tìm kiếm thị trường khi thấy việc kinh doanh thuận lợi hoặc nhanh chóng rút khỏi thị trường khi thấy công việc kinh doanh trở nên khó khăn. Điều này rất quan trọng đối với nền kinh tế đang phát triển như nước ta.

- Tập trung nhiều tại các làng nghề

DNVVN ngoài quốc doanh có thuận lợi trong việc khai thác và sử dụng có hiệu quả những nguồn lực đầu vào như lao động, tài nguyên hay vốn tại chỗ của các địa phương, nhất là tại các làng nghề truyền thống.

Bên cạnh đó, các DNVVN ngoài quốc doanh còn có nhiều lợi thế hơn các DN lớn trong việc nắm bắt kịp thời nhu cầu và thị hiếu thường xuyên thay

đổi của người tiêu dùng, qua đó tạo ra nhiều loại sản phẩm thường xuyên với mẫu mã đẹp đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng.

- Có lợi thế sử dụng lao động

DNVVN ngoài quốc doanh có những tác động tích cực trong việc tạo ra việc làm cũng như nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho dân cư tại địa phương, duy trì, bảo vệ các giá trị văn hoá truyền thống, giảm khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, giảm sự phân biệt giữa thành thị và nông thôn.

- DNVVN ngoài quốc doanh vốn ít, thiếu nguồn lực để thực hiện những ý tưởng kinh doanh lớn, các dự án đầu tư lớn, thường bị yếu thế trong mối quan hệ với ngân hàng. Nhiều DNVVN ngoài quốc doanh bị phụ thuộc nhiều vào DN lớn trong quá trình phát triển như về thương hiệu, thị trường, công nghệ, tài chính...

- DNVVN ngoài quốc doanh chịu rủi ro trong kinh doanh do phần lớn các DN trình độ văn hoá, trình độ quản lý kinh doanh thấp.

1.1.3. Vai trò của DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh đối với sự phát triển kinh tế- xã hội

DNVVN ngoài quốc doanh có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế mỗi nước. Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu gay gắt như hiện nay, các nước đều chú ý hỗ trợ các DNVVN ngoài quốc doanh nhằm huy động tối đa các nguồn lực để phát triển nền công nghiệp, tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm. Hiện nay, trên hầu hết các nước, DNVVN ngoài quốc doanh đóng vai trò quan trọng chi phối rất lớn đến công cuộc phát triển kinh tế, xã hội. Các DNVVN ngoài quốc doanh có khả năng tạo ra nhiều việc làm với chi phí thấp, cung cấp cho xã hội một khối lượng đáng kể hàng hoá và dịch vụ làm tăng GDP cho nền kinh tế, tăng cường kỹ năng quản lý, đổi mới công nghệ, góp phần giảm chênh lệch về thu nhập, xoá đói nghèo, tăng nguồn tiết kiệm và đầu tư của dân cư địa phương làm cho nền kinh tế năng

động và hiệu quả. Mức độ đóng góp vào sự phát triển kinh tế quốc gia của DNVVN ngoài quốc doanh được thể hiện ở mức độ thu hút lao động, vốn, tạo ra giá trị gia tăng trong nền kinh tế.

1.1.3.1. DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng kinh tế

Đối với những nước mà tốc độ phát triển kinh tế còn thấp như Việt Nam thì GDP do các DNVVN ngoài quốc doanh tạo ra hàng năm chiếm tỷ trọng lớn, đảm bảo thực hiện những chỉ tiêu tăng trưởng của nền kinh tế.

Giải quyết công ăn việc làm của các DNVVN ngoài quốc doanh là phương tiện hiệu quả để giảm thiểu nạn thất nghiệp. Mặc dù số lao động làm việc trong một DNVVN ngoài quốc doanh không nhiều nhưng với số lượng lớn DNVVN ngoài quốc doanh trong nền kinh tế đã tạo ra phần lớn công ăn việc làm cho xã hội.

Nhìn chung ở các nước, số lượng DNVVN ngoài quốc doanh chiếm khoảng 96% tổng DN trong nền kinh tế; giải quyết việc làm cho 2/3 lực lượng lao động xã hội [44, tr. 13], từ đó góp phần tăng nhanh thu nhập của các tầng lớp dân cư. Thực tế ở Việt Nam cho thấy, tăng trưởng kinh tế đạt ở mức độ cao trong nhiều năm trở lại đây phần lớn do khơi thông, huy động mọi nguồn lực của các DNVVN ngoài quốc doanh.

1.1.3.2. DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh thu hút và khai thác các nguồn lực sẵn có trong dân cư

Vốn là yếu tố cơ bản để khai thác và phối hợp với các yếu tố khác như lao động, đất đai, công nghệ và quản lý để tạo ra lợi nhuận cho DN. Vốn có vai trò to lớn trong việc đầu tư trang thiết bị, cải tiến công nghệ, nâng cao trình độ tay nghề cho công nhân cũng như trình độ quản lý của chủ DN. Tuy nhiên, nhiều DNVVN ngoài quốc doanh đang thiếu vốn trầm trọng, mặt khác vốn nhân rồi trong dân cư còn nhiều nhưng không huy động được.

Trong điều kiện chính sách tài chính tín dụng của Chính phủ và các ngân hàng chưa thực sự gây được niềm tin đối với những người có vốn nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư thì nhiều DNVVN ngoài quốc doanh đã tiếp xúc trực tiếp với người dân và huy động được số lượng vốn lớn đưa vào kinh doanh.

1.1.3.3. DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh cung ứng một khối lượng lớn sản phẩm và lao vụ, đa dạng và phong phú về chủng loại

Với số lượng đông đảo trong nền kinh tế, DNVVN ngoài quốc doanh đã tạo ra một sản lượng, thu nhập đáng kể cho xã hội, mặt khác do tính linh hoạt, mềm dẻo, DNVVN ngoài quốc doanh có khả năng đáp ứng những nhu cầu ngày càng đa dạng, độc đáo và phong phú của người tiêu dùng. Nhờ hoạt động với quy mô vừa và nhỏ, các DNVVN ngoài quốc doanh có ưu thế là chuyển hướng kinh doanh từ những ngành nghề kém hiệu quả sang ngành nghề có hiệu quả hơn.

1.1.3.4. DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Việc phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh dẫn đến sự chuyển dịch có cấu trúc kinh tế theo tất cả các khía cạnh: vùng kinh tế, ngành kinh tế và thành phần kinh tế. Trước hết, đó là sự thay đổi có cấu trúc kinh tế vùng nhờ sự phát triển của khu vực nông thôn thông qua phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Các DNVVN ngoài quốc doanh được phân bố đều hơn về lãnh thổ ở các vùng nông thôn, đô thị, miền núi, đồng bằng. Sự phát triển mạnh mẽ các DNVVN ngoài quốc doanh còn có tác dụng làm cho cơ cấu thành phần kinh tế thay đổi nhờ sự tăng mạnh của các cơ sở kinh tế ngoài quốc doanh và việc sắp xếp lại các DNNN. Sự phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh cũng kéo theo sự thay đổi của cơ cấu ngành kinh tế thông qua sự đa dạng hoá các ngành nghề, duy trì, phát triển các làng nghề truyền thống.

1.1.3.5. DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tăng nguồn hàng và tăng thu cho NSNN

Với xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế, mối quan hệ giao hữu kinh tế, văn hoá giữa các quốc gia phát triển rộng rãi đã làm các sản phẩm truyền thống trở thành một nguồn xuất khẩu quan trọng. Việc phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh đã tạo ra khả năng thúc đẩy khai thác tiềm năng của các ngành nghề thủ công, mỹ nghệ ở mỗi quốc gia.

Sự phát triển nhanh chóng về cả số lượng và chất lượng các DNVVN ngoài quốc doanh đã tăng nhanh khả năng cung cấp sản phẩm cho xã hội không những trong nước mà còn xuất khẩu với số lượng lớn ra thị trường ngoài nước. Từ đó làm tăng thu cho NSNN cả từ việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

1.1.3.6. DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh góp phần thúc đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH đất nước

Quá trình CNH, HĐH ở mỗi quốc gia nói chung và ở Việt Nam nói riêng đặt mục tiêu trở thành nước công nghiệp với cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất.

Các DNVVN ngoài quốc doanh trong quá trình sản xuất, cạnh tranh phải sử dụng công nghệ tiên tiến. Với mạng lưới rộng khắp đã có truyền thống gắn bó với nông nghiệp và kinh tế xã hội nông thôn sẽ là động lực để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, nông thôn phát triển, sẽ hình thành những ưu điểm, cụm công, nông nghiệp để tác động chuyên hoá sản xuất nông nghiệp theo hướng CNH, HĐH.

DNVVN ngoài quốc doanh là nơi đào tạo và sàng lọc các nhà quản lý DN thông qua thực tiễn kinh doanh, góp phần vào việc đào tạo lực lượng cán bộ quản lý DN có chất lượng cao cho đất nước. Hơn nữa, sự phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh đã hình thành và phát triển thị trường lao động, các DNVVN ngoài quốc doanh chủ động phát triển đội ngũ lao động theo yêu cầu của sản xuất kinh doanh, từ đó phát huy tiềm năng sáng tạo của hàng triệu lao động, góp phần tích cực trong công cuộc CNH, HĐH đất nước.

Như vậy, tuy mỗi quốc gia đều có đặc điểm và mức độ phát triển khác nhau, nhưng các DNVVN ngoài quốc doanh đều đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, xã hội, tạo ra nhiều việc làm góp phần giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp ổn định xã hội, duy trì các ngành, nghề truyền thống, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng trưởng kinh tế cho đất nước, thúc đẩy cạnh tranh giữa các DN, tạo ra cơ cấu kinh tế năng động, nâng cao tính cạnh tranh quốc gia. Chính vì vậy, sự tồn tại và phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh là một tất yếu khách quan và cần thiết trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia.

1.1.3.7. DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tạo điều kiện phát triển các DN lớn

Các DNVVN ngoài quốc doanh hình thành và phát triển trong những ngành nghề khác nhau luôn có mối quan hệ mật thiết với nhau và có mối liên kết với các DN lớn. Nhiều DNVVN ngoài quốc doanh chỉ với mục đích cung cấp sản phẩm cho các DN lớn, tăng cường mối quan hệ liên kết hỗ trợ nhau giữa các DNVVN ngoài quốc doanh và các DN lớn. Từ đó giảm được các rủi ro trong kinh doanh. Các DNVVN ngoài quốc doanh sau một thời gian tích lũy thêm vốn, kinh nghiệm và chỗ đứng của mình trên thị trường được đà phát triển với quy mô lớn hơn. Mặt khác các DNVVN ngoài quốc doanh còn là nơi đào tạo tay nghề, kinh nghiệm cho các cán bộ quản lý ở DN lớn. Sự phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh cũng đã làm xuất hiện nhiều tài năng trong kinh doanh thành một lớp doanh nhân lớn ở Việt Nam, giúp cho sự phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh trở thành các DN lớn.

1.1.3.8. DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động

Với số lượng các DNVVN ngoài quốc doanh ngày càng tăng và chiếm trên 96% tổng số các DN, các DN này đã tạo công ăn việc làm cho một số

lượng lớn người lao động. Các DN này càng phát triển sẽ tạo nhiều cơ hội tăng việc làm, thu hút lao động và giảm tỷ lệ thất nghiệp. Từ đó góp phần giải quyết các vấn đề xã hội mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư.

1.1.5.9. DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh nâng cao thu nhập của dân cư, góp phần xoá đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội

Hiện nay, thu nhập của dân cư nước ta chủ yếu dựa vào nông nghiệp, thu nhập thấp do nước ta là một nước nông nghiệp, năng suất thấp. Các DNVVN ngoài quốc doanh phát triển nhanh chóng ở nông thôn và thành thị đã sử dụng số lượng lớn lao động với năng suất cao là một trong các biện pháp cơ bản góp phần tăng nhanh thu nhập cho dân cư. Từ đó mức sống của dân cư sẽ được nâng cao, góp phần xoá đói giảm nghèo, giảm khoảng cách về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư. Mặt khác, các DNVVN ngoài quốc doanh phát triển sẽ phát huy lợi thế của từng vùng, giảm bớt khoảng cách giữa các vùng trên toàn quốc.

1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

1.1.4.1. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của các DNVVN ngoài quốc doanh. Ở các nước có trình độ phát triển kinh tế càng cao thì giới hạn tiêu thức phân loại DNVVN ngoài quốc doanh càng được nâng lên. Ngược lại, ở các nước có trình độ phát triển thấp thì tiêu chuẩn, giới hạn về vốn sẽ thấp hơn. Trình độ phát triển kinh tế càng cao thì sự phát triển của DN càng lớn nhiều, tính cạnh tranh càng gay gắt nhưng có thuận lợi là mối quan hệ giữa các loại hình DN càng chặt chẽ, sự hỗ trợ của các DN lớn đối với các DNVVN ngoài quốc doanh càng nhiều. Mối quan hệ tác động qua lại sẽ giúp cho cả DN lớn và nhỏ phát triển trong mối quan hệ thống nhất, ràng buộc với nhau, khắc phục những hạn chế, phát huy tính tích

cực của từng loại hình quy mô. Nhận thức của các bộ phận kinh doanh càng rõ ràng, cụ thể hơn. Các DN tự nhận thấy sự cần thiết phải liên kết, hỗ trợ nhau. Từ đó sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh ổn định hơn, có phương hướng rõ ràng hơn, vững bền hơn.

1.1.4.2. Chính sách và cơ chế quản lý

Một chính sách và cơ chế đúng đắn hợp lý sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh. Đây là yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các DNVVN ngoài quốc doanh. Các DNVVN ngoài quốc doanh có những bất lợi trong kinh doanh của môi trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay so với DN lớn. Vì vậy, hầu hết các nước đều phải có những chính sách ưu tiên hỗ trợ cho sự phát triển của các DNVVN. Các DNVVN thường xuyên bị sự đe dọa của các lực lượng cạnh tranh hùng mạnh, to lớn trên thị trường, nhất là các tập đoàn kinh tế lớn. Nếu không có sự hỗ trợ giúp đỡ của nhà nước sẽ khó có khả năng tồn tại và phát triển do khả năng nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thấp, khả năng điều tra nghiên cứu thị trường thấp và thường phải phụ thuộc rất lớn vào hoạt động, chiến lược của các DN lớn.

Chính sách ưu tiên phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh đã trở thành một chính sách phổ biến và được thực tế khẳng định tính đúng đắn của nó qua thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của các nước trên thế giới, kể cả ở các nước công nghiệp phát triển. Chính sách và cơ chế sẽ tạo ra môi trường pháp lý và những điều kiện cụ thể cần thiết để các DNVVN ngoài quốc doanh có khả năng phát triển một cách tự do, không bị sự chèn ép thiếu công bằng của các lực lượng lớn. Ngoài ra, chính sách và cơ chế còn tạo ra sự kết hợp chặt chẽ giữa các DN lớn, vừa và nhỏ trong phát triển nền kinh tế của mỗi nước, phát huy sức mạnh tổng thể của toàn bộ nền kinh tế và của từng khu vực. Những ưu tiên về vốn tín dụng, chế độ thuế, sử dụng công nghệ, quy chế mối quan hệ giữa các loại hình DN thuộc các loại quy mô khác nhau kể cả

chính sách chống độc quyền... điều tác động đến hoạt động của các DNVVN. Các chính sách đất đai, lãi suất, đào tạo... tạo ra những điều kiện cần thiết quan trọng hỗ trợ các DNVVN phát triển và thực hiện được những nhiệm vụ kinh tế - xã hội to lớn đặt ra đối với khu vực này.

Trong điều kiện nước ta hiện nay, cơ chế, chính sách đang được từng bước hoàn thiện nhằm tạo điều kiện và môi trường pháp lý cần thiết, thuận lợi cho các DN hoạt động. Tuy nhiên, hệ thống chính sách vẫn còn nhiều bất cập, thiếu, không đồng bộ và cơ chế khuyến khích DNVVN ngoài quốc doanh. Điều đó gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của các DNVVN ngoài quốc doanh ở nước ta.

1.1.4.3. Các chủ Doanh nghiệp

Sự xuất hiện và khả năng phát triển của DN phụ thuộc rất lớn vào những chủ DN. Do đặc thù là số lượng DNVVN ngoài quốc doanh rất nhiều và thường xuyên phải thay đổi để thích nghi với môi trường kinh doanh, phản ứng với những tác động bất lợi do sự phát triển, xu hướng tích tụ và tập trung hoá sản xuất. Sự sáp nhập, giải thể và xuất hiện DNVVN ngoài quốc doanh thường xuyên diễn ra trong mọi giai đoạn. Đó là một sức ép lớn buộc những người sáng lập và quản lý các DNVVN ngoài quốc doanh phải có tính linh hoạt cao trong quản lý điều hành, dám nghĩ, dám làm, chấp nhận mạo hiểm.

Chính vì vậy, số lượng và chất lượng đội ngũ các nhà khởi sự DN, dám nghĩ, dám làm, chấp nhận rủi ro, đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh từ những nguồn vốn hạn hẹp, nhỏ bé có ảnh hưởng lớn đến phương hướng, tốc độ phát triển của các DNVVN trong mỗi quốc gia.

Sự có mặt của đội ngũ các nhà khởi sự DN này cùng với khả năng và trình độ, nhận thức của họ về tình hình thị trường và khả năng nắm bắt cơ hội kinh doanh sẽ tác động to lớn đến hoạt động của từng DNVVN ngoài quốc doanh. Họ luôn là những người đi đầu trong đổi mới, dám tìm kiếm những phương hướng mới, đặt ra những nhiệm vụ chuyển đổi cho thích ứng với môi

trường kinh doanh. Đội ngũ các nhà kinh doanh có khả năng, có kiến thức và có quyết tâm, sẵn sàng chấp nhận rủi ro tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh. Đối với mỗi quốc gia, sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia phụ thuộc rất lớn vào sự có mặt của đội ngũ này. Việc xây dựng đội ngũ các nhà sáng lập là nhiệm vụ quan trọng đối với mỗi quốc gia. Đây cũng là một khâu yếu trong chiến lược các nhà phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh ở nước ta trong những năm qua. Phần lớn chủ DNVVN ngoài quốc doanh chưa được đào tạo bài bản, chủ yếu hoạt động dựa vào kinh nghiệm. Thiếu những kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường và chưa được hỗ trợ những thông tin cần thiết. Nhà nước chưa xác định chiến lược và quy hoạch phát triển đội ngũ các DN. Đây là nguyên nhân cơ bản làm cho khả năng cạnh tranh và vươn lên của DNVVN ngoài quốc doanh ở Việt Nam còn yếu kém.

1.1.4.4. Khả năng ứng dụng tiến bộ công nghệ

Sự phát triển của khoa học và công nghệ và đặc biệt là công nghệ thông tin đã mở ra khả năng rộng lớn hơn cho sự phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh. Nó tạo điều kiện và khả năng cho DN có thể trang bị kỹ thuật hiện đại hơn, năng động, linh hoạt hơn trong việc lựa chọn đưa vào ứng dụng và khai thác công nghệ mới. Sự phát triển của công nghệ nói chung và công nghệ thông tin nói riêng đã ảnh hưởng lớn đến xu hướng phát triển của DNVVN ngoài quốc doanh.

Trình độ và khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại của các DNVVN ở Việt Nam có nhiều hạn chế là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và hiệu quả của chúng. Ngoài những khó khăn về vốn là một trong những nguyên nhân dẫn đến công nghệ lạc hậu, chậm đổi mới trong các DNVVN ở Việt Nam, còn khó khăn nữa là do chưa quan tâm đúng mức tới phát triển công nghệ, thiếu thông tin về công nghệ và trình độ tiếp nhận, khai thác công nghệ mới của đội ngũ lao động còn hạn chế.

1.1.4.5. Thị trường

Tính chất cạnh tranh trên từng thị trường sẽ tác động trực tiếp tới hoạt động của các DNVVN ngoài quốc doanh. Một thị trường cạnh tranh gay gắt với DN lớn là chủ yếu, cộng với môi trường luật pháp không hoàn hảo sẽ là khó khăn lớn cho sự tồn tại và phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh. Trong thị trường này nếu có sự liên kết giữa các DN lớn thì khả năng hoạt động của DNVVN ngoài quốc doanh rất khó khăn, thậm chí khó có thể tồn tại.

Mặt khác, tính chất, quy mô, nhu cầu sẽ là yếu tố thứ hai trong thị trường tác động trực tiếp tới hoạt động của các DNVVN ngoài quốc doanh. Thị trường với nhu cầu đa dạng, thay đổi nhanh, khối lượng nhu cầu không lớn sẽ là điều kiện thuận lợi cho hoạt động của DN này. Ngược lại, thị trường dung lượng lớn, chủng loại ít, tương đối ổn định sẽ là cơ sở cho các DN lớn tham gia tăng cường tính cạnh tranh, làm khó khăn cho hoạt động của các DNVVN ngoài quốc doanh. Với đặc điểm của sự phát triển nhu cầu hiện nay theo hướng nhu cầu ngày càng đa dạng, nhiều chủng loại khối lượng không nhiều nhưng thay đổi nhanh là một thuận lợi lớn cho các DNVVN ngoài quốc doanh phát triển hoạt động có hiệu quả. Thị trường là một trong những vấn đề nan giải và khó khăn nhất cho các DNVVN ngoài quốc doanh ở nước ta, bao gồm cả thị trường đầu vào và đầu ra. Do thị trường nước ta còn phát triển ở trình độ chưa cao, nhu cầu thấp, đặc biệt ở các vùng nông thôn. Hơn nữa, sản phẩm lại bị chèn ép bởi sản phẩm ngoại nhập, thậm chí là sản phẩm nhập lậu, trốn thuế gây khó khăn không nhỏ cho hoạt động của các DNVVN ngoài quốc doanh. Việc quản lý thị trường đầu ra còn nhiều sơ hở, buông lỏng tạo điều kiện cho các đối tượng làm ăn phi pháp phát triển, còn các DN hoạt động trung thực sẽ khó khăn vì cạnh tranh không lành mạnh. Thị trường các yếu tố đầu vào như đất đai, vốn đang là những khó khăn lớn, những thách thức đặt ra đối với các DNVVN ngoài quốc doanh.

1.2. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở MỘT SỐ NƯỚC

Trên thế giới hiện nay có trên 180 nước có nền kinh tế thị trường với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh làm nòng cốt. Một số nước XHCN trước đây có nền kinh tế tập trung dựa vào khu vực kinh tế nhà nước là chủ yếu, không coi trọng phát triển khu vực kinh tế ngoài quốc doanh nên nền kinh tế không phát triển, quan liêu, trì trệ. Hầu hết các nước này đều xếp ở bậc thấp về phát triển kinh tế.

Trong số hơn 30 nước phát triển đã chứng minh rằng nền kinh tế thị trường với khu vực ngoài quốc doanh là nòng cốt là điều kiện cần, còn tổ chức nền kinh tế một cách hợp lý là điều kiện đủ để phát triển nền kinh tế có hiệu quả. Muốn nền kinh tế phát triển cao và bền vững phải có cả 2 điều kiện này. Điều đó có nghĩa là, một mặt phải tự do hoá nền kinh tế, mở rộng tự do cạnh tranh, phát huy tối đa ưu thế của cơ chế thị trường, tạo điều kiện để phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh phát triển. Mặt khác, phải phát huy vai trò định hướng và điều tiết của nhà nước bằng chiến lược và các công cụ chính sách.

Các nước có nền kinh tế thị trường phát triển và đạt được nhiều thành công trong phát triển kinh tế có rất nhiều kinh nghiệm trong việc phát triển các DNVVN .

Khu vực DNVVN là một bộ phận chủ yếu của kinh tế tư nhân hầu hết các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Khu vực này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự phát triển lành mạnh và bền vững cho nền kinh tế. Tuy mức độ, chính sách và phương thức hỗ trợ có khác nhau nhưng nhìn chung Chính phủ các nước đều dành sự quan tâm thích đáng đến vấn đề này. Ở Việt Nam đang thực hiện chính sách đổi mới nền kinh tế theo hướng thị trường, nên nhiều kinh nghiệm còn cần được tiếp tục tổng kết, mặt khác do nhiều nguyên nhân, các DNVVN đang gặp nhiều khó khăn, đang rất cần sự hỗ trợ từ phía Nhà nước.

Vì vậy, đối với Việt Nam nghiên cứu mô hình DNVVN của các nước trên thế giới sẽ rút ra được nhiều bài học bổ ích đối với việc phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh ở nước ta.

1.2.1. Trung Quốc

Đến năm 2003, Trung Quốc có khoảng 3,6 triệu DNVVN, đóng góp 55,6% GDP, giải quyết công ăn việc làm cho 70,6% lực lượng lao động [25, tr.96].

Trung Quốc có hoàn cảnh tương tự như Việt Nam trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường. Trong những năm qua, Trung Quốc đã có những kỳ tích trong tăng trưởng kinh tế. Mức GDP hàng năm từ 7,5-8%, trở thành quốc gia có mức tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới.

Quá trình phát triển kinh tế Trung Quốc gắn liền với sự thay đổi căn bản cơ cấu thành phần kinh tế. Từ đó nền kinh tế hoàn toàn dựa vào kinh tế quốc doanh và tập thể chuyển sang nền kinh tế hỗn hợp, trong đó DNVVN đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế.

Các chính sách phát triển DNVVN của Trung Quốc nhằm thúc đẩy sự cạnh tranh hợp lý cho các DN nhằm cân đối cũng như chuyên môn hoá trong nền kinh tế. Đặc điểm chung của các chính sách phát triển DNVVN của Trung Quốc là:

- Thứ nhất, các DNVVN trong lĩnh vực công nghiệp được phát triển dựa trên cơ sở tôn trọng các yêu cầu khách quan và các quy luật kinh tế.

Các chính sách phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở Trung Quốc dựa trên các điểm chính: Nếu một DNVVN nào cần một số lượng lớn các phụ tùng và các linh kiện thì yêu cầu có sự phân bổ hợp lý và sự cộng tác chặt chẽ giữa DN lớn, vừa và nhỏ. Các DNVVN phải linh hoạt để phù hợp với thị trường, tránh tình trạng dư thừa và trùng lặp, các DN lớn vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, sự phát triển của các DN này sẽ kéo theo sự phát

triển của các DNVVN. Các DNVVN phải căn cứ vào quy mô kinh tế hợp lý để tổ chức sản xuất. Khuyến khích các DNVVN đầu tư với kỹ thuật và kỹ năng quản trị hiện đại, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Thứ hai, mở rộng việc làm và tập trung vào các khu vực dịch vụ. Các DNVVN có ưu thế hơn trong lĩnh vực dịch vụ do dịch vụ gần với quần chúng và trực tiếp phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Hai lĩnh vực chính phát triển dịch vụ là buôn bán nhỏ và ăn uống. Chính phủ Trung Quốc khuyến khích mở rộng việc làm và tập trung các DNVVN đầu tư vào khu vực dịch vụ như: bảo vệ môi trường, du lịch, in ấn, giải trí văn phòng [29, tr.62].

- Thứ ba, tạo điều kiện thuận lợi để các DNVVN xuất khẩu nhiều sản phẩm được khuyến khích sản xuất tại các ngành mà DNVVN chiếm phần lớn như nông nghiệp, chế biến sản phẩm từ nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, dệt...

- Thứ tư, đặc biệt chú ý cung cấp thông tin cho các DNVVN. Chính phủ đã thiết lập một hệ thống cơ sở dữ liệu để phục vụ các DNVVN: thư mục ấn phẩm khoa học trong và ngoài nước, thành tựu khoa học kỹ thuật, sáng chế phát minh, sản phẩm mới, thị trường... [16, tr.72].

- Thứ năm, các xí nghiệp hương trấn.

Xí nghiệp hương trấn là một hình thức mới của công nghiệp hoá nông thôn mang đặc sắc Trung Quốc, nó chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Từ khi thực hiện cải cách mở cửa đến nay, xí nghiệp hương trấn phát triển đã làm lớn mạnh thực lực kinh tế quốc dân, thay đổi bộ mặt kinh tế nông thôn, thúc đẩy cải cách kinh tế Trung Quốc.

Chính phủ Trung Quốc rất quan tâm đến việc phát triển các nghề truyền thống trong các xí nghiệp hương trấn, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công cuộc công nghiệp hoá nông thôn Trung Quốc, trước hết là những cải cách về thể chế và phi thể chế đối với những vùng nông thôn để phát triển nền kinh tế thị trường XHCN. Song song với nó là chính sách mở

cửa bắt đầu từ năm 1979 với việc hình thành bốn đặc khu kinh tế vùng duyên hải, thu hút vốn và công nghệ nước ngoài.

Chính sách quan trọng khác của Chính phủ là phân cấp và tăng cường quyền tự chủ hơn cho chính quyền địa phương có quyền và trách nhiệm chi tiêu ngân sách để phát triển địa phương mình, đặc biệt là đầu tư cho cơ sở hạ tầng. Chính phủ cũng ban hành chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và phát triển vùng nông thôn như tăng đầu tư cho sản xuất hàng nguyên liệu và sơ chế, trợ giá hàng nông sản và có chính sách chỉ phát triển các xí nghiệp chế biến thực phẩm ở vùng nông thôn.

Chính phủ Trung Quốc đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp cụ thể và thực tiễn rất thành công:

- Chính sách thuế: Quy định chính sách thuế khác nhau cho các vùng nghề khác nhau, ưu tiên các xí nghiệp hương trấn, hạ mức thuế áp dụng cho các xí nghiệp hương trấn, miễn tất cả các loại thuế trong 3 năm.

- Chính sách tín dụng: Cung cấp tín dụng cho xí nghiệp hương trấn, một số ngân hàng đều đã tham gia vào việc cho vay đối với các xí nghiệp hương trấn.

- Chính sách xuất khẩu: Tạo điều kiện cho các xí nghiệp hương trấn tham gia vào các hoạt động của thị trường xuất khẩu, từ đó tạo ra sự phát triển vượt bậc của nhiều xí nghiệp hương trấn.

- Chính sách kích cầu: Thành tựu chủ yếu mà kinh tế Trung Quốc đạt được là nâng cao thu nhập cho người nông dân, tăng nhu cầu tiêu dùng, từ đó mở ra cơ hội thuận lợi cho xí nghiệp hương trấn nói chung và ngành nghề truyền thống nói riêng.

- Chính sách bảo hộ hàng hoá nội địa: Tạo điều kiện cho các xí nghiệp hương trấn khai thác, tạo lập thị trường ở các địa phương, ổn định được thị trường trong nước.

- Chính sách công nghệ: Chính phủ đã đề ra chương trình “đốt lửa” nhằm chuyển giao công nghệ và khoa học ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tới những vùng nông thôn, kết hợp khoa học với kinh tế.

Gần đây, Trung Quốc đã đề ra hàng loạt các biện pháp nhằm khuyến khích các DNVVN phát triển:

- Bãi bỏ các quy định mang tính phân biệt đối xử với các DNVVN về lĩnh vực kinh doanh, thuế. Cho phép các DNTN được mua lại và chuyển quyền sở hữu những DNNN làm ăn thua lỗ.

- Bắc Kinh cấp giấy phép về xuất khẩu cho các công ty tư nhân từ năm 1999. Các công ty tư nhân được phép nắm giữ 49% cổ phần trong các DN ngoại thương.

- Cho phép các công ty tư nhân được tham gia vào thị trường chứng khoán ở trong nước, được bán cổ phiếu cho người nước ngoài. Điều đó mở ra cơ hội cho khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận và thu hút vốn đầu tư nước ngoài để phát triển.

- Những người tham gia trong các DNTN được phép tham gia Đảng cộng sản Trung Quốc từ 01/7/2001 [25, tr.154].

1.2.2. Nhật Bản

Nhật bản là nước đầu tiên ở Châu Á từ một nước nông nghiệp lạc hậu thực hiện quá trình công nghiệp hoá đất nước, trở thành một cường quốc kinh tế với nền kinh tế công nghiệp và nông nghiệp hiện đại.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đặc biệt quan tâm đến phát triển các DNVVN vì đây là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao, giải quyết được nạn thất nghiệp.

Tính đến năm 2000, Nhật Bản có trên 5 triệu DNVVN, chiếm 99,7% số DN của cả nước, tạo việc làm thường xuyên cho hơn 40 triệu lao động, chiếm hơn 70% số lao động làm việc trong khu vực DN của cả nước. [25, tr.29]

Các chính sách phát triển DNVVN của Nhật Bản tập trung vào mục tiêu thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của các DNVVN, tăng cường lợi ích kinh tế xã hội của các DN và người lao động tại DNVVN, khắc phục những bất lợi mà các DNVVN gặp phải, hỗ trợ tính tự lực của các DNVVN. Cụ thể:

- Cải cách pháp lý:

Việc cải cách môi trường pháp lý được coi là một ưu tiên hàng đầu Chính phủ Nhật Bản.

Luật cơ bản về DNVVN mới được ban hành năm 1999 trợ giúp cho việc cải cách cơ cấu để tăng tính thích ghi của DNVVN với những thay đổi của môi trường kinh tế xã hội. Luật trợ giúp DNVVN đổi mới trong kinh doanh khuyến khích mạnh mẽ việc thành lập DN mới, tăng cường cung ứng vốn rủi ro, trợ giúp về công nghệ. Luật xúc tiến các hệ thống phân phối có hiệu quả ở DNVVN trợ giúp cho việc tăng cường sức cạnh tranh trong lĩnh vực bán lẻ thông qua công nghệ thông tin và xúc tiến các khu bán hàng. Một hệ thống chính sách hỗ trợ cũng đã được thiết lập nhằm hạn chế sự phá sản của DNVVN, củng cố cơ sở quản lý các DNVVN để bổ sung cho các thiếu hụt kinh tế và bố trí các điều kiện môi trường sao cho các DNVVN có thể tự phát triển để trở thành các đối thủ cạnh tranh mạnh trên thị trường. Các chính sách đó cũng giúp cho việc cải tổ cơ cấu các DNVVN làm cho các DNVVN thích ghi nhanh với sự thay đổi kinh tế xã hội và cải tổ cơ cấu, nêu bật và động viên các nỗ lực, tự lực cánh sinh của các DNVVN.

Chính phủ Nhật Bản rất chú trọng tới việc khôi phục và phát triển các nghề thủ công truyền thống, vì các làng nghề truyền thống đã có những tác động quan trọng tới sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn Nhật Bản, biểu hiện bằng các chính sách khuyến khích các DNVVN sản xuất các sản phẩm truyền thống.

- Trợ giúp về vốn.

Trợ giúp về vốn cho các DNVVN được thực hiện bằng các khoản cho vay thông thường với lãi suất cao bán hoặc các khoản vay đặc biệt với những ưu đãi theo mục tiêu chính sách các biện pháp trợ giúp về vốn được thực hiện từ ba định chế tài chính thuộc Chính phủ là công ty đầu tư kinh doanh nhỏ, ngân hàng hợp tác Trung ương về thương mại và công nghiệp và công ty đầu tư mạo hiểm quốc gia cụ thể:

+ Các khoản vay của các DNVVN được thực hiện tùy theo điều kiện của khu vực thông qua một quỹ chung được góp bởi chính quyền trung ương và các chính quyền địa phương và được ký quỹ ở một thể chế tài chính tư nhân.

+ Các khoản vay của các DNVVN để cải tiến quản lý không phải có thể chấp hoặc bảo lãnh.

+ Hệ thống bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN vay vốn tại các thể chế tài chính tư nhân. Còn hiệp hội bảo lãnh tín dụng có chức năng mở rộng các khoản tín dụng bổ sung và bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN.

- Trợ giúp về công nghệ.

Luật xúc tiến các hoạt động sáng tạo DNVVN quy định các khoản trợ cấp, bảo lãnh vốn vay và đầu tư trực tiếp cho các DNVVN.

Các DNVVN thực hiện các hoạt động kinh doanh mang tính chất đổi mới muốn tăng vốn bằng cách phát hành thêm cổ phần hoặc trái phiếu công ty được trợ giúp bởi các quỹ rủi ro thuộc các địa phương. Còn hệ thống nghiên cứu đổi mới kinh doanh nhỏ Nhật Bản cung cấp tài chính cho các DNVVN có hoạt động kinh doanh mang tính đổi mới trong các giai đoạn đầu thiết kế sản phẩm hoặc các quy trình sản xuất mới. Để tăng sức cạnh tranh của DN thông qua áp dụng công nghệ thông tin và ứng dụng các phần mềm tin học được chính quyền các địa phương trợ giúp.

- Trợ giúp về quản lý.

Việc quản lý kinh doanh nhỏ và công nghệ thực hiện các chương trình đào tạo cho các nhà quản lý, các chuyên gia kỹ thuật của DNVVN và đội ngũ nhân sự của các quận, huyện. Chính phủ Nhật Bản ưu tiên tăng cường tiếp cận thông tin của các DNVVN.

- Xúc tiến xuất khẩu.

Chính phủ Nhật Bản tạo thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh cho các DNVVN bằng cách cung cấp dịch vụ hướng dẫn và thông tin môi giới và tư vấn kinh doanh tạo cơ hội cho các DNVVN ở Nhật Bản có thể đăng ký trực tiếp vào cơ sở dữ liệu trên mạng internet.

1.2.3. Thái Lan

Thái Lan là một trong năm nước sáng lập hiệp hội các nước Đông nam Á đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong suốt hơn hai thập kỷ qua. Trước năm 1960, Thái Lan là một nước nông nghiệp lạc hậu, nền công nghiệp manh mún và phân tán được hình thành nên bởi các xí nghiệp thuộc sở hữu tư nhân và một vài công ty quy mô vừa thuộc sở hữu nhà nước. Sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ và tài chính diễn ra liên tiếp, Thái Lan bắt đầu chuyển hướng từ thay thế nhập khẩu sang hướng xuất khẩu, tích cực thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã giúp Thái Lan trở thành một trong những nước đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trên thế giới trong những năm qua.

Để thúc đẩy các DNVVN phát triển, Chính phủ Thái Lan đã coi trọng việc giải quyết bài toán nợ nần cho các DN, trong đó có các DNVVN, Chính phủ Thái Lan đặc biệt coi trọng việc thu hút đầu tư trực tiếp vào khu vực kinh tế tư nhân. Vì vậy, chính sách của Chính phủ Thái Lan tập trung vào việc khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, đặc biệt là đầu tư tư nhân. Để thu hút đầu tư nước ngoài, Thái Lan tiếp tục đẩy mạnh tư nhân hoá các DNNN. Chính phủ Thái Lan tạo điều kiện cho các DNVVN Cục hỗ trợ

công nghiệp bảo trợ vay vốn lãi suất ưu đãi 8%/năm, bằng 1/2 mức lãi suất thị trường, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, hỗ trợ về khoa học công nghệ, đào tạo, tư vấn thông tin.

Chính phủ Thái Lan cũng tạo mối quan hệ hợp tác trong các DNVVN, thành lập các cơ quan quản lý đại diện và hỗ trợ DNVVN.

Nội dung chủ yếu của các chính sách phát triển DNVVN ngoài quốc doanh của Thái Lan:

- Thành lập các cơ quan trợ giúp DNVVN.

Ủy ban khuyến khích DNVVN là cơ quan độc lập trực thuộc Thủ tướng Chính phủ, đề xuất các chính sách và biện pháp khuyến khích DNVVN và quản lý quỹ phát triển DNVVN.

Quỹ phát triển DNVVN được thành lập, được Chính phủ cấp vốn hàng năm, được trợ giúp bởi khu vực tư nhân, các Chính phủ nước ngoài và các tổ chức quốc tế.

Viện nghiên cứu phát triển DNVVN cũng được Chính phủ cho thành lập, củng cố các tổ chức như tập đoàn bảo lãnh tín dụng kinh doanh nhỏ, hiệp hội công nghiệp.

- Xây dựng chiến lược phát triển DNVVN.

Chính phủ Thái Lan xây dựng 7 chiến lược để trợ giúp các DNVVN: Nâng cấp năng lực kỹ thuật và quản lý của các DNVVN; phát triển doanh nhân và giàu nghị lực con người của các DNVVN; nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của các DNVVN; tăng cường hệ thống trợ giúp các DNVVN; cung cấp môi trường kinh doanh thuận lợi hơn; phát triển các DN cực nhỏ và các DN cộng đồng; phát triển các mạng lưới và các cụm DNVVN.

- Xây dựng chương trình hành động phát triển DNVVN.

Theo chương trình này, 18 biện pháp để phát triển các DNVVN đã được đề ra. Một số biện pháp quan trọng gồm trợ giúp tài chính cho các DNVVN; thành lập và phát triển thị trường vốn cho các DNVVN; đào tạo doanh nhân

và người lao động; hỗ trợ phát triển công nghệ mới; hỗ trợ nghiên cứu và tìm kiếm thị trường; phát triển các liên kết giữa các DNVVN và các DN lớn; phát triển các hiệp hội DNVVN ở nông thôn; sửa đổi các quy định luật pháp gây trở ngại cho các DNVVN.

Mặc dù với các chính sách hỗ trợ phát triển DNVVN của Thái Lan như trên, nhưng các công ty lớn vẫn được ưu tiên nhiều hơn các DNVVN do chính sách bảo trợ nền công nghiệp trong nước. Các DNVVN phải đối đầu với những khó khăn nên chỉ tập trung vào thị trường trong nước hơn xuất khẩu đã hạn chế đi sự phát triển của các DNVVN.

1.2.4. Đài Loan

Nền công nghiệp của Đài Loan được đặc trưng chủ yếu bởi DNVVN, sự tăng trưởng kinh tế siêu tốc của Đài Loan trong những năm thập kỷ qua gắn liền với đóng góp to lớn về mọi mặt của các DNVVN, đặc biệt trong hai lĩnh vực quan trọng là tạo việc làm và xuất khẩu, các chính sách của Chính phủ Đài Loan chủ yếu đạt mục tiêu là gia tăng khả năng sản xuất của các DNVVN và cải thiện các hỗ trợ về tài chính, sản xuất, quản lý, kế toán và tiếp thị. Chính phủ tổ chức hệ thống nhà máy vệ tinh nhằm nâng cấp chất lượng sản phẩm, duy trì một hệ thống, các tổ chức công cộng và tư nhân sản lượng được tổ chức phối hợp chặt chẽ với nhau để cung cấp hỗ trợ tập trung về quản lý tài chính và công nghệ cho các DNVVN. Chính phủ cũng đầu tư nhiều cho việc truyền bá các thông tin về công nghệ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ thông qua quan hệ với các công ty nước ngoài.

Về chính sách vĩ mô, Đài Loan rất quan tâm tới các chính sách khuyến khích xuất khẩu để cố gắng tạo môi trường ổn định, khuyến khích đầu tư từ các nguồn vốn trong và ngoài nước.

Như vậy Đài Loan đã ban hành và thực hiện một hệ thống chính sách phát triển DNVVN tương đối toàn diện và có hiệu quả, đặc biệt là hoàn thiện khung pháp lý và tạo dựng môi trường cạnh tranh thuận lợi cho các DNVVN.

- Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý.

Đài Loan tiến hành sửa đổi một số luật tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển của các DNVVN; sửa đổi Hiến pháp một số khoản về DNVVN, sửa đổi Luật lao động, Luật quy chế phát triển DNVVN, Luật đất đai, các văn bản pháp lý khác trợ giúp DNVVN.

Đài Loan cũng thành lập "nhóm đặc trách thúc đẩy DNVVN" có chức năng xem xét, kiến nghị sửa đổi luật lệ để tạo điều kiện thuận lợi cho các DNVVN, tham dự, đóng góp vào quá trình soạn thảo các văn bản luật và các văn bản pháp lý liên quan tới DNVVN, nhóm này cũng thu thập ý kiến của các chủ DNVVN từ đó đánh giá tác động của các luật và các văn bản pháp lý đó.

- Trợ giúp tài chính cho các DNVVN.

Đài Loan thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN, quỹ bảo lãnh tương hỗ, quỹ phát triển DNVVN và tập đoàn phát triển DNVVN.

Quỹ bảo lãnh tín dụng thành lập từ 1974 với sự trợ giúp của Chính phủ và các ngân hàng lớn đến 2002; 107.049 DNVVN được bảo lãnh với tổng số vốn lên tới trên 60 tỷ USD [25, tr.92]

Quỹ phát triển DNVVN được thành lập từ 1989 nhằm cung cấp tín dụng trực tiếp cho các DNVVN. Nguồn vốn của quỹ này trên 400 triệu USD.

Quỹ bảo lãnh tương hỗ thành lập 1998, mục đích thành lập các nhóm trợ giúp tương hỗ và tin tưởng lẫn nhau để bảo lãnh cho các khoản vay của các DN trong nhóm.

Hơn nữa, Chính phủ còn có một số quỹ đặc biệt cho các DNVVN vay nhằm vào các mục đích như giảm ô nhiễm, giảm chi phí hoạt động, trợ giúp về đất đai...

- Thực hiện 10 hệ thống hướng dẫn cho các DNVVN, Cục quản lý DNVVN điều phối tổng thể, cung cấp thông tin, hướng dẫn chẩn đoán ngắn hạn. Trong năm 2000, 10 hệ thống này đã thực hiện trên 100 kế hoạch hướng

dẫn với trên 1000 DN được hưởng lợi. Các hệ thống hướng dẫn đó là: Tài chính, tín dụng, quản lý, công nghệ, nghiên cứu phát triển, an toàn công nghệ, quản lý ô nhiễm, marketing, hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau và nâng cao chất lượng.

Ngoài ra, Đài Loan còn thành lập các tổ chức hướng dẫn mới dành cho các DNVVN: Trung tâm dịch vụ DNVVN ở các địa phương, trung tâm giải pháp nhanh, trung tâm đào tạo DNVVN. Những biện pháp đó đã giúp các DNVVN có rất nhiều kênh để nắm bắt về thông tin, đào tạo, kỹ thuật, để các DNVVN ngày càng tăng sức cạnh tranh.

- Hệ thống DN trung tâm - vệ tinh.

Đây là một trong các chính sách quan trọng trợ giúp DNVVN của Đài Loan, nhằm giảm chi phí và nâng cao chất lượng sản phẩm bằng cách phát triển quan hệ hữu cơ giữa các công ty lớn và công ty nhỏ.

1.2.5. Singapo

Từ cuối những năm 1980, Singapo đã trở thành căn cứ của nhiều công ty đa quốc gia với trên 600 cơ sở sản xuất lớn và 2.800 chi nhánh thương mại, dịch vụ [16, tr.60].

Phần lớn các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các công ty này là các DNVVN, các hoạt động này đã tạo ra một khu vực DNVVN năng động.

Các DNVVN hỗ trợ các công ty đa quốc gia các sản phẩm và dịch vụ có chất lượng cao.

Ở Singapo, các DNVVN có ít khả năng tiếp cận công nghệ, tài chính và thị trường để phát triển. Do vậy các DNVVN được khuyến khích liên kết với các công ty lớn để phát triển kinh tế.

Chính phủ Singapo đề ra các kế hoạch để cải thiện hoạt động các DNVVN.

- Giúp DNVVN để họ tự giúp mình.
- Chỉ giúp DNVVN chứ không bảo hộ họ.
- Đưa DNVVN vào guồng máy phát triển kinh tế chung.

- Duy trì một môi trường kinh doanh hoàn thiện.

Kế hoạch này được đưa vào thực hiện năm 1998 [16, tr.62] nhằm biến các DNVVN thành các DN có sức sống và sức hồi phục. Kế hoạch có 5 mũi chủ chốt giúp cải cách các DNVVN và giảm thiểu rủi ro thành lập đó là:

- Tài chính và kế hoạch kinh doanh.
- Tiếp nhận, áp dụng và cải tiến công nghệ.
- Quản lý nguồn nhân lực.
- Cải thiện và huấn luyện khả năng sản xuất.
- Hợp tác thị trường và kinh doanh.

Để giúp các DNVVN qua 5 điểm mấu chốt trên, các kế hoạch này nhằm giúp các DNVVN tiếp cận công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, thị trường, thông tin và tài trợ đã được vạch ra và thực hiện. Nhiều chương trình khác nhau đã được các cơ quan Chính phủ thiết kế nhằm giúp các DNVVN cải tiến hệ thống hoạt động như:

- Chương trình nâng cấp công nghệ địa phương.
- Viện trợ không hoàn lại để huấn luyện DNVVN.
- Hình thành các nhóm kinh tế trong DNVVN.

Để giúp các DNVVN tăng khả năng cạnh tranh, Chính phủ Singapo thành lập Cục năng suất và tiêu chuẩn, hỗ trợ các DNVVN đánh giá nhu cầu nâng cấp công nghệ, hỗ trợ tư vấn.

Chính phủ Singapo thực hiện chương trình cải tiến ngành công nghiệp nhất định nhằm đáp ứng nhu cầu của công nghiệp để có hiệu quả trong hoạt động. Chính phủ cũng lựa chọn để trợ giúp có trọng điểm, đó là các DNVVN có triển vọng đứng đầu trong lĩnh vực kinh doanh của mình tại Singapo, nếu như được trợ giúp. Những DNVVN này sẽ nhận được sự giúp đỡ nhằm tăng tốc độ phát triển.

2.2.6. Hàn Quốc

Chính sách hỗ trợ và phát triển DNVVN của Hàn Quốc là nhằm xây dựng một nền móng phát triển cho các DNVVN. Hệ thống chính sách này

được xây dựng trên nguyên tắc bảo đảm tính độc lập, tự chủ cho các DNVVN trong quá trình thành lập cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng đỡ các DNVVN ở các tỉnh để phát triển cân đối giữa thành thị và nông thôn, thúc đẩy tăng trưởng cân đối của các DNVVN và nâng cấp cơ cấu công nghiệp của các DNVVN, đưa ra chính sách ưu tiên cho nghiên cứu và phát triển, tự động hoá, thông tin và toàn cầu hoá.

Quá trình tăng trưởng các tập đoàn công nghiệp, tổ hợp công nông tại Hàn Quốc khởi đầu từ những DNVVN, tuy nhiên sự thành công và thất bại DNVVN cũng rất đa dạng khi không có định hướng và hỗ trợ của Chính phủ. Bộ DNVVN hình thành, đã thực hiện những công việc này. Những chiến lược phù hợp đã được vạch ra cho DN theo từng giai đoạn phát triển của Quốc gia, gắn với sự đa dạng hoá của kinh doanh toàn cầu. Những định hướng nuôi dưỡng và phát triển DNVVN gần đây cho thấy DN của Hàn Quốc đã thực sự đóng góp hữu hiệu trong sự gia tăng GDP trong nước và hơn thế nữa các DN này ngày càng chuyển mình nhanh hơn để xâm nhập và thâm nhập thị trường thế giới.

Hàn Quốc hiện có gần 3 triệu DNVVN, chiếm 99,8% các DN đang hoạt động. Theo thống kê của Bộ DNVVN, mỗi năm tại Hàn Quốc có gần 50.000 DNVVN được tạo lập, trong đó khoảng 80% DN ngừng hoạt động, tỷ lệ sống DNVVN sau 10 năm là 13% (so với VN, có khoảng 14.113 DN tạo lập mới mỗi năm, tỷ lệ giải thể chưa rõ, nhưng chắc chắn là cao hơn!). Số liệu thống kê cho thấy DNVVN thể hiện đúng bản chất của tên gọi, đa dạng, chiếm lĩnh nhiều lĩnh vực trong xã hội, bùng nổ trong một giai đoạn ngắn theo nhu cầu thị trường, dễ bị thất bại khi không còn thích nghi với môi trường mới và không có những định hướng chiến lược lâu dài để trường tồn và phát triển.

Quá trình định hướng và hỗ trợ của Bộ DNVVN Hàn Quốc trải qua nhiều giai đoạn với chiến lược và giải pháp khác nhau nhằm mục đích:

- Xây dựng tầm nhìn và mục tiêu chiến lược cho DNVVN trong nước: để thực hiện định hướng này, Bộ DNVVN đã đưa ra tầm nhìn "phát triển DNVVN theo mô hình đổi mới hướng tới sản lượng 30.000 USD". Tầm nhìn được triển khai thành mục tiêu chiến lược, đổi mới trong sản xuất và áp dụng công nghệ tiên tiến đạt giá trị sản lượng bình quân 30.000USD/năm. Từ 2007, tạo mọi điều kiện để xây dựng được 14.000 DNVVN đạt mức sản lượng 30.000 USD/năm, nâng tổng số DNVVN lên 30.000 DN đạt mức chuẩn.

- Thực hiện chiến lược tăng cường hỗ trợ phù hợp với đặc tính của từng giai đoạn tăng trưởng. Chính sách này tập trung vào 3 giai đoạn của vòng đời DN: khởi nghiệp - Nuôi dưỡng thúc đẩy tăng trưởng - Tăng trưởng, toàn cầu hoá.

Linh hoạt hoá khởi nghiệp: bằng các chính sách như tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, cải thiện cơ chế quản lý, đơn giản hoá thủ tục rút ngắn thời gian thành lập, hỗ trợ vốn khởi nghiệp, mặt bằng và thuế (ưu tiên cho các DN mạo hiểm). Song song với thực hiện đồng bộ các chính sách, Chính phủ đã định hướng lĩnh vực ưu tiên phát triển là các ngành công nghiệp chế tạo, hình thành loại hình "thung lũng Silicon Hàn Quốc" cho DNVVN, hỗ trợ 50% chi phí trang thiết bị và giảm thuế doanh thu, sử dụng tài sản, đất... để tạo cơ sở ban đầu làm nền tảng cho các DNVVN thoát khỏi tình trạng yếu mệnh;

Nuôi dưỡng và thúc đẩy tăng trưởng: tập trung vào chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ, thương mại hoá sản phẩm công nghệ mới, nghiên cứu và phát triển (R&D) và nhận chuyển giao kết quả R&D từ các chương trình của Chính phủ để đổi mới công nghệ. Cũng như các nước khác, điểm yếu nhất của các DNVVN là trang bị kỹ thuật yếu kém cả về trình độ lẫn qui mô, vì các chương trình R&D thường tập trung vào các tập đoàn kinh tế lớn; chính sách đổi mới công nghệ giúp các DNVVN có kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước để nghiên cứu đổi mới công nghệ phù hợp với ngành và phạm vi hoạt động,

đồng thời có thể tiếp nhận và ứng dụng nhanh những thành tựu của nghiên cứu mới vào hoạt động hiện hữu.

Chính sách thương mại hoá sản phẩm gắn liền với chủ trương thực hiện các hợp đồng mua sản phẩm của Chính phủ và các tập đoàn công nghiệp lớn, trong đó có phần hỗ trợ bảo lãnh tín dụng và thiết kế mẫu mã thích nghi với thị trường.

Tăng trưởng, toàn cầu hoá là nhóm giải pháp nhằm ổn định nguồn nhân lực, củng cố điều kiện làm việc và xây dựng năng lực cạnh tranh toàn cầu. Để ổn định nguồn nhân lực cho DNVVN, gắn tương lai DNVVN với tương lai đại học và nền kinh tế, Chính phủ đã có chủ trương thay đổi nhận thức của giới lao động về hoạt động và hướng phát triển của DNVVN, bằng các giải pháp vô cùng hữu hiệu như: ưu tiên cho sinh viên các trường đại học thực tập tại DNVVN (có cộng thêm điểm), bổ sung vào chương trình đào tạo các môn học về DNVVN; các mô hình DNVVN thành công, ngoài ra còn khuyến khích DNVVN, những giải pháp này đã thay đổi nhận thức từ khi người lao động còn là sinh viên (91,5% sinh viên đã chuyển nhận thức tiêu cực về DNVVN tăng lên đáng kể (chiếm 37%), gần 70 ngàn lao động có trình độ cao là người nước ngoài đang đóng góp tích cực cho việc tăng trưởng DNVVN.

Năm 2006 kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc đạt 284 tỷ USD, trong đó DNVVN đóng góp 92,1 tỷ USD (chiếm 32,4%), tăng gấp 5 lần so với 10 năm trước. Với mục tiêu DNVVN chiếm 40% kim ngạch xuất khẩu trong các năm tới, Bộ DNVVN bổ sung những giải pháp như tăng cường mua các sản phẩm kỹ thuật, hỗ trợ Marketing ra nước ngoài theo những mô hình phù hợp với thị trường mục tiêu, hỗ trợ hệ thống BSO (Business Support Organization) phát huy tổng lực hướng tới quốc gia và nhóm thị trường có nhu cầu, cải tiến chế độ bảo lãnh tín dụng, bảo hiểm xuất khẩu.

- Thực hiện nhóm chính sách cân bằng tăng trưởng cho DNVVN và các tập đoàn:

Qua các năm thực hiện hỗ trợ nuôi dưỡng, phát triển DNVVN, vẫn còn những cách biệt về trình độ công nghiệp hoá, sử dụng tài nguyên, liên kết kinh doanh giữa DNVVN và các tập đoàn. Chính phủ đã có chủ trương nâng cao trình độ phát triển của DNVVN, thông qua việc hình thành uỷ ban hợp tác sản xuất thương mại của các DN mà chủ tịch là người đại diện văn phòng Chính phủ. Uỷ ban này phối hợp với các tổ chức hỗ trợ thương mại xem xét, cải tổ chính sách phát triển kinh tế, tăng cường cơ chế hợp tác giữa DNVVN và các tập đoàn kinh tế lớn, thúc đẩy DNVVN có điều kiện chuyển đổi phát triển và gia nhập tập đoàn, tăng cường hỗ trợ để tăng số lượng và chất lượng của những DNVVN gia nhập, giải quyết mối quan hệ lợi ích có lợi cho cả hai phía và có lợi cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế

- Phát triển thầu phụ công nghiệp, thành lập uỷ ban hỗ trợ cho việc ký hợp đồng và uỷ ban tư vấn cho những người làm hợp đồng phụ, đồng thời xây dựng “tổ chức hỗ trợ cho sự liên kết các dự án trong ngành công nghiệp”, những tổ chức này giúp cho các DNVVN được ưu tiên thực hiện các sản phẩm chuyên dụng của DN lớn và khuyến khích họ mua sản phẩm của các DNVVN. Việc này đã giúp cho các DN duy trì ổn định hoạt động của mình và tạo điều kiện để có sự liên kết tổ chức sản xuất giữa DN lớn và nhỏ.

- Hỗ trợ để phát triển thương mại hoá sản phẩm mới và công nghệ mới. Chính phủ công bố chọn các ngành công nghiệp ưu tiên các DNVVN trong những ngành này sẽ được tăng cường hỗ trợ trong việc hiện đại hoá các cơ sở vật chất, hợp lý hoá quản lý và cải tiến công nghệ, hỗ trợ việc nâng cấp dần trình độ kỹ thuật các DNVVN để nâng cao giá trị gia tăng và phát minh sáng chế kỹ thuật. Viện nghiên cứu kinh tế và công nghệ Hàn Quốc trở thành một trung tâm cung cấp thông tin kinh tế, kỹ thuật và quản lý cho DNVVN.

- Hỗ trợ phát triển thị trường.

Nhà nước hỗ trợ thị trường bằng cách công bố những mặt hàng độc quyền sản xuất dành riêng cho DNVVN. Thành lập tổ chức xúc tiến thương mại để hỗ trợ DN trong việc xâm nhập thị trường quốc tế, hỗ trợ một phần chi phí quảng cáo, chi phí hội chợ và tiếp thị, tìm kiếm thị trường cho những DN nhỏ và những sản phẩm của họ ở ngoài nước.

- Các biện pháp hỗ trợ vốn, tín dụng, thuế.

Chính phủ thông qua chính sách cho vay của ngân hàng, buộc các ngân hàng phải dành 35% toàn bộ vốn vay của mình cho các DNVVN [16, tr.56].

Ban hành một chính sách áp thuế ưu tiên cho các DNVVN, mức thuế suất giảm 50% so với DN lớn cùng loại, đặc biệt đối với các DN nằm trong lĩnh vực ưu tiên như ở vùng xa, vùng sâu, có thể giảm mức thuế tới 100%. Thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng, tạo điều kiện cho DNVVN vay với lãi suất ưu đãi là 1% so với 1,5% của các DN lớn. Ngoài ra, Chính phủ cũng áp dụng khá linh hoạt những biện pháp hỗ trợ về thuế, ví dụ để khuyến khích việc xây dựng quy mô tối ưu DNVVN, Chính phủ đã chọn ra 107 DN để hợp nhất lại, nhưng DN được miễn thuế chuyển giao thu nhập, thuế giá trị gia tăng.

- Khuyến khích thành lập và phát triển DNVVN trong nước cũng như ngoài nước.

Khi hỗ trợ các DNVVN, Nhà nước Hàn Quốc thường có xu thế bảo trợ về các DN này. Có chính sách nên hướng đến việc tạo điều kiện thuận lợi cho các DN này hoạt động có lãi trong một môi trường cạnh tranh lành mạnh hơn là hỗ trợ bằng bao cấp và bảo vệ, đẩy mạnh cạnh tranh lành mạnh của các DN lớn kết hợp với hỗ trợ các DNVVN trong lĩnh vực kinh doanh và đào tạo lại lực lượng lao động.

1.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH Ở VIỆT NAM

Qua việc phân tích và tổng hợp kinh nghiệm và chính sách phát triển DNVVN của các nước trên thế giới, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng chính sách phát triển DNVVN ngoài quốc doanh để Việt Nam tham khảo.

1.3.1. Chiến lược phát triển DN vừa và nhỏ gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế- xã hội chung của đất nước

Kinh nghiệm phát triển DNVVN của Đài Loan cho thấy chính sách phát triển DNVVN có thành công hay không tùy thuộc rất lớn vào sự phù hợp của nó với chính sách phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước. Vì DNVVN xét cho cùng là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế nên nó không thể tách rời với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Do đó, nếu các mục tiêu chiến lược nhằm phát triển DNVVN ngoài quốc doanh đi chệch với các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung thì sẽ làm cho các nguồn lực của nền kinh tế bị phân tán và không tạo ra tác động cộng hưởng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Là một nước đang trong giai đoạn chuyển đổi, với nguồn lực bị giới hạn và chưa được khai thác tốt thì Việt Nam càng cần thiết phải quán triệt quan điểm này, coi chiến lược phát triển DNVVN như là một bộ phận của chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

Việc coi chiến lược phát triển DNVVN là một bộ phận của chiến lược phát triển kinh tế- xã hội chung không chỉ dừng lại ở việc thực hiện các mục tiêu mà còn ở việc cùng khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hiện có của đất nước. Để làm được điều này, ngoài việc phải dành một nguồn lực nhất định cho phát triển DNVVN thì chính phủ cần có các chính sách động viên khuyến khích các nhà đầu tư trong nước bỏ vốn vào kinh doanh và phát huy các thế mạnh hiện có của khu vực kinh tế này. Trong thu hút vốn đầu tư

nước ngoài, Chính phủ cũng cần có các chính sách thu hút các nhà đầu tư là các DNVVN ở một số nước phát triển như Nhật Bản để DNVVN ngoài quốc doanh Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm quản lý kinh doanh. Không những thế, Chính phủ cũng cần có các chính sách khuyến khích Việt kiều đầu tư vào kinh doanh ở Việt Nam, hoặc tham gia với tư cách là các đầu mối phân phối sản phẩm của Việt Nam ra nước ngoài. Đây cũng là một trong những kinh nghiệm rất thành công ở nhiều nước trên thế giới.

1.3.2. Giải quyết tốt các mối quan hệ DN vừa và nhỏ với các DN lớn

Theo kinh nghiệm phát triển DNVVN của các nước thì các DNVVN luôn có mối quan hệ hợp tác với các DN lớn chứ không phải là mối quan hệ cạnh tranh chia nhau trong một nguồn lực có giới hạn của nền kinh tế. Có nhiều lĩnh vực DN lớn không thể vươn ra và hoạt động tốt nếu không có các mạng lưới vệ tinh là các DNVVN, đặc biệt là các mảng thị trường ngách trong nền kinh tế. Hiện nay, chúng ta thấy rằng DNVVN ngoài quốc doanh Việt Nam đang tạo ra một lượng việc làm rất lớn trong nền kinh tế trong khi các DNNN làm ăn không hiệu quả. Trong quá trình cải cách DNNN hiện nay, Chính phủ cần xác định rõ mối quan hệ của DNVVN với DN lớn của Chính phủ. Mối quan hệ đó không chỉ đơn thuần là việc để các DNVVN cung cấp các đầu vào là nguyên liệu và đào tạo lao động DN lớn hoặc là đầu mối để phân phối sản phẩm của các DN lớn mà còn là mối quan hệ trong quá trình đổi mới nền kinh tế, tránh cho nền kinh tế có những biến động đột biến khi thực hiện cải cách các DNNN.

1.3.3. Xác định nhóm ngành ưu tiên phát triển

Kinh nghiệm phát triển DNVVN của các nước cho thấy cần xác định rõ các nhóm ngành cần ưu tiên phát triển, đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghiệp có định hướng xuất khẩu. Hiện nay, chính sách phát triển kinh tế chung của Việt Nam là khuyến khích xuất khẩu. Các ngành nghề truyền thống của Việt Nam đóng góp không nhỏ trong việc tăng giá trị hàng xuất khẩu.

Phần lớn các DN sản xuất sản phẩm xuất khẩu trong các làng nghề truyền thống là các DNVVN ngoài quốc doanh. Chính vì thế, chiến lược khuyến khích xuất khẩu của Việt Nam không chỉ dành riêng cho và ưu tiên cho các DNNN lớn mà phải có chính sách khuyến khích công bằng đối với cả các DNVVN ngoài quốc doanh làm hàng xuất khẩu.

1.3.4. Bảo đảm sự bình đẳng DN vừa và nhỏ của các thành phần kinh tế

Các chính sách phát triển DNVVN của một số nước chủ yếu theo tinh thần cải thiện điều kiện hoạt động cho DNVVN. Là một nước nền kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi, Việt Nam cần tiến hành cải tổ hệ thống chính sách và hệ thống quản lý hành chính. Trong quá trình cải tổ đó, nhiều nơi, nhiều chỗ vẫn thể hiện sự phân biệt đối xử giữa các DNVVN ngoài quốc doanh với các DNNN đặc biệt là trong việc hoàn thành các thủ tục hành chính. Điều này đã gây ra tâm lý không tốt đối với các DNVVN ngoài quốc doanh và hạn chế việc khai thác các nguồn lực của đất nước. Vì thế, Nhà nước cần quan tâm đến việc giảm các thủ tục hành chính công kênh cho các DNVVN ngoài quốc doanh. Các quy định về điều tiết kinh doanh của chính phủ đảm bảo sự bình đẳng của DNVVN ngoài quốc doanh với DN lớn trong nền kinh tế và phải đơn giản, bảo đảm tính dễ thực thi để nâng cao tính hiệu lực của hệ thống văn bản pháp luật.

1.3.5. Tăng cường năng lực nội tại DN vừa và nhỏ

Các chính sách phát triển DNVVN ở các nước không chỉ tập trung vào việc tạo ra các điều kiện và cơ hội thuận lợi cho DNVVN mà còn tập trung vào việc tăng cường năng lực đổi mới trong nội tại của bản thân DNVVN, giúp các DN phát huy tinh thần DN bằng cách xây dựng văn hoá kinh doanh cho các DNVVN. Theo các lý thuyết về tăng trưởng và phát triển thì các động lực nội tại có một vai trò hết sức quan trọng. Do đó, muốn phát

triển DNVVN một cách bền vững thì cần giúp các DNVVN ngoài quốc doanh xây dựng và phát huy các năng lực nội tại trong hoạt động kinh tế.

Nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi, năng lực nội tại của DNVVN ngoài quốc doanh Việt Nam là rất yếu, đặc biệt là kiến thức của các DN về kinh doanh trong kinh tế thị trường. Để phát huy vai trò của các DNVVN ngoài quốc doanh Việt Nam trong nền kinh tế thị trường, Chính phủ cần xác định rõ các năng lực nội tại còn thiếu của các DNVVN ngoài quốc doanh là gì và có các chính sách hỗ trợ phù hợp. Các bí quyết cơ bản và những quy tắc chung của nền kinh tế thị trường cần phải được khuyến khích giảng dạy trong hệ thống giáo dục chính thống và phi chính thức nhằm bồi dưỡng cho các doanh nhân những hiểu biết về văn DN, đạo đức kinh doanh.

Khi xây dựng một tinh thần DN cho các DNVVN ngoài quốc doanh Việt Nam cũng cần phải tính đến văn hoá truyền thống của người Việt Nam cũng như giúp các doanh nhân khẳng định vai trò và vị thế của họ trong nền kinh tế.

1.3.6. Có cơ chế và hệ thống quản lý thống nhất

Các nước có DNVVN phát triển là nhờ có được cơ chế quản lý thống nhất giữa các ngành và các địa phương. Một số nước có những cơ quan quản lý chuyên trách của chính phủ đối với DNVVN như Hàn Quốc, các cơ quan này một mặt có nhiệm vụ ban hành các chính sách phát triển DNVVN cho phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước và phù hợp với chính sách và chiến lược phát triển chung về kinh tế xã hội. Các cơ quan này chính là người đại diện về mặt pháp lý bảo vệ quyền lợi của DNVVN. Bên cạnh các cơ quan quản lý nhà nước đối với DNVVN cần có cơ chế phối hợp với mạng lưới các tổ chức có liên quan để thực sự hỗ trợ cho DNVVN một cách có hiệu quả.

1.3.7. Xây dựng môi trường thuận lợi cho DN vừa và nhỏ phát triển

- Xây dựng hệ thống pháp luật cởi mở phù hợp với thông lệ quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế, trước hết đòi hỏi hệ thống luật pháp và chính sách phát triển kinh tế của mỗi nước phải phù hợp với thông lệ quốc tế. Việt Nam cần phải nội luật hoá những hệ thống văn bản pháp luật quốc tế, như luật sở hữu trí tuệ chẳng hạn. Việt Nam cũng cần phải “tiêu chuẩn hoá” và “quốc tế hoá” các văn bản pháp luật để đảm bảo môi trường kinh doanh trong nước phù hợp với môi trường kinh doanh chung của thế giới, đảm bảo một môi trường thực sự bình đẳng giữa các DNVVN và các DN lớn.

- Phát triển thầu phụ công nghiệp và các ngành công nghiệp phụ trợ.

Theo kinh nghiệm phát triển DNVVN của các nước, DNVVN luôn có mối quan hệ hợp tác gắn bó chặt chẽ với các DN lớn. Có nhiều lĩnh vực, nhiều công đoạn trong sản xuất kinh doanh DN lớn không thể hoạt động tốt nếu không có sự hợp tác của các DNVVN như các ngành công nghiệp sản xuất ô tô, điện, điện tử hay các ngành dịch vụ. Khi đó, các DNVVN sẽ có vai trò như các nhà thầu phụ cung ứng các chi tiết, các bộ phận cấu thành của sản phẩm mà các DN lớn đặt hàng.

- Các hình thức hỗ trợ DNVVN của nhiều nước tập trung vào việc mở rộng cơ hội cho DNVVN bằng các hình thức hỗ trợ tài chính và hỗ trợ kỹ thuật.

Một trong các hình thức hỗ trợ đem lại nhiều thành công ở một số nước và vùng lãnh thổ như Đài Loan, Singapo, Trung Quốc... là hình thức sử dụng các vườn ươm DN. Danh từ “vườn ươm DN” (hay lồng ấp DN) mới xuất hiện ở Việt Nam trong vài năm trở lại đây nhưng nó đã gây được sự chú ý và quan tâm của những người có tâm huyết với việc phát triển DNVVN ngoài quốc doanh. Tuy nhiên, việc xây dựng và áp dụng loại hình “vườn DN” vào Việt Nam mới ở giai đoạn thử nghiệm bước đầu, và cũng mới chỉ có ở các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Việc lựa chọn hình thức

“vườn ươm DN” như thế nào cho phù hợp phụ thuộc vào nhiều yếu tố như điều kiện kinh tế văn hoá của đất nước, của từng vùng. Sẽ là không có hiệu quả nếu áp dụng y nguyên một mẫu hình “vườn ươm DN” của bất kỳ nước nào vào Việt Nam.

1.3.8. Các hình thức hỗ trợ về tài chính

Các nước đều có hình thức hỗ trợ về tài chính hết sức linh hoạt cho các DNVVN. Ngoài các hình thức hỗ trợ trực tiếp đó, còn có các hình thức hỗ trợ tài chính như: Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống. Hiện nay ở Việt Nam đang thực hiện các hình thức là Quỹ khuyến công, Quỹ hỗ trợ tư vấn..., các hình thức này đều có thể áp dụng vào việc hỗ trợ các DNVVN ngoài quốc doanh ở nước ta. Tuy nhiên, do đặc thù của nền kinh tế Việt Nam, các quỹ hỗ trợ này cần phải có một cơ chế hoạt động đảm bảo tính công bằng, khách quan và tránh tình trạng hình thành nên các quỹ này để tăng quyền lực của các cơ quan công quyền ở các bộ ngành hoặc các cấp địa phương.

Ngoài các quỹ hỗ trợ tài chính này, một số nước cũng rất thành công trong việc hỗ trợ tài chính thông qua các hình thức thuê mua tài chính. Đây là một hình thức giải quyết vốn dài hạn và trung hạn cho các DNVVN ngoài quốc doanh đòi hỏi các cán bộ ngân hàng phải nắm được nhu cầu DN để có thể mua tài sản phù hợp với nhu cầu DN cần vay vốn. DN sẽ nhận tài sản từ ngân hàng thay cho việc nhận vốn. Từ năm 1995, một số DNVVN ngoài quốc doanh của Việt Nam đã vay của các tổ chức hỗ trợ phát triển của Đài Loan dưới hình thức này. Hình thức này rất phù hợp với DN không có tài sản thế chấp nhưng lại có các kế hoạch kinh doanh có hiệu quả. Đây cũng là hình thức giúp đỡ các DNVVN ngoài quốc doanh ở nước ta giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh mà nhiều ngân hàng trên thế giới đã làm rất thành công.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Phát triển DNVVN ngoài quốc doanh là vấn đề mới trong quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường ở nước ta. Để làm rõ cơ sở lý luận về phát triển DNVVN ngoài quốc doanh, luận án đã làm rõ khái niệm về DNVVN, DNVVN ngoài quốc doanh. Thực tế, các DNVVN ngoài quốc doanh có sự phát triển đa dạng với nhiều loại hình, gắn với các đặc điểm DNVVN mang tính phổ biến của các DNVVN ngoài quốc doanh ở nước ta. Chính sự ra đời của nó như một xu thế tất yếu trong công cuộc đổi mới kinh tế. Luận án đã làm rõ vai trò của DNVVN ngoài quốc doanh trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các doanh nghiệp này. Trong chương này, những kinh nghiệm thực tiễn về phát triển DNVVN một số nước cũng được nghiên cứu nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm có ý nghĩa thực tiễn với phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở Việt Nam. Đó là: Chiến lược phát triển DNVVN gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước; giải quyết tốt các mối quan hệ giữa DNVVN với DN lớn; bảo đảm sự bình đẳng cho DNVVN của các thành phần kinh tế; tăng cường năng lực nội tại DNVVN; có cơ chế và hệ thống quản lý thống nhất; xây dựng môi trường thuận lợi cho các DNVVN phát triển và các hình thức hỗ trợ về tài chính khác như thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống. Quỹ khuyến công, Quỹ hỗ trợ tư vấn... Như vậy, để tạo môi trường cho phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở nước ta, cần có những chính sách và giải pháp đồng bộ phù hợp với điều kiện thực tiễn của mỗi địa phương, mỗi vùng trong quá trình phát triển kinh tế thị trường và CNH.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH Ở TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 1997 ĐẾN NAY

2.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA TỈNH BẮC NINH ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH

Bắc Ninh là một tỉnh cửa ngõ phía Bắc của Thủ đô Hà Nội, trung tâm xứ Kinh Bắc cổ xưa. Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Giang, phía Tây và Tây Nam giáp thủ đô Hà Nội, phía Nam giáp tỉnh Hưng Yên, phía Đông giáp tỉnh Hải Dương. Bắc Ninh có các hệ thống giao thông thuận lợi kết nối với các tỉnh trong vùng như Quốc lộ 1A và đường sắt nội Hà Nội - Bắc Ninh - Lạng Sơn, đường cao tốc 18 nối Sân bay quốc tế Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long, Quốc lộ 38 nối Bắc Ninh - Hải Dương - Hải Phòng. Mạng đường thủy có sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình rất thuận lợi nối Bắc Ninh với hệ thống cảng sông và cảng biển của vùng tạo cho Bắc Ninh là địa bàn mở gắn với phát triển của thủ đô Hà Nội theo định hướng xây dựng các thành phố vệ tinh và sự phân bố công nghiệp của Hà Nội. Thành phố Bắc Ninh chỉ cách trung tâm Thủ đô Hà Nội 30 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài 45 km, cách thành phố Hải Phòng 110 km và thành phố Hạ Long 125 km. Đây là yếu tố rất thuận lợi phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh.

Sau khi tái lập tỉnh năm 1997, tỉnh Bắc Ninh đã chuẩn bị những tiền đề cần thiết để bước vào thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Quá trình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997-2007 được thể hiện rõ nét trong sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh nhằm khai thác có hiệu quả các thế mạnh của tỉnh.

Nhờ vậy sau hơn 10 năm tái lập, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh có chuyển biến rõ nét và đạt được những thành tựu quan trọng: Kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, năng lực kết cấu hạ tầng và đô thị được tăng cường đáng kể, các lĩnh vực văn hoá - xã hội có nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, an ninh, quốc phòng được củng cố và giữ vững. Đó là kết quả trên các mặt khác nhau của quá trình phát triển kinh tế của tỉnh trong giai đoạn này, bước đầu hướng tới các mục tiêu của sự phát triển bền vững. Để đạt được các kết quả trên có sự đóng góp quan trọng của các DN, nhất là các DNVVN ngoài quốc doanh.

Bảng 2.1. Tổng sản phẩm nội địa tỉnh Bắc Ninh

(theo giá so sánh năm 1994)

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Nông - lâm nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
1997	1.706.669	762.641	417.265	526.763
1998	1.840.472	810.928	473.881	555.663
1999	2.133.972	865.416	670.518	598.038
2000	2.488.274	937.369	880.210	670.695
2001	2.838.384	970.184	1.053.624	814.576
2002	3.231.970	1.039.018	1.282.491	910.461
2003	3.671.860	1.096.516	1.554.084	1.021.260
2004	4.179.418	1.151.095	1.853.347	1.174.976
2005	4.766.106	1.206.126	2.195.525	1.364.455
2006	5.493.067	1.237.990	2.640.802	1.164.275
2007	5.924.112	1.249.670	3.040.232	1.634.210

Nguồn: Niên giám thống kê Bắc Ninh 2007

Bắc Ninh cũng là tỉnh có nền văn hiến lâu đời. Mật độ phân bố các di tích lịch sử, văn hoá khá dày đặc, chỉ đứng sau thủ đô Hà Nội. Đến nay có tới 233 di tích lịch sử văn hoá được cấp bằng công nhận di tích cấp quốc gia và cấp địa phương. Trong đó có những di tích, có những giá trị lịch sử, văn hoá có ý nghĩa quốc gia và quốc tế như các di tích đền Đô, chùa Dâu, Bút Tháp, Phật Tích, Văn Miếu... Bắc Ninh cũng là tỉnh có nhiều lễ hội truyền thống có những nét văn hoá đặc sắc. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 41 lễ hội đáng chú ý trong năm được duy trì. Trong đó có những lễ hội có ý nghĩa đặc biệt và có tầm ảnh hưởng lớn như: Hội Lim, hội chùa Dâu, hội đền Đô, hội đền Bà Chúa Kho v.v...

Bắc Ninh xưa nay vốn là vùng có nhiều làng nghề thủ công nổi tiếng như: Làng tranh dân gian Đông Hồ, Làng gốm Phù Lãng, Làng đúc đồng Đại Bái, Làng rèn luyện sắt Đa Hội, Làng dệt Lũng Giang, Làng trạm khắc đồ gỗ Đồng Kỵ, Phù Khê, Hương Mạc, Làng sơn mài Đình Bảng...

Bảng 2.2. Phân bố các làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

	Số làng nghề	Phân bố theo ngành kinh tế				
		Thủ sản	CN, CB	XD	T.mại	VT thuỷ
Từ Sơn	18		14	2	2	
Tiên Du	4		2	2		
Yên Phong	16		15		1	
Quế Võ	5		5			
Thuận Thành	5	1	4			
Gia Bình	8		8			
Lương Tài	6		5			1
Cộng	62	1	53	4	3	1

Nguồn: Niên giám thống kê Bắc Ninh 2007

Với vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, tốc độ tăng trưởng khá, nguồn nhân lực dồi dào, với 62 làng nghề truyền thống, tỉnh Bắc Ninh có những tiềm năng to lớn cần được phát huy một cách có hiệu quả trong việc phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh trong các lĩnh vực: công, nông, nghiệp và dịch vụ, du lịch, đặc biệt là các DNVVN ngoài quốc doanh có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thế mạnh của các làng nghề truyền thống, phát triển du lịch làng nghề. Tiềm năng, lợi thế đó có được các DNVVN ngoài quốc doanh khai thác, phát triển hay không để đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh phụ thuộc vào chính bản thân DN và các chính sách của Nhà nước cũng như của tỉnh Bắc Ninh. Vấn đề đặt ra là cần có những giải pháp phù hợp để thúc đẩy các DNVVN ngoài quốc doanh phát triển nhanh chóng, bền vững theo mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước trong tiến trình CNH, HĐH đang diễn ra sâu rộng ở nước ta.

2.2. CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP CỦA NHÀ NƯỚC VÀ ĐỊA PHƯƠNG VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH

2.2.1. Chính sách và giải pháp của nhà nước

Trong một thời gian dài xây dựng và phát triển đất nước, nền kinh tế Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn, thử thách. Mặt khác, trước năm 1986, chính sách phát triển kinh tế tập trung kế hoạch hoá bộc lộ nhiều yếu kém cả số lượng lẫn chất lượng. Trong giai đoạn này, DN chủ yếu là các xí nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu nhà nước, hoạt động theo kế hoạch, dẫn đến không có động lực phát triển. Các DN không đủ điều kiện và năng lực để đảm bảo phát triển ổn định của nền kinh tế.

Trước tình hình đó, nhà nước đã chủ trương phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của nhà nước. Từ đó các DN đã phát triển tương đối năng động. Nhưng trong sự ổn định và phát triển kinh

tế, các DN có qui mô lớn không thể bao quát hết thị trường, nên các DNVVN ngoài quốc doanh đã phát huy ưu thế và vai trò của mình như ưu thế về số lượng lớn, cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, năng động, nhạy bén với những biến động của thị trường. Đánh giá được vai trò vô cùng quan trọng của DNVVN ngoài quốc doanh không chỉ về yếu tố kinh tế, mà còn có ý nghĩa công bằng và ổn định xã hội, Đảng và Chính phủ đã đặc biệt quan tâm đến sự hình thành và phát triển DNVVN ngoài quốc doanh qua văn kiện của các kỳ đại hội Đảng.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12.1986) đã mở ra giai đoạn đổi mới và mở cửa nền kinh tế đất nước. Một trong những nội dung mang tính đột phá là các DNVVN ngoài quốc doanh được thừa nhận tồn tại và phát triển, được cụ thể hoá trong Nghị quyết số 16 ngày 15.07.1988 của Bộ Chính trị. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đã đề cập: Nhà nước và xã hội ủng hộ và khuyến khích các DNVVN hoạt động có hiệu quả và hợp pháp.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (6.1991) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ, Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Trong đó, khẳng định phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa và khuyến khích phát triển kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức, khuyến khích phát triển kinh tế gia đình.

Những quy định của Hiến pháp sửa đổi năm 1992 đã đặt những nền móng vững chắc và đầy đủ cho sự phát triển lâu dài và ổn định của các DNVVN ngoài quốc doanh. Hiến pháp đã thừa nhận và bảo hộ của thành phần kinh tế cá thể và tư bản tư nhân, tức là sự tồn tại lâu dài của DNVVN ngoài quốc doanh. Mục đích của chính sách kinh tế là làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân. Nhà nước thừa nhận sự tồn tại khách quan của nhiều hình thức sở hữu,

bảo hộ vốn và tài sản hợp pháp của người kinh doanh làm cho công dân Việt Nam yên tâm bỏ vốn đầu tư vào kinh doanh, có quyền tự do kinh doanh theo qui định của pháp luật.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (tháng 6.1996) chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân, hướng dẫn tư bản tư nhân phát triển theo con đường tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức. Chính sách phát triển DNVVN ngoài quốc doanh được tập trung đề xuất ở Hội nghị Trung ương 4 (khoá VIII) với nội dung hoàn thiện môi trường kinh doanh hợp pháp, tạo điều kiện và khuyến khích DN thuộc các thành phần kinh tế đầu tư phát triển, mở rộng các hình thức hợp tác, liên kết giữa các thành phần kinh tế.

Trên cơ sở các luật và văn bản dưới luật liên quan đến DNVVN ngoài quốc doanh tiếp tục được ban hành theo hướng tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư. Luật DN được Quốc hội ban hành ngày 12.6.1999 và có hiệu lực kể từ ngày 1.1.2000 thay thế Luật DNTN, Luật công ty cho phép các hộ kinh doanh cá thể có quy mô lớn đang hoạt động theo Nghị định 66/HĐBT ngày 2.3.1992 của Hội đồng Bộ trưởng được chuyển thành DN đăng ký kinh doanh và hoạt động theo luật này. Luật DN 1999 là cơ sở pháp lý quan trọng cho các DNTN, CTTNHH, CTHD, CTCP. Ưu điểm của Luật DN: Công dân được quyền tự do kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; góp phần giải phóng và phát triển sức sản xuất và tăng trưởng kinh tế; Luật DN đã đóng vai trò quan trọng trong việc giải phóng và phát triển được sức sản xuất, huy động và phát huy được nội lực vào xây dựng và phát triển kinh tế xã hội; thúc đẩy mạnh mẽ việc hình thành và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta; góp phần đổi mới một bước cơ bản phương thức và công cụ quản lý nhà nước đối với DN.

Ngoài Luật DN, trong thời kỳ 1996- 2000, Quốc hội cũng ban hành một số luật liên quan đến các DNVVN như Luật thương mại, Luật các tổ chức tín dụng, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (4.2001) tiếp tục khẳng định kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó HTX là nòng cốt, kinh tế cá thể tiểu chủ được nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển, kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 đã đề ra phương hướng: “Đổi mới và hoàn thiện khung pháp lý, tháo gỡ mọi trở ngại về cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính để huy động tối đa mọi nguồn lực, tạo sức bật mới cho phát triển sản xuất, kinh doanh của mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau”. Chính sách phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh được nêu rõ trong Nghị quyết hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân. Theo đó, kinh tế tập thể có mục tiêu là thoát ra khỏi những yếu kém, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao, tiến tới có tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong GDP của nền kinh tế và phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, được đảm bảo quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp.

Nghị định số 90/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 23.11.2001 về khuyến khích và trợ giúp phát triển các DNVVN là một bước đột phá quan trọng trong phát triển các DNVVN. Nghị định xác định rõ khái niệm DNVVN ở Việt Nam và khung pháp luật về hỗ trợ các DNVVN gồm các chính sách trợ giúp với các biện pháp về tài chính, tín dụng; cơ quan trợ giúp; tạo thuận lợi

cho các DNVVN về mặt bằng sản xuất, khuyến khích phát triển các khu, cụm công nghiệp cho các DNVVN; thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại quốc gia trợ giúp xuất khẩu cho các DNVVN; trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNVVN; đẩy mạnh việc cung cấp thông tin về sản xuất, kinh doanh cho các DNVVN; thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN để giúp các DNVVN tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.

Để triển khai thực hiện Nghị định số 90/2001/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 115/2004/QĐ-TTg ngày 25.6.2004 và Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 93/2004/TT-BTC ngày 29.9.2004 hướng dẫn một số nội dung Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN. Tiếp đó, ngày 10.8.2004 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg phê duyệt chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNVVN giai đoạn 2004-2008. Để triển khai thực hiện Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ra Quyết định số 1347/2004/QĐ-BKH ngày 24.11.2004 về việc ban hành quy chế thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNVVN giai đoạn 2004-2998 và Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 09.2005.TT-BTC ngày 28.1.2005 hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho các DNVVN giai đoạn 2004-2008. Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 91/2002/QĐ-TTg ban hành chương trình hoạt động của Chính phủ, thực hiện nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 ban chấp hành Trung ương Đảng khóa 9 yêu cầu các bộ ngành chính quyền, địa phương cần chủ động triển khai các công việc cụ thể để hỗ trợ cho các DNVVN ngoài quốc doanh phát triển.

Năm 2005 Quốc hội đã thông qua Luật DN và Luật đầu tư mới, là một bước tiến mới nhằm tiến tới xóa bỏ phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, các loại hình DN.

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân trong ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh quan trọng mà pháp luật không cấm đã có tác động khuyến khích mạnh mẽ phát triển kinh tế tư nhân, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân được phát huy đầy đủ tiềm năng và thế mạnh, tạo sức bật lớn cho nền kinh tế. Đây được coi là bước quyết định mới về nhận thức phát triển kinh tế tư nhân.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (tháng 8.2008) khuyến khích Đảng viên làm giàu cho bản thân, gia đình bằng lao động chính đáng là góp phần làm giàu cho xã hội. Đảng viên có thể làm kinh tế tư nhân trên cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp chính sách của Nhà nước, điều lệ của Đảng và theo một số quy định, điều kiện chung.

Từ quan điểm và đường lối của Đảng và Nhà nước đối với kinh tế tư nhân, các luật, nghị định, quyết định... liên quan mật thiết tới DNVVN ngoài quốc doanh đã được ban hành, các chính sách cụ thể đối với các lĩnh vực để khuyến khích các DNVVN ngoài quốc doanh phát triển cũng đã ra đời.

2.2.1.1. Chính sách đất đai

Do hoàn cảnh đặc biệt của nền kinh tế Việt Nam, chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường, đất đai ở những vị trí kinh doanh thuận lợi thường thuộc về quyền sử dụng của DNVVN. Để khuyến khích các DNVVN phát triển, pháp luật và chính sách đất đai của Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể thuê đất một cách lâu dài và ổn định cũng như sử dụng quyền thuê đất như một thứ quyền tài sản để thế chấp vay vốn.

Luật đất đai của nước ta được ban hành đầu tiên vào ngày 29.12.1987, được thay thế bởi một đạo luật mới ban hành ngày 14.7.1993, được sửa đổi, bổ sung ngày 02.12.1998. Bên cạnh Luật đất đai, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành 6 pháp lệnh, Chính phủ và các cơ quan hành chính đã ban hành

hơn 400 văn bản quản lý đất đai bao gồm các Nghị định, thông tư, quyết định, chỉ thị hướng dẫn thi hành. Nội dung cơ bản:

- Đất đai thuộc sở hữu toàn dân: Các DN không có quyền sở hữu đất đai, mà chỉ có quyền thuê đất để sử dụng ổn định lâu dài và mục đích kinh doanh.

- Nhà nước không thừa nhận các yêu cầu đòi lại đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai. Qui định này có ý nghĩa hết sức quan trọng, đảm bảo tính ổn định trong quan hệ sử dụng đất đai, bảo vệ quyền lợi của các DN/VN thuê đất của nhà nước một cách hợp pháp.

- Tăng cường vị trí pháp lý cho các tổ chức thuê đất kinh doanh, tạo rất nhiều thuận lợi cho các DN/VN trong việc sử dụng đất để phát triển sản xuất kinh doanh.

- Đơn giản hoá các yêu cầu khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các DN/VN thuê đất của Nhà nước hoặc thuê lại quyền sử dụng đất trong các khu công nghiệp tập trung.

Để triển khai và thực hiện Luật đất đai năm 2003 Chính phủ đã ban hành các Nghị định hướng dẫn thi hành luật được ban hành trong năm 2004, 2005, 2006, 2007 là khuôn khổ pháp lý rất quan trọng, dỡ bỏ nhiều rào cản, vướng mắc cho các DN, tạo sự bình đẳng hơn giữa các DNNN với DN/VN ngoài quốc doanh. Từ đó này đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho DN trong việc tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải quyết vấn đề bức xúc tồn đọng nhiều năm nay.

2.2.1.2. Chính sách tín dụng

Để tạo điều kiện hỗ trợ nguồn vốn cho phát triển các DN/VN, từ năm 1990 đến nay, nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy định về chính sách tín dụng đối với khu vực nông thôn liên quan đến tiêu thụ sản phẩm của khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Chỉ thị 202/CT-CP ngày 28.6.1991 của Chính phủ về thí điểm mô hình cho vay đến hộ nông dân, trong đó giao cho hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là kênh chính yếu cung cấp tín dụng cho các hộ gia đình ở nông thôn. Những năm gần đây, trong tổng dư nợ của hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỷ trọng cho vay đối với các hộ nông dân ngày càng tăng. Từ năm 1996 đến nay, hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tập trung thực hiện cho vay theo chương trình, dự án mục tiêu, trong đó có chương trình xây dựng và đổi mới công nghệ chế biến nông - lâm - hải sản đã tác động hỗ trợ về tài chính cho các DN VVN ngoài quốc doanh trong lĩnh vực chế biến nông sản - thực phẩm. Nghị định số 14/NĐ-CP ngày 2.3.1993 của Chính phủ quy định về cho hộ nông dân vay vốn để phát triển nông - lâm - ngư nghiệp. Quyết định 178/1998/QĐ-TTg ngày 19.9.1998 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng đối với một số mặt hàng xuất khẩu, trong đó có mặt hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của các DN VVN. Thực hiện chủ trương của Chính phủ về khuyến khích xuất khẩu, góp phần hỗ trợ về vốn cho những DN sản xuất kinh doanh những mặt hàng xuất khẩu, Chính phủ đã cho vay với lãi suất thấp hơn 0,2%/ tháng so với mức lãi suất cho vay xuất khẩu mà ngân hàng thương mại áp dụng. Chính sách này cũng đã tạo điều kiện đầu tư ứng trước cho các DN VVN để đầu tư phát triển sản xuất, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm. Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30.3.1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn. Các văn bản chính sách này đã quy định việc nhà nước hỗ trợ tài chính dưới hình thức tín dụng ngân hàng với lãi suất ưu đãi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên nhiều kênh khác nhau như: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng cho người nghèo, Ngân hàng Công thương; đồng thời đa dạng hoá các nguồn vốn tín dụng theo các kênh như: Quỹ tín dụng nhân dân, các ngân hàng cổ phần,

các HTX tín dụng. Với chính sách này đã mở rộng phạm vi và cơ hội tiếp cận nguồn vốn tín dụng hỗ trợ của nhà nước cho các hộ và các DNVVN.

Ngoài ra, nhà nước đã có nhiều biện pháp để hỗ trợ vốn đối với các DNVVN ngoài quốc doanh như thành lập một số tổ chức như Quỹ hỗ trợ đầu tư Quốc gia, Quỹ Bảo lãnh tín dụng, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ cho vay theo các chương trình hỗ trợ phát triển: Triển khai các chương trình tín dụng hỗ trợ giải quyết việc làm cho các DNVVN ngoài quốc doanh, triển khai các chương trình cho vay tín dụng từ nguồn tài trợ của các nước đối với một số đối tượng đặc biệt. Ngân hàng Nhà nước và các Ngân hàng thương mại cũng đã có các quy định thông thoáng hơn, tạo điều kiện cho các DNVVN ngoài quốc doanh, các hộ kinh doanh cá thể, chủ trang trại tiếp cận thuận lợi hơn với các nguồn vốn tín dụng. Vì vậy, số lượng các DNVVN ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh cá thể tiếp cận được với các nguồn vốn tín dụng chính thức đã tăng lên đáng kể.

Pháp luật về tiền tệ, tín dụng đã tạo lập môi trường bình đẳng hơn, xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế (Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng năm 2003 đã xoá bỏ ưu tiên và ưu đãi vay vốn đối với DN và các HTX). Chính phủ tạo điều kiện cho một số đối tượng là DNVVN ngoài quốc doanh được vay vốn các tổ chức tín dụng không phải đảm bảo bằng tài sản (Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17.01.2003 của Chính phủ quy định cho vay đến 30 triệu đồng đối với chủ trang trại; đến 50 triệu đồng đối với DN sản xuất, kinh doanh giống thuỷ sản; đến 100 triệu đồng đối với HTX làm dịch vụ cung ứng vật tư, con giống để sản xuất nông, ngư nghiệp; đến 500 triệu đồng đối với HTX sản xuất hàng xuất khẩu, nghề truyền thống.

Ngày 23.01.2009, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 131/QĐ-TTg về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để phát

triển sản xuất. Theo đó các đối tượng vay vốn lưu động được giảm 4% lãi suất trong thời hạn từ 01.02.2009 đến hết 31.12.2009 để giúp các đối tượng vay vốn, đặc biệt là các DN đứng vững được trong cơn lốc suy giảm kinh tế toàn cầu và phát triển sản xuất kinh doanh.

Các chính sách tín dụng trên đã có nhiều đổi mới rất cơ bản góp phần tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các DNVVN ngoài quốc doanh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trong việc tiếp cận các nguồn vốn, tạo cho các DNVVN ngoài quốc doanh nâng cao hiệu quả kinh tế của việc sử dụng vốn.

2.2.1.3. Chính sách thuế

Pháp luật và chính sách thuế đóng một vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng một nền kinh tế thị trường và tham gia hội nhập của nền kinh tế Việt Nam vào kinh tế khu vực và thế giới. Chính sách thuế và hệ thống thuế đã được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nhiều lần cho phù hợp với sự thay đổi của nền kinh tế, và đặc biệt là Luật quản lý thuế có hiệu lực thi hành từ 01.7.2009 cơ bản được hoàn thiện ngày càng phù hợp hơn đối với yêu cầu của một nền kinh tế và cải cách DN theo xu hướng có lợi và bình đẳng cho các loại hình DN, đó là số lượng các thuế suất ngày càng giảm.

Các sắc thuế hiện hành có liên quan đến các DNVVN gồm: Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập DN thuế nhà đất, thuế chuyển dịch quyền sử dụng đất, thuế tài nguyên, thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế môn bài, thuế thu thập đối với người có thu nhập cao.

Để ưu đãi về thuế đối với các cơ sở kinh doanh ngành nghề nông thôn, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg quy định chính sách thuế đối với các cơ sở ngành nghề ở nông thôn, trong đó có các DNVVN ngoài quốc doanh. Các cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng mức thuế ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP và được thay thế từng phần tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP

của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Các cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện nộp lệ phí theo quy định tại Nghị định 04/1999/NĐ-CP của Chính phủ, bãi bỏ và nghiêm cấm việc thu các loại phí và lệ phí khác trái pháp luật đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn. Quyết định 197/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực ngày 1.1.2004 thí điểm về tự kê khai, tự tính, tự nộp thuế, bỏ cơ chế thông báo thuế, áp đặt hoặc tính thuế thay DN. Đây là một bước tiến đến xây dựng một hệ thống tự đánh giá theo chuẩn mực quốc tế trong việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp vì trong các ưu đãi về thuế, ưu đãi về thuế thu nhập DN có ý nghĩa trực tiếp nhất đối với các DN VVN ngoài quốc doanh.

Các quy định về thuế suất, quy định miễn, giảm thuế đã có sự điều chỉnh, theo hướng tạo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Đến nay, hầu hết các chính sách thuế đã được xây dựng trên cơ sở không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, bảo đảm bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế. Chính sách ưu đãi thuế được áp dụng chung cho các thành phần kinh tế. Bất kỳ DN nào nếu có đủ điều kiện ưu đãi đều được hưởng các ưu đãi về các khoản thu về đất theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước chẳng hạn, về tiền sử dụng đất, các DN thuế mọi thành phần kinh tế đều được hưởng các ưu đãi về các khoản thu về đất theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

Công tác kiểm tra của Hải quan được chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, thực hiện kiểm tra có trọng điểm, mở rộng diện miễn kiểm tra hoặc kiểm tra xác suất, giảm bớt các loại giấy tờ trong hồ sơ, thủ tục hải quan.

Về cơ bản, chính sách thuế của nhà nước đã góp phần khuyến khích và hỗ trợ phát triển kinh doanh của các DN VVN ngoài quốc doanh. Thực tế, chính sách ưu đãi về thuế đối với các hộ và cơ sở kinh doanh ngành nghề ở nông thôn về cơ bản đã có tác động kích thích và hỗ trợ hình thành sức cạnh

tranh của sản phẩm DN, góp phần tạo điều kiện cho các DN gia nhập thị trường và hoạt động thuận lợi hơn.

2.2.1.4. Chính sách thương mại

Luật thương mại ra đời từ 1.1.1998 đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh, điều chỉnh hành vi thương nhân và các giao dịch thương mại. Luật thương mại và các văn bản hướng dẫn là cơ sở pháp lý để phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Nghị định 57/1998/NĐ- CP ngày 31.7.1998 của Chính phủ đã làm rõ, mở rộng cơ chế, chính sách đối với hoạt động xuất khẩu của thương nhân, kể cả đối với việc gia công chế tác cho nước ngoài. Các DN thuộc mọi thành phần kinh tế đều được phép tham gia hoạt động xuất khẩu, đều được phép gia công chế tác cho các DN nước ngoài mà không hạn chế về số lượng, chủng loại mặt hàng gia công. Nghị định 44/2001/ NĐ- CP ngày 2.8.2001 của Chính phủ đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/CP theo hướng mở rộng hơn nữa quyền kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá. Theo đó, tất cả các loại hàng hoá, trừ danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu đều được xuất nhập khẩu.

Quyết định số 132/2000/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ đã xác định chính sách nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên liệu của các cơ sở ngành nghề nông thôn nói chung, các làng nghề nói riêng. Trong đó nhấn mạnh: Nhà nước khuyến khích cơ sở ngành nghề nông thôn nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến để hiện đại hoá sản xuất. Khuyến khích các cơ sở sử dụng nguyên liệu trồng và nguyên liệu nhập khẩu.

Thi hành Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24.5.2001 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã có các Thông tư số 61/2001/TT-BTC ngày 01.8.2001 hướng dẫn chi hỗ trợ cho hoạt động phát triển thị trường, đẩy mạnh xúc tiến thương

mại; Thông tư số 86/2002/TT-BTC ngày 27.9.2002 hướng dẫn chi hỗ trợ xúc tiến thương mại đẩy mạnh xuất khẩu, trong đó qui định hỗ trợ tiền thuế tư vấn kinh tế thương mại, thu thập thông tin thị trường, tổ chức hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài ...

Từ khi thực hiện đổi mới nền kinh tế đến nay, pháp luật về thương mại được đổi mới trên các mặt như: Thuận lợi hoá, tự do hoá thương mại bao gồm tự do hóa giá cả, tự do kinh doanh, bảo đảm bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, xóa bỏ việc ngăn sông, cấm chợ, thúc đẩy hình thành hệ thống thị trường đồng bộ, thống nhất, đảm bảo bình đẳng và xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong hoạt động thương mại nội địa và thương mại quốc tế. Với việc bãi bỏ phần lớn thuế nhập khẩu, cắt giảm thuế nhập khẩu, giảm mức thuế và hợp lý hóa thuế suất thuế nhập khẩu (Chính phủ quyết định áp dụng biểu thuế quan theo hệ thống điều hòa bắt đầu từ 01.01.1999 đã làm thay đổi căn bản việc mô tả và mã hóa hàng hóa theo hướng đơn giản và công bằng hơn, giảm dần cơ chế áp thuế, áp giá theo mức tối thiểu, thay dần bằng cơ sở tính thuế theo giá trên hóa đơn, bỏ việc áp giá tối thiểu đối với nguyên liệu nhập khẩu), bãi bỏ các biện pháp hành chính như cấm đoán, hạn ngạch... đã tạo môi trường thông thoáng cho các hoạt động của DN. Từ đó tạo điều kiện thuận lợi nhất và dành ưu tiên cao nhất cho sản xuất hàng xuất khẩu, hoạt động xuất khẩu, hỗ trợ các DNVVN phát triển thị trường xuất khẩu mới, xuất khẩu được mặt hàng mới, đảm bảo quyền tự chủ kinh doanh cho các DN và hoạt động xuất nhập khẩu, thực hiện các cam kết quốc tế song phương và đa phương, hội nhập thương mại khu vực và thế giới.

Các chính sách xuất khẩu của nhà nước qua nhiều kênh, nhiều phương thức như tín dụng ưu đãi, hỗ trợ về tiếp cận thị trường và bán hàng xuất khẩu, hạn chế rủi ro cho các hộ, các DN ở các làng nghề trong khâu tiêu thụ sản phẩm ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh, lựa chọn các kênh xuất khẩu sản phẩm phù hợp với khả năng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

Chính sách thương mại có tác dụng mạnh mẽ tới các DNVVN ngoài quốc doanh trong việc tiếp cận thị trường trong và ngoài nước, góp phần tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích hoạt động thương mại của các DNVVN ngoài quốc doanh.

2.2.1.5. Chính sách đầu tư

Chính sách đầu tư của nhà nước tác động đến hoạt động kinh tế của DNVVN ngoài quốc doanh trên 3 phương diện chủ yếu: đầu tư phát triển kinh doanh, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và đầu tư hỗ trợ phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh, hỗ trợ phát triển các ngành nghề ở nông thôn, thông qua sử dụng các công cụ tài chính - tín dụng...

Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8.7.1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Nghị định này quy định các HTX, những cá nhân và nhóm kinh doanh là những đối tượng được hưởng các chế độ ưu đãi trong Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Sự hỗ trợ và khuyến khích đầu tư trong nước được đề cập đến nhiều phương diện có tác động tích cực đến hoạt động kinh tế của các DNVVN ngoài quốc doanh như: hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường, lập quỹ hỗ trợ khoa học công nghệ quốc gia với việc hỗ trợ nghiên cứu áp dụng khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, cung cấp thông tin về khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực. Theo đó, các DNVVN sẽ được Nhà nước hỗ trợ về vốn đầu tư với vốn đầu tư với lãnh xuất tín dụng đầu tư ưu đãi, hỗ trợ đầu tư về cải tiến mẫu mã, thiết kế sản phẩm và đầu tư đào tạo thợ thủ công, thợ cả và thợ lành nghề khác, đầu tư hỗ trợ trong tiếp cận thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Theo nghị định này, các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu được hưởng nhiều ưu đãi như giảm 50% so với mức thông thường là 32%; được giảm 50% thuế thu nhập DN cho phần thu nhập tăng lên từ xuất khẩu, so với năm trước; được giảm

20% thuế thu nhập DN có được do xuất khẩu trên 80% tổng doanh thu hoặc có thị trường xuất khẩu ổn định 3 năm liên tục; được giữ hỗ trợ xuất khẩu cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi 80% khoản vay và bảo lãnh 80% khoản vay đó, được miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng.

Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31.7.1998 của Thủ tướng chính phủ, Thông tư số 79/2001/TT-BTC ngày 28.9.2003 hướng dẫn cơ chế tài chính để thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng và đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản. Nguồn vốn chủ yếu bằng nguồn huy động đóng góp của nhân dân, ngân sách hỗ trợ một phần từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung và nguồn vốn đầu tư trở lại theo Nghị quyết của Quốc hội. Các dự án đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề được vay vốn tín dụng ưu đãi với lãi suất 0%. Chính sách đầu tư hỗ trợ phát triển các cụm công nghiệp làng nghề đã tác động mạnh đến sự phát triển của các DN VVN ngoài quốc doanh:

- *Một là*, việc nâng cao quy mô hoạt động và địa vị pháp lý của các DN VVN ở dạng hình thức tổ chức DN sẽ tạo điều kiện quản lý nhà nước tốt hơn, vừa tạo khả năng mở rộng đầu tư, tối ưu hoá sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

- *Hai là*, việc hình thành và phát triển các cụm công nghiệp làng nghề, KCN vừa và nhỏ đã tăng cường sự liên kết kinh tế dưới hình thức đa dạng giữa các DN trong cùng một khu vực địa lý với nhau. Từ đó tạo điều kiện đẩy mạnh chuyên môn hóa và tối ưu hóa sản xuất kinh doanh ở qui mô từng làng và từng vùng theo hướng CNH, HĐH, tăng cường liên kết trong hoạt động tiếp cận thị trường, trong tiêu thụ sản phẩm và tiếp nhận các hỗ trợ của nhà nước về thông tin thị trường và đào tạo nguồn nhân lực thuận lợi hơn.

- *Ba là*, xây dựng mới và nâng cấp kết cấu hạ tầng nông thôn, đặc biệt là đường giao thông nông thôn và điện lưới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu, tăng cường tiêu thụ sản phẩm của các DN.

- *Bốn là*, tạo môi trường đầu tư cho các DNVVN ngoài quốc doanh trên các mặt: Tiếp cận các nguồn lực được thuận lợi hơn; giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về xây dựng cơ sở hạ tầng, vay vốn tín dụng; hỗ trợ đầu tư về cho thuê mặt bằng trong các khu công nghiệp, lập và khuyến khích các quỹ hỗ trợ đầu tư để cho vay trung hạn và dài hạn; mở rộng diện khuyến khích, ưu đãi đầu tư và tăng mức độ khuyến khích ưu đãi cho đầu tư theo chiều rộng và theo chiều sâu sản xuất để xuất khẩu, bảo đảm công bằng hơn trong khuyến khích và ưu đãi đầu tư DN trong nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài, cũng như giữa DNNN và DNVVN ngoài quốc doanh.

Trước yêu cầu đẩy mạnh phát triển kinh tế- xã hội và hội nhập sâu, rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới nhằm tạo ra những xung lực mới cho phát triển kinh tế trong nước, Luật đầu tư đã ra đời, có hiệu lực từ ngày 01.7.2006, thay thế Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài năm 2000 và Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998. Luật đầu tư năm 2005 có những mặt tích cực sau: Xoá bỏ tối đa sự phân biệt đối xử theo thành phần kinh tế đã tồn tại trong một thời gian dài ở nước ta; quyền tự do đầu tư được mở rộng; cải cách đáng kể về thủ tục hành chính đối với hoạt động đầu tư theo hướng giảm thiểu cơ chế “xin- cho”, minh bạch, hợp lý hoá và phân cấp quản lý mạnh mẽ cho địa phương, đặc biệt giảm đáng kể thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài; khẳng định các nguyên tắc về đảm bảo đầu tư và ưu đãi đầu tư mà các đạo luật trước đây đã đề cập đến, đồng thời cụ thể hoá hơn các biện pháp bảo

đảm và ưu đãi đầu tư, qua đó giúp các nhà đầu tư yên tâm hơn khi đầu tư vào Việt Nam và giải quyết tranh chấp liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài.

Với những thay đổi đó, Luật đầu tư đóng vai trò quan trọng trong việc tạo lập môi trường đầu tư tự do, minh bạch, ổn định, bình đẳng, thuận lợi phù hợp với các nguyên tắc của WTO, có sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư trong và ngoài nước, qua đó góp phần khai thác một cách có hiệu quả nguồn lực vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội nước ta trong những năm tới.

2.2.1.6. Chính sách khoa học công nghệ

Trong thời gian qua, nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong việc đổi mới chính sách khoa học công nghệ với các nội dung: Xác định phương thức nhập công nghệ hợp lý thông qua đầu tư của nước ngoài, mua bằng phát minh, sáng chế; khuyến khích đầu tư nước ngoài có công nghệ tiên tiến, các ưu đãi về công nghệ mới, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, triển khai; khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động đào tạo kỹ năng và xây dựng kết cấu hạ tầng khoa học công nghệ, tạo môi trường thị trường và thông tin khoa học công nghệ thuận lợi cho các DN/VN hoạt động. Nhà nước đã tạo lập môi trường pháp lý tạo điều kiện DN yên tâm đầu tư, đổi mới công nghệ, thành lập và khuyến khích thành lập các tổ chức hỗ trợ công nghệ như: các trung tâm hỗ trợ công nghệ, các trường dạy nghề, góp phần đào tạo tay nghề, nâng cao kiến thức và hiểu biết về công nghệ cho người lao động ... Đồng thời, nhà nước đã và đang triển khai nghiên cứu các chương trình khoa học-công nghệ.

Các chính sách pháp luật về khoa học công nghệ liên quan đến sự phát triển của các DN/VN ngoài quốc doanh cụ thể như sau:

Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8.7.1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước đã có nội dung khuyến

khích phát triển khoa học công nghệ như: lập quỹ hỗ trợ khoa học và công nghệ quốc gia với việc hỗ trợ nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ.

Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, đã có phần riêng về chính sách khoa học công nghệ và môi trường với các nội dung cụ thể là:

- Bộ Khoa học công nghệ và môi trường (nay là Bộ khoa học công nghệ) tổ chức chỉ đạo và dành nguồn kinh phí cần thiết trong kế hoạch hàng năm cho việc nghiên cứu, đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã, sử dụng các nguồn nguyên liệu trong nước; hướng dẫn việc áp dụng các loại công nghệ phù hợp để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị thẩm mỹ và độ tinh xảo của sản phẩm các làng nghề; nghiên cứu và chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường trong các làng nghề ở nông thôn;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì và phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn trong việc chọn lọc, hoàn thiện bảo tồn các công nghệ truyền thống mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc.

- Nhà nước có chính sách khen thưởng và trợ giúp cá nhân, tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, cải tiến mẫu mã, tạo dáng sản phẩm, chuyển giao công nghệ trong các gia đình, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn, nhất là ở các làng nghề theo đúng quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và khoa học công nghệ của nhà nước. Nhà nước khuyến khích các cơ sở ngành nghề nông thôn nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, dây truyền công nghệ tiên tiến để hiện đại hoá sản xuất.

- Cơ sở ngành nghề nông thôn phải có biện pháp xử lý chất thải, bảo đảm vệ sinh môi trường, thực hiện việc di chuyển cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến địa điểm thích hợp.

- Các cơ sở ngành nghề nông thôn phải không ngừng nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm làm cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ ngày càng tinh xảo hơn, thể hiện đậm đà bản sắc văn hoá, truyền thống dân tộc, nâng cao sức cạnh tranh, tự chịu trách nhiệm với người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất ra, có trách nhiệm đăng ký tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, mẫu mã, bao bì, kiểu dáng công nghiệp với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Luật khoa học và công nghệ được Quốc hội đã thông qua ngày 9.6.2000 xác định rõ khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, là nền tảng và động lực cho CNH, HĐH, phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong việc đổi mới chính sách khoa học công nghệ với các nội dung: Xác định cách thức tiếp cận công nghệ hợp lý thông qua đầu tư nước ngoài, mua bằng phát minh, sáng chế, khuyến khích đầu tư nước ngoài có công nghệ tiên tiến, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu triển khai, khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu các chương trình khoa học công nghệ.

Các chính sách phát triển khoa học công nghệ và hỗ trợ thông tin đã góp phần cải tiến phương thức sản xuất kinh doanh, cải tiến công nghệ hiện đại, nâng cao số lượng và chất lượng sản phẩm. Những cơ sở này đã tạo điều kiện và gây sức ép cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh ở các liên hiệp phải thay đổi máy móc, kết hợp giữa công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, trên cơ sở đó tối ưu hóa các khâu của chu trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm. Nhờ đó, bước đầu đã tạo ra môi trường cho các chủ thể kinh doanh, trong đó có các DNVVN ngoài quốc doanh tiếp cận với công nghệ, đầu tư phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, tiếp thu công nghệ mới. Việc áp dụng công nghệ mới đã góp phần nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của công nhân, đặc biệt là khả năng vận hành máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại. Các

dịch vụ hỗ trợ tư vấn công nghệ xuất hiện, góp phần hình thành thị trường công nghệ ở nước ta.

2.2.1.7. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực

Chất lượng nguồn nhân lực ở các DNVVN ngoài quốc doanh là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc bảo đảm chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh doanh của DN. Trên thực tế, phần nhiều các DNVVN ngoài quốc doanh và thợ thủ công còn thiếu kiến thức nghề nghiệp, thiếu tính sáng tạo mẫu mã, thiếu kiến thức về kinh doanh. Từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, chính sách lao động đã có bước chuyển cơ bản, chuyển từ chế độ lao động theo biên chế nhà nước sang hợp đồng lao động dựa trên cung, cầu của thị trường. Nhà nước tạo lập khuôn khổ pháp lý cho việc sử dụng lao động nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động, quy định trách nhiệm và nghĩa vụ của người sử dụng lao động. Trước năm 2000, nước ta vẫn chưa có chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho các DNVVN ngoài quốc doanh một cách rõ ràng, nhất quán. Từ năm 2000 đến nay đã bước đầu có chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho các DNVVN ngoài quốc doanh. Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh ưu tiên đào tạo và sử dụng lao động với những hộ gia đình mà Nhà nước thu hồi đất để phát triển ngành nghề, lao động là người địa phương. Khuyến khích các nghệ nhân, hợp tác xã, tổ chức hiệp hội mở các lớp truyền nghề, dạy nghề. Thông tư số 84/2002/TT-BTC ngày 26.9.2002 của Bộ Tài chính ưu tiên chỉ tiêu đào tạo nhân lực cho ngành nghề nông thôn trong các tổ chức đào tạo của nhà nước. Nguồn thu học phí và các khoản hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong ngoài nước không đủ bù đắp chi phí đào tạo nhân lực trong ngành nghề nông thôn (tự tổ chức đào tạo hoặc đào tạo tập trung ở các trường) thì khoản chênh lệch đó được chấp nhận là chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập DN.

Việc ban hành Luật lao động với những quy định rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của người lao động cũng như các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao động đã tạo động lực to lớn cho người lao động và người sử dụng lao động,

giúp nâng cao năng suất lao động, tạo hiệu quả cao và thúc đẩy DN mở rộng sản xuất kinh doanh.

Pháp luật về giáo dục, đào tạo nghề cũng được chú trọng từ những quy định về hệ thống các trường, nội dung, chương trình... Nhờ đó, nhiều cơ sở đào tạo đã được hình thành và phát triển, số lượng và chất lượng đào tạo được nâng cao, góp phần đảm bảo nhu cầu về lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao cho các DN.

Như vậy, việc phát triển kinh tế nhiều thành phần ngày càng được nhận thức rõ qua các kỳ đại hội Đảng, nhiều chính sách, luật liên quan được ban hành. DN VVN ngoài quốc doanh từ chỗ được thừa nhận tồn tại trong nền kinh tế đến chỗ được tạo mọi điều kiện và có các khung khổ pháp lý cần thiết để phát triển, đứng vững được trước những thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế..

2.2.2. Chính sách của tỉnh Bắc Ninh

Từ khi tái lập tỉnh, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Ninh đã có những chủ trương và biện pháp, nhằm khôi phục và khuyến khích các DN VVN.

Nghị quyết 04/NQ-TU năm 1998 của tỉnh ủy Bắc Ninh về khôi phục, phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp, Nghị quyết 12/NQ-TU năm 2000 của Ban thường vụ tỉnh ủy về phát triển KCN, CCN-Tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là Nghị quyết 02/NQ-TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về xây dựng và phát triển các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ngày 4.5.2001. Đây là Nghị quyết chuyên đề cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 16, quán triệt và vận dụng chủ trương của Đảng về CNH, HĐH vào điều kiện cụ thể của địa phương, khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh phát huy các nguồn lực, tăng năng lực sản xuất tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh tốc độ

phát triển kinh tế - xã hội. Trên cơ sở các Nghị quyết đó đã tạo ra những bước chuyển biến mới về nhận thức và hành động nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước đối với sự phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh trong quá trình xây dựng và phát triển công nghiệp nông thôn tỉnh Bắc Ninh.

Từ những đường lối đó, UBND tỉnh đã ban hành một số quyết định về chính sách khuyến khích phát triển các DNVVN.

2.2.2.1. Nhóm các chính sách khuyến khích đầu tư cho các DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

• Chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư cho DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

Các DN đầu tư và phát triển hạ tầng KCN được UBND tỉnh tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoạt động và được ưu đãi, khuyến khích đầu tư theo Quyết định 60/2001/QĐ-UB ngày 26.6.2001 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành qui định ưu đãi khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ở các lĩnh vực:

- Ưu đãi về giá thuê đất: Giá đất cho thuê được xác định với mức thấp nhất theo khung giá đất khu công nghiệp do UBND tỉnh quy định.

- Ưu đãi miễn giảm, chậm nộp tiền thuê đất: Tiền thuê đất được miễn 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của dự án, ngoài ra được xem xét quyết định cho phép được chậm nộp tiền thuê đất trong khoảng thời gian nhất định theo hình thức nhận nợ với ngân sách nhà nước.

Khi đầu tư vào các địa bàn khác trong tỉnh được hưởng giá đất cho thuê ở mức thấp nhất theo khung giá đất KCN do UBND tỉnh quy định. Được miễn tiền thuê đất trong 8 năm đầu và giảm 40% cho những năm tiếp theo.

Các DN có vốn đầu tư trong nước trên địa bàn tỉnh tùy theo quy mô ngành nghề, số lượng lao động, trình độ khoa học công nghệ, địa điểm đầu tư được xem xét hỗ trợ từ 10% đến 30% giá trị đền bù thiệt hại về đất từ Ngân sách tỉnh. Các DN này nếu đầu tư vào các KCN được hỗ trợ vốn bằng 30%, đầu tư vào các địa bàn khác được hỗ trợ vốn bằng 20% số thuế giá trị gia tăng thực nộp ngân sách tỉnh trong 2 năm đầu, kể từ khi bắt đầu sản xuất kinh doanh.

Các DN trong nước đầu tư vào các KCN Bắc Ninh xây dựng nhà cho công nhân được thuê đất với mức thấp nhất theo khung giá đất KCN do UBND tỉnh quy định và cho miễn, giảm tối đa các loại thuế theo quy định.

Các DN có nhu cầu đào tạo nghề cho lao động địa phương được Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo nghề trong nước cho người lao động địa phương được tuyển dụng, mức tối đa không quá 1 triệu đồng cho 1 lao động.

UBND tỉnh tạo điều kiện cho các DN vay vốn từ các nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, các Ngân hàng thương mại quốc doanh trên cơ sở cấp bù lãi suất sau đầu tư, thẩm định hiệu quả và khả năng trả nợ của dự án.

DN trong các KCN Bắc Ninh có vốn đầu tư trong nước chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ chuyên cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, nếu có nhu cầu và đáp ứng các điều kiện quy định hiện hành sẽ được xem xét cho thành lập DN chế xuất trong KCN.

Các DN có nhu cầu tiếp cận, tìm kiếm, khai thác mở rộng thị trường trong và ngoài nước, được tạo điều kiện thuận lợi để giao lưu thương mại, thăm quan nước ngoài, tham dự các cuộc hội thảo quốc tế để giúp các DN nắm bắt thông tin, xúc tiến thương mại và đầu tư.

- ***Thành lập Quỹ khuyến công***

Các cơ sở sản xuất công nghiệp đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, áp dụng kỹ thuật, công nghệ mới trong lĩnh vực sản xuất công

nghiệp được Quỹ khuyến công hỗ trợ, khuyến khích theo quyết định số 105/2002/QĐ-UB ngày 30.8.2002 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ khuyến công. Theo đó, các cơ sở này được Quỹ khuyến công:

- Hỗ trợ một phần chi phí cho đầu tư cho các dự án mở rộng sản xuất, đầu tư chiều sâu, áp dụng kỹ thuật, công nghệ mới của các cơ sở sản xuất công nghiệp.
- Hỗ trợ lãi suất tiền vay thu mua nguyên liệu của các cơ sở sản xuất công nghiệp trong tỉnh sử dụng nguyên liệu là nông sản, thực phẩm tại địa phương.
- Hỗ trợ một phần chi phí cho các cơ sở sản xuất công nghiệp đa sản phẩm đi dự hội chợ triển lãm trong nước và quốc tế.
- Hỗ trợ một phần kinh phí cho các DNNN hoạt động sản xuất công nghiệp chuyển đổi hình thức sở hữu.
- Hỗ trợ vốn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp thu hút thêm từ 100 lao động làm việc dài hạn trở lên so với năm liền kề.
- Hỗ trợ cho các chương trình dự án của các cơ sở sản xuất công nghiệp có tác động mạnh đến sản xuất toàn vùng.
- Thương cho các tổ chức, cá nhân có công trong việc thu hút các dự án đầu tư phát triển có trình độ cao, nộp ngân sách nhiều.
- Cho vay không lấy lãi có hoàn trả cho các dự án đầu tư cần được khuyến khích của các cơ sở sản xuất công nghiệp khi Quỹ nhàn rỗi.

UBND tỉnh Bắc Ninh thay thế Quyết định số 105/2002/QĐ-UB bằng Quyết định 87/2004/QĐ-UB ngày 10.6.2004 về việc ban hành qui chế hình thành, sử dụng và quản lý Quỹ khuyến công tỉnh Bắc Ninh. Theo quyết định này, các DNNN do UBND tỉnh quyết định thành lập, CTCP, CTTNHH, CTHD, các HTX, DNTN, các tổ, hộ sản xuất có dự án đầu tư mới, mở rộng sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ mới trong công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, sử dụng nguyên liệu là nông sản thực phẩm tại địa phương cao nhất, đa

sản phẩm đi dự Hội chợ triển lãm trong nước và quốc tế... được hỗ trợ kinh phí theo mức cụ thể từng trường hợp từ 50 triệu đồng đến 200 triệu đồng.

• ***Thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu***

Để khuyến khích các cơ sở kinh doanh sản xuất, khai thác thị trường, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ hàng nông sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ của tỉnh đạt kết quả cao, UBND tỉnh Bắc Ninh đã ra Quyết định 106/2002/QĐ-UB ngày 30.8.2002 về việc thành lập và quản lý Quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu hỗ trợ về lãi suất vay vốn ngân hàng thời gian tối đa không quá 6 tháng cho các cơ sở kinh doanh có hợp đồng mua hàng nông sản, thực phẩm của nông dân trong tỉnh để xuất khẩu. Hỗ trợ một phần tài chính cho các cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hoá theo chủ trương của tỉnh do các cơ sở trong tỉnh sản xuất ra mà bị lỗ vốn. Hỗ trợ vốn cho các cơ sở kinh doanh xuất khẩu có các dự án đầu tư chiều sâu, đầu tư mở rộng để sản xuất nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu của tỉnh. Hỗ trợ và tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới lần đầu tiên hàng xuất khẩu của tỉnh có mặt ở thị trường đó. Hỗ trợ một phần chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm xuất khẩu. Thưởng cho các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh đạt chất lượng cao được tặng huy chương triển lãm hội trợ trong nước và quốc tế. Thưởng thêm cho các cơ sở kinh doanh hoạt động xuất khẩu có thành tích đủ tiêu chuẩn khen của Bộ Thương mại.

Để điều chỉnh cho phù hợp hơn nữa, UBND tỉnh Bắc Ninh thay thế Quyết định 106/2002/QĐ-UB ngày 30.8.2002 bằng Quyết định 88/2004/QĐ-UB ngày 10/6/2004 về việc ban hành Quy chế hình thành, sử dụng và quản lý Quỹ hỗ trợ xuất khẩu Bắc Ninh. Đối tượng được hỗ trợ là các DNNN do UBND tỉnh thành lập, CTCP, CTTNHH, CTHD, DNTN, HTX, các tổ chức kinh doanh có cơ sở kinh doanh và làm nghĩa vụ nộp ngân sách tại tỉnh. Phạm vi hỗ trợ: Các dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đào tạo lao động để tiếp thị, khai thác thị trường phục vụ xuất khẩu, vay vốn thời hạn từ 3 tháng trở lên để

mua hàng trong tỉnh để xuất khẩu, hỗ trợ kinh phí các hoạt động xúc tiến thương mại tùy theo từng trường hợp cụ thể có mức hỗ trợ.

(Do việc thành lập, sử dụng và quản lý Quỹ khuyến khích phát triển công nghiệp và Quỹ hỗ trợ xuất khẩu có một số điểm chưa phù hợp với quy định hiện hành của Trung ương nên Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ra Nghị quyết số 40/NQ-HĐND16 ngày 26/7/2005 bãi bỏ các quy định thành lập, sử dụng và quản lý Quỹ khuyến khích phát triển công nghiệp và Quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Việc quản lý và sử dụng các quỹ trên theo quy định hiện hành của Trung ương).

• ***Chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào các khu du lịch***

Tỉnh Bắc Ninh cũng khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư khai thác, phát triển du lịch vào các khu du lịch theo Quyết định 107/2002/QĐ-UB ngày 30.8.2002 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các khu du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Ưu đãi về giá thuê đất: Các cơ sở kinh doanh hoạt động theo Luật Đầu tư trong nước được thuê đất, diện tích ao, hồ với mức giá thấp nhất trong khung giá đất, mặt nước ao, hồ do UBND tỉnh quy định.

Các cơ sở kinh doanh hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài được thuê đất, diện tích ao, hồ với mức giá thấp nhất trong khung giá đất, mặt nước ao, hồ do nhà nước quy định.

- Ưu đãi về tiền thuê đất: Các cơ sở kinh doanh hoạt động theo luật đầu tư trong nước sau khi hết thời hạn được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, được ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ tiền thuê đất trong 15 năm tiếp theo và 50% tiền thuê đất trong những năm còn lại.

Các cơ sở kinh doanh hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài sau khi hết thời hạn được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, được ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ tiền thuê đất trong 10 năm tiếp theo và 50% tiền thuê đất trong những năm còn lại.

Đối với diện tích đất được dùng làm cảnh quan, khoảng thông thoáng không bố trí thiết bị kinh doanh, vật kiến trúc, cơ sở kinh doanh được Ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm 30% tiền thuê đất kể từ khi phải nộp tiền thuê đất.

- Hỗ trợ tiền bồi thường thiệt hại về đất: Ngân sách tỉnh xem xét hỗ trợ từ 10% đến 30% tiền bồi thường thiệt hại về đất. Riêng các dự án đầu tư vào khu du lịch nằm trong vùng khó khăn được Ngân sách tỉnh hỗ trợ từ 30% đến 50% tiền bồi thường thiệt hại về đất.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong, ngoài hàng rào khu du lịch: Ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí cho việc trùng tu tôn tạo các địa điểm di tích xung quanh khu du lịch, cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Hỗ trợ về thuế thu nhập DN, thuế giá trị gia tăng: Các cơ sở kinh doanh hoạt động theo luật đầu tư trong nước sau khi hết hạn hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế thu nhập DN theo quy định của Nhà nước được Ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ tiền thuế thu nhập DN trong 5 năm tiếp theo và 50% cho 5 năm sau đó trên cơ sở số thuế thu nhập DN thực nộp.

Đối với các cơ sở kinh doanh hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài sau khi hết hạn hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế thu nhập DN theo quy định của nhà nước được ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ tiền thuế thu nhập DN trong 3 năm tiếp theo và 50% cho 5 năm sau đó trên cơ sở số thuế thu nhập DN thực nộp.

- Hỗ trợ về đào tạo phát triển nguồn nhân lực: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo nghề trong nước cho lao động tuyển dụng tại địa phương, tối đa không quá 2 triệu đồng cho một lao động.

- Hỗ trợ quảng cáo, khai thác thị trường: Ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ lệ phí quảng cáo trong 1 năm, tạo điều kiện để các cơ sở kinh doanh tổ chức tham dự các buổi hội thảo, tham quan để nắm bắt thông tin thị trường.

- Hỗ trợ về lãi suất vốn vay tín dụng: Các cơ sở kinh doanh vay vốn để đầu tư xây dựng khu du lịch trên địa bàn tỉnh trong 3 năm đầu được ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% phần chênh lệch giữa lãi suất vay vốn ưu đãi của nhà nước và lãi suất vay vốn các ngân hàng.

Ngoài ra, UBND tỉnh Bắc Ninh còn có Quyết định 104/2002/QĐ-UB ngày 30.8.2002 về việc bổ sung quy định về ưu đãi khuyến khích đầu tư: đã bổ sung các chính sách ưu đãi khuyến khích hơn đối với các dự án chế biến nông sản thực phẩm, các dự án thu hút nhiều lao động, có hiệu quả kinh tế xã hội và tác động lớn đến phát triển kinh tế nông thôn, các dự án đầu tư vào các vùng khó khăn là các huyện phía nam sông Đuống (Gia Bình, Lương Tài, Thuận Thành), Quyết định số 23/2002/QĐ-UB ngày 22.2.2002 quy định về thưởng cho các đơn vị sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm và hỗ trợ đối với các sản phẩm mới.

2.2.2.2. Nhóm các chính sách về đất đai

• Về khung giá các loại đất

UBND tỉnh đã có nhiều quyết định về quy định khung giá mức bồi thường các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, trong đó mức giá quy định vừa đảm bảo phù hợp đặc điểm từng vùng, vừa đảm bảo đền bù đất thoả đáng cho người bị thu hồi đất nhưng cũng đảm bảo sức hút cho các nhà đầu tư.

• Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Nhằm tạo điều kiện cho việc quản lý đất đai trên địa bàn đảm bảo hiệu quả minh bạch, UBND tỉnh đã có những Chỉ thị, Quyết định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính.

• Công tác quy hoạch

Ngay sau khi tái lập tỉnh, Bắc Ninh đã có chủ trương quy hoạch các khu, cụm công nghiệp. Đến nay đã có 5 khu công nghiệp tập trung, 23 khu, cụm công nghiệp làng nghề, CCN vừa và nhỏ đã được quy hoạch và đang được đẩy

nhanh tiến độ. Đối với việc phát triển các KCN, CCN, Bắc Ninh đã có quy hoạch chi tiết và đang hoạt động, đã cung cấp một phần mặt bằng sản xuất kinh doanh cho các DN. Quyết định số 38/QĐ-UB ngày 11.4.2006 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cho các cơ quan và các cấp ở địa phương về nhiệm vụ, thẩm quyền trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt, nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng, về quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng.

UBND tỉnh cũng có Quyết định số 128/2005/QĐ-UB ngày 10.10.2005 về việc ban hành quy chế quản lý các khu công nghiệp nhỏ và vừa, các cụm công nghiệp làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Liên Sở Công nghiệp - Sở Tài nguyên Môi trường cũng có hướng dẫn liên ngành số 142/HD-LN ngày 12.6.001 về việc xét duyệt các đối tượng thuê đất và lập hồ sơ xin thuê đất của các tổ chức kinh tế và các hộ gia đình trong các khu, cụm công nghiệp làng nghề theo hướng đơn giản, thuận tiện cho các nhà đầu tư.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh dịch vụ trong các KCN nhỏ và vừa, cụm công nghiệp làng nghề có các quyền: Được thuê đất, được sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, tổ chức sản xuất kinh doanh, dịch vụ, xuất nhập khẩu trực tiếp, được hưởng các chế độ ưu đãi khuyến khích đầu tư của Nhà nước và của tỉnh.

2.2.2.3. Nhóm các chính sách hỗ trợ tín dụng cho các DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

Theo báo cáo của Chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh Bắc Ninh, tính đến 31.12.2007 hệ thống các ngân hàng trên địa bàn tỉnh mới cung cấp tín dụng được cho 18% số DNVVN ngoài quốc doanh trên địa bàn, nếu theo nhu cầu vay vốn mới cung cấp được từ 40-50% nhu cầu vay vốn.

Vì vậy, để giúp các DNVVN ngoài quốc doanh có điều kiện tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng, UBND tỉnh Bắc Ninh đã có Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 25.2.2008 về việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DN nhỏ và vừa tỉnh Bắc Ninh. Đây là một tổ chức tài chính thực hiện chính sách

giúp phát triển DNVVN của Bắc Ninh thông qua việc bảo lãnh cho các DNVVN vay vốn tại các tổ chức tín dụng khi không đủ tài sản đảm bảo.

Quỹ hoạt động không với mục tiêu lợi nhuận, đảm bảo hoàn vốn và bù đắp chi phí, DN muốn được bảo lãnh phải theo các quy định và phải có tài sản thế chấp trị giá 30% số tiền vay. Quỹ sẽ bảo lãnh 80% phần chênh lệch giữa số tiền DN vay và tài sản thế chấp. Mức bảo lãnh cho một DN tối đa là 4.500 triệu đồng.

Đối tượng được bảo lãnh: Các DNVVN, Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Các hộ gia đình cá thể theo quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh, Các chủ trang trại, các hộ nông dân thực hiện dự án trồng cây công nghiệp, chăn nuôi.

2.2.2.4. Nhóm các chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

UBND tỉnh khuyến khích các thôn, xã xây dựng đường giao thông nông thôn, kiên cố hoá kênh mương, xây dựng trường học, trụ sở xã, nhà sinh hoạt thôn, chợ nông thôn để tăng cường cơ sở hạ tầng nông thôn, từ đó góp phần phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh, nhất là các DN trong các làng nghề.

• Hỗ trợ xây dựng đường giao thông nông thôn

UBND tỉnh có Quyết định số 39/QĐ-UB ngày 21.4.2000, Quyết định số 66/QĐ-UB ngày 18.7.2001, Quyết định 170/QĐ-UB ngày 22.12.2005. Theo đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 20% giá trị khối lượng hoàn thành, xã khó khăn là 40%; từ năm 2006 tỷ lệ hỗ trợ 40% giá trị hoàn thành các dự án xây dựng đường giao thông nông thôn.

• Hỗ trợ đầu tư xây dựng kiên cố hoá kênh mương cấp 3

Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% giá trị tổng mức đầu tư, riêng đối với các xã khó khăn là 70% giá trị tổng mức đầu tư các công trình kiên cố hoá kênh mương của các xã trong tỉnh theo Quyết định số 902/QĐ-CT ngày 13.10.1999, Nghị định số 11/2000/NQ-HĐND, ngày 26.4.2000.

• Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường mầm non dân lập, các trường tiểu học, trung học cơ sở công lập

Các xã trong tỉnh xây dựng cơ sở vật chất các trường mầm non dân lập, các trường tiểu học, trung học cơ sở công lập được ngân sách tỉnh hỗ trợ 20% giá trị khối lượng hoàn thành, xã khó khăn là 40%; từ năm 2006 tỷ lệ hỗ trợ 40% giá trị hoàn thành các dự án đó theo Quyết định số 110/2002/QĐ-UB ngày 6.9.2002 của UBND tỉnh.

• Hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở xã, nhà sinh hoạt nông thôn

Theo Quyết định số 140/2003/QĐ-UB ngày 31.12.2003 của UBND tỉnh Bắc Ninh, ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% giá trị quyết toán đối với trụ sở xã, các xã khó khăn là 45%, hỗ trợ 20% giá trị hoàn thành quyết toán đối với nhà sinh hoạt thôn.

Ngoài ra, tỉnh cũng đã có các quyết định hỗ trợ từng năm cho xây dựng hạ tầng chợ nông thôn, các cơ sở khác như trạm y tế, hạ tầng thể thao, văn hoá ở cơ sở từ nguồn ngân sách tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã có Quyết định số 134/2002/QĐ-UB ngày 30.7.2004 về quy trình thực hiện các dự án sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tỉnh Bắc Ninh nhằm tạo điều kiện cho các cấp khai thác quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

Các chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng của UBND tỉnh Bắc Ninh đã làm cho bộ mặt nông thôn được đổi mới, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển DNVVN ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh.

2.2.2.5. Nhóm các chính sách trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

Để giúp các DNVVN ngoài quốc doanh nâng cao nguồn nhân lực, UBND tỉnh Bắc Ninh đã có Quyết định số 84/2003/QĐ-UB ngày 17.9.2003 về việc phê duyệt đề án quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề tỉnh Bắc Ninh

giai đoạn 2003-2010. Tiếp theo, một số quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh thành lập hoặc cho phép thành lập các trung tâm, các trường dạy nghề cả công lập và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 60/2005/QĐ-UB ngày 6/6/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng nhân tài tỉnh Bắc Ninh. Từ đó, nhiều cơ sở đào tạo đã được hình thành và phát triển, góp phần đảm bảo nhu cầu về lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao cho DN.

2.2.2.6. Các chính sách liên quan đến cải cách hành chính nhằm thuận tiện cho các DNVVN ngoài quốc doanh đầu tư phát triển như: Quyết định số 117/2000/QĐ-UB ngày 20.11.2000 quy định thủ tục hồ sơ, quy chế phối hợp cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định 13/2004/QĐ-UB ngày 16.2.2004 phê duyệt chương trình cải cách hành chính tỉnh Bắc Ninh và một loạt các Quyết định của UBND về ban hành quy trình, thủ tục, trình tự, thời gian giải quyết các lĩnh vực công việc áp dụng thực hiện cơ chế một cửa tại các cơ quan như Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Tài nguyên môi trường, Sở Xây dựng, Ban Quản lý các KCN.v.v..

Ngoài các chính sách trên, UBND tỉnh Bắc Ninh đã xây dựng các qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 về: Giao thông, công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn, thương mại và du lịch, qui hoạch tổng thể phát triển đô thị, qui hoạch không gian, hành lang các tuyến quốc lộ, các khu và cụm công nghiệp để tạo mặt bằng cho các DN.

UBND tỉnh Bắc Ninh cũng đã thành lập các Trung tâm nhằm trợ giúp các DNVVN ngoài quốc doanh: Trung tâm tư vấn đầu tư (Sở Kế hoạch đầu tư), Trung tâm xúc tiến thương mại và du lịch (Sở Công Thương), Trung tâm xúc tiến việc làm (Sở Lao động - Thương binh và xã hội), Trung tâm phát

triển quỹ đất (Sở Tài nguyên - môi trường), Trung tâm tư vấn và chuyển giao công nghệ (Sở Khoa học - công nghệ), Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp (Sở Công Thương), Quỹ bảo lãnh tín dụng DNVVN (UBND tỉnh). Các Trung tâm này đã hỗ trợ cho các DNVVN ngoài quốc doanh về các ưu đãi đầu tư, về tư vấn đầu tư, các thông tin thị trường, về khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực, đất đai, nguồn vốn và các điều kiện khác để nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

Các chính sách trên của tỉnh Bắc Ninh trên đã tạo điều kiện cho các DNVVN ngoài quốc doanh được hỗ trợ và được hưởng các ưu đãi để góp phần phát triển sản xuất kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập WTO..

2.3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 1997 ĐẾN NAY

Các DNVVN ngoài quốc doanh Bắc Ninh đã trải qua một quá trình phát triển gắn với quá trình đổi mới nền kinh tế. Cùng với việc phát triển kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, từ khi tái lập tỉnh năm 1997, các DNVVN ngoài quốc doanh đã có sự phát triển đáng kể về mặt số lượng và tỷ trọng trong toàn bộ các DN của tỉnh và có những đóng góp tích cực trong công cuộc CNH, HĐH.

2.3.1. Sự gia tăng về số lượng DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

2.3.1.1. Số lượng DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh theo loại hình DN

Trước khi tái lập tỉnh, mặc dù có nhiều tiềm năng và thế mạnh về làng nghề, vị trí địa lý nhưng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh chỉ có 64 DN, trong đó có 42 CTTNHH và 22 DNTN. Đến hết năm 2007, số lượng DNVVN ngoài quốc

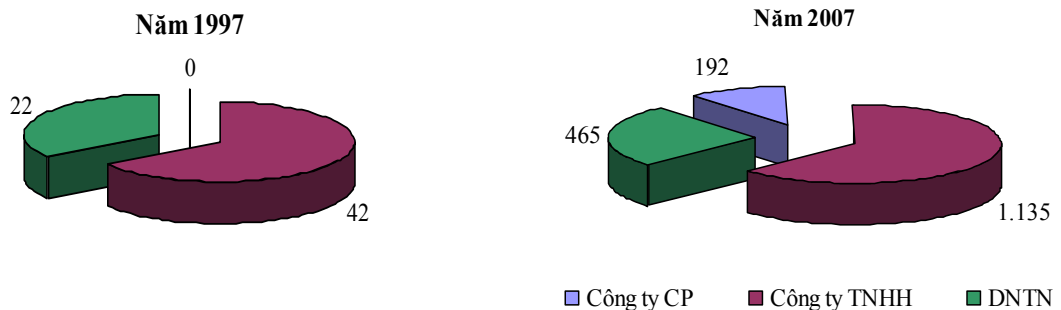
doanh của Bắc Ninh thực tế đang hoạt động trong các ngành kinh tế trên địa bàn tính đã lên tới 1.792 DN, trong đó: Công ty Cổ phần là 192, Công ty TNHH là 1.135, DNTN là 465. Sự phát triển nhanh chóng về số lượng và tỷ trọng DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh cho thấy đây là khu vực năng động nhất, số lượng DNVVN ngoài quốc doanh năm 2007 tăng so với năm 1997 là 1.728 DN.

Bảng 2.3. Số DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số DN	64	114	175	225	417	519	672	846	1072	1579	1792

Nguồn: Số liệu điều tra của Cục Thống kê Bắc Ninh 1997-2007

Có thể so sánh sự phát triển về số lượng, loại hình DNVVN ngoài quốc doanh của tỉnh Bắc Ninh qua biểu đồ 2.1 sau:



Biểu đồ 2.1. Tỷ trọng loại hình DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh

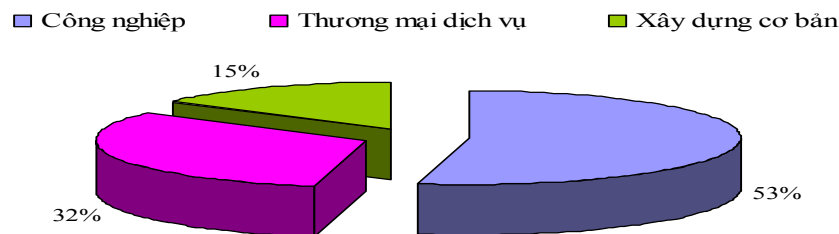
2.3.1.2. Số lượng các DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh theo ngành kinh tế

Theo số liệu tại biểu đồ 2.2, ngành công nghiệp có 949 DN, chiếm tỷ trọng lớn nhất (53%) trong tổng số DN, tăng bình quân 22%/năm. Cũng chỉ tiêu trên, toàn quốc ngành công nghiệp chỉ chiếm 32,6%. Tăng bình quân

20,5%/năm. Các DN trong lĩnh vực công nghiệp của Bắc Ninh tập trung vào các ngành có thể mạnh truyền thống như: Gỗ, dệt, sắt thép, giấy, đáng chú ý nhất là các ngành công nghiệp sản xuất kim loại, sản xuất giấy và sản xuất đồ gỗ của Bắc Ninh có số lượng DN chiếm trên 10% tổng số ở những ngành này trong cả nước.

Các DNVN ngoài quốc doanh trong ngành thương mại dịch vụ có 575 DN, chiếm 32% tổng số DN trên toàn tỉnh, tốc độ tăng bình quân 28%/năm, tập trung chủ yếu là ngành thương nghiệp, sửa chữa xe máy đồ dùng cá nhân và gia đình, buôn bán, bán đại lý và trung gian thương mại là chủ yếu.

Các DNVVN ngoài quốc doanh trong ngành xây dựng cơ bản có 260 DN mặc dù chiếm tỷ trọng 15% trong tổng số các DNVVN ngoài quốc doanh nhưng lại có tốc độ tăng khá nhanh, bình quân trong 6 năm gần đây là 32%/năm. Doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng cơ bản của Bắc Ninh là ngành có thể mạnh so với khu vực ngoài nhà nước trong cả nước, tập trung chủ yếu ở huyện Tiên Du, Từ Sơn.



Biểu đồ 2.2. Cơ cấu theo ngành kinh tế của các DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh năm 2007

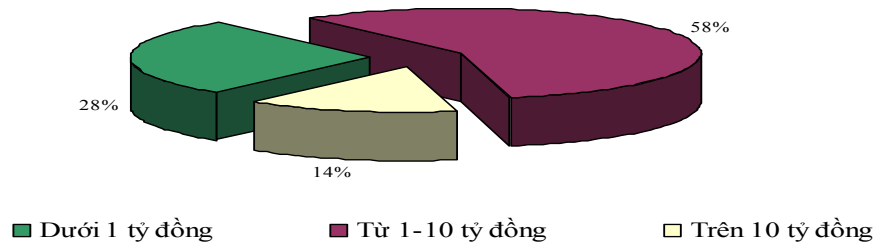
Nguồn: Số liệu điều tra của Cục Thống Kê Bắc Ninh năm 2007

2.3.2. Sự gia tăng về qui mô hoạt động của DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

2.3.2.1. Quy mô vốn của DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh Bắc Ninh

Theo qui mô vốn thì các DNVVN ngoài quốc doanh có vốn kinh doanh dưới 10 tỷ đồng là chủ yếu, chiếm tới 85%, còn các DNVVN ngoài quốc

doanh có vốn kinh doanh trên 10 tỷ đồng chỉ chiếm 15%. Như vậy, vốn kinh doanh của các DNVVN ngoài quốc doanh của Bắc Ninh thấp so với cả nước.



Biểu đồ 2.3. Tỷ trọng DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh theo quy mô vốn năm 2007

Nguồn: Số liệu điều tra của Cục Thống Kê Bắc Ninh năm 2007

2.3.2.2. Quy mô lao động của các DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh Bắc Ninh

Cùng với số lượng các DNVVN ngoài quốc doanh tăng nhanh, các yếu tố đầu vào sản xuất kinh doanh (lao động, nguồn vốn, tài sản) và các chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách) đều tăng, làm cho quy mô sản xuất kinh doanh mở rộng. Tổng số lao động hiện đang làm việc trong các DNVVN Bắc Ninh tại thời điểm 31/12/2007 là 74.000 người, chiếm 7,4% lực lượng lao động xã hội trên địa bàn tỉnh. Tốc độ tăng số lao động trong các DN nhanh, năm 2000 mới có 24.086 người, chỉ bằng 30% so với năm 2007. [31, tr. 10].

Các DNVVN ngoài quốc doanh có quy mô từ 10- 49 lao động có 1.126, chiếm 62%, nhìn chung qua các năm, số lượng DNVVN ngoài quốc doanh có qui mô từ 10-49 lao động chiếm tỷ trọng cao nhất. Nếu xét bình quân lao động 1 số DN thì nhóm 10-49 lao động ở Bắc Ninh có xu hướng giảm, còn nhóm 50 lao động trở lên có xu hướng tăng. Tỷ trọng thấp nhất là các DN có qui mô từ 500-999 lao động, năm 2007 chỉ có 4 DN, chiếm 2%. Bình quân 1 DNVVN ngoài quốc doanh ở Bắc Ninh có 41 lao động. [31, tr.15].

Bảng 2.4. Số DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh theo quy mô lao động năm 2007

Năm	Tổng số	Chia theo quy mô lao động							
		< 5 người	5-9	10-49	50-199	200-299	300-499	500-999	>1000
1997	64	5	14	40	5	-	-	-	-
1998	114	8	21	73	12	-	-	-	-
1999	175	11	33	105	25	1	-	-	-
2000	225	16	42	134	31	2	-	-	-
2001	417	22	80	252	59	3	-	1	-
2002	519	25	113	302	71	5	3	-	-
2003	672	26	152	391	91	7	3	2	-
2004	846	51	181	491	107	9	5	2	-
2005	1.072	85	193	627	144	10	9	4	-
2006	1.579	90	301	988	175	11	10	4	-
2007	1.792	102	352	1.126	186	12	10	4	-

Nguồn: Niên giám Thống Kê Bắc Ninh 2007

2.3.3. Doanh thu, lợi nhuận

Nhìn chung, từ năm 1997 đến nay, sự phát triển của các DN VVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh đã mở rộng đến nhiều huyện và xã gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế công, nông nghiệp, dịch vụ trong CNH, HĐH và phát triển kinh tế thị trường.

2.3.3.1. Doanh thu

Bảng 2.5. Doanh thu của các DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Doanh thu	Số DN	Doanh thu bình quân/DN
1997	298	64	4,6
1998	546	114	4,8
1999	1.025	175	5,8
2000	1.253	225	5,5
2001	1.931	417	4,6
2002	2.576	519	4,9
2003	3.017	672	4,7
2004	4.789	846	5,6
2005	7.583	1.072	7,0
2006	8.027	1.579	5,1
2007	8.547	1.792	4,7

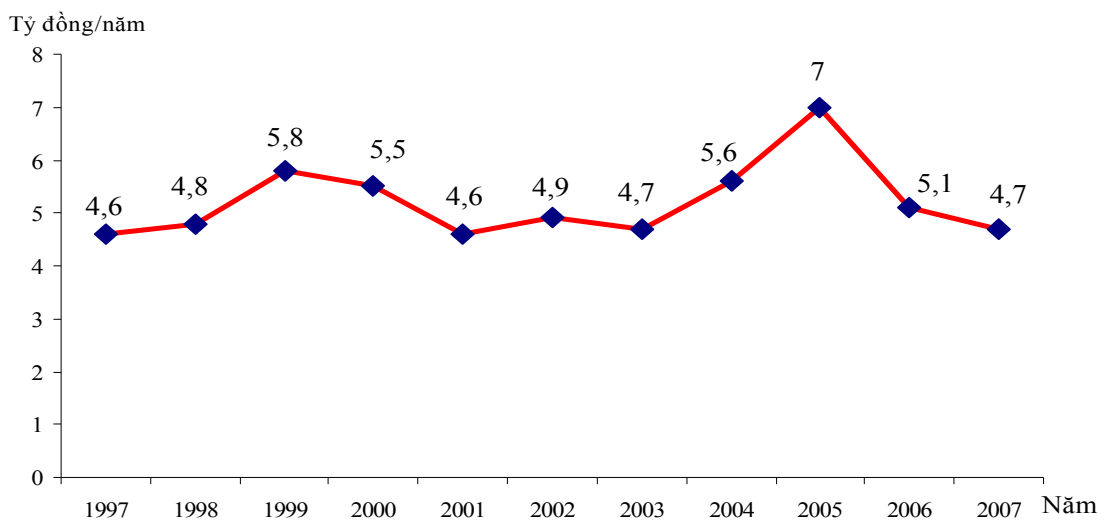
Nguồn: Số liệu điều tra của Cục Thống kê Bắc Ninh 1997- 2007

Theo kết quả khảo sát DNVVN ngoài quốc doanh của Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh tại bảng 2.5 thì nhìn chung, doanh thu của các DNVVN ngoài quốc doanh đều tăng qua các năm. Do tăng nhanh về số lượng nên mức tăng doanh thu tính bình quân 1 DN không mạnh như mức tăng tổng số doanh thu và năm thì tăng nhưng có năm thì lại giảm.

Tổng doanh thu của các DNVVN ngoài quốc doanh của tỉnh đạt 298 tỷ đồng năm 1997, đạt 3.017 tỷ đồng năm 2003, và đạt 8.547 tỷ đồng năm 2007.

Bình quân một DN chỉ đạt 4,7 đồng (toàn quốc 6,6 tỷ đồng). Điều đó chứng tỏ DNVVN ngoài quốc doanh của Bắc Ninh còn nhỏ bé so với toàn quốc.

Nếu xét theo ngành thì các DN VVN ngoài quốc doanh trong ngành công nghiệp chế biến luôn chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất, chiếm 99% doanh thu của ngành công nghiệp, chiếm 55% của tổng doanh thu khối DN VVN ngoài quốc doanh, bình quân 1 DN đạt doanh thu 8,8 tỷ đồng. Các DN trong lĩnh vực xây dựng cơ bản bình quân doanh thu của 1 DN không tăng là do số lượng DN mới đi vào hoạt động tăng nhanh. Ngành thương mại, doanh thu của các DN giảm cả tổng doanh thu và doanh thu bình quân 1 DN. Nguyên nhân chính là một số DN mới đi vào hoạt động có số tháng hoạt động bình quân trong năm thấp và quy mô nhỏ [31. tr19].



Biểu đồ 2.4. Doanh thu bình quân 1 DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

Nguồn: Số liệu điều tra của Cục Thống Kê Bắc Ninh 1997- 2007

2.3.3.2. Lợi nhuận

Để đánh giá tình hình hoạt động của các DN VVN ngoài quốc doanh ở Bắc Ninh một cách rõ nét, có thể phân tích việc tạo ra lợi nhuận từ các khu vực DNNN, DN VVN ngoài quốc doanh và DN có vốn đầu tư nước ngoài qua số liệu 5 năm từ 2003 đến 2007 qua bảng 2.6.

Bảng 2.6. Lợi nhuận của các DN Bắc Ninh theo khu vực sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng số	149.841	105.699	52.221	90.047	230.446
- Khu vực DNNN	16599	-22771	22410	-10970	10679
- Khu vực DNVVN ngoài quốc doanh	3820	6285	6994	5711	76309
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	129422	122185	22817	15246	143458

Nguồn: Số liệu điều tra của Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Ninh 1997- 2007

Lợi nhuận của các DN ở Bắc Ninh đều tăng dần qua các năm. Năm 2007 đạt trên 230 tỷ đồng, tăng gấp 1,5 lần so với năm 2003. Tuy nhiên lợi nhuận đạt thấp nhất năm 2005, toàn tỉnh chỉ tạo ra được 52,2 tỷ đồng, giảm nhiều so với năm 2003. Nguyên nhân là do thời điểm này khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài chỉ có 10 DN hoạt động, lại ở giai đoạn đầu, chi phí sản xuất cao, từ đó dẫn đến lợi nhuận thấp. Hơn nữa, lợi nhuận được tạo ra chủ yếu là do các DN có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng lợi nhuận làm ra tại khu vực này năm 2003 chiếm 86,4% trong tổng số lợi nhuận của toàn bộ DN, năm 2007 vẫn đạt 62,3%. Đặc biệt năm 2004 và 2006 lợi nhuận do các DN có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra còn lớn hơn tổng số lợi nhuận của các DN do các DNNN làm ăn thua lỗ. Trong khi đó lợi nhuận các DNVVN ngoài quốc doanh tạo cũng tăng qua các năm từ 3.820 tỷ đồng năm 2003 lên tới 76.309 tỷ đồng năm 2007 nhưng bù đắp không đáng kể cho các thua lỗ của các DNNN. Điều đó cho thấy qui mô cũng như năng lực của các DNVVN ngoài quốc doanh còn nhỏ bé, hiệu quả chưa được cao. [31, tr.26].

2.3.4. Nộp ngân sách

Qua biểu 2.7 dưới đây cho thấy, nếu so sánh tổng số nộp ngân sách năm 2007 với 2003 thì tăng gấp 2,09 lần, nhưng số tăng này chủ yếu là do tăng lên về số lượng DN, còn nếu tính bình quân 1 DN thì số này lại chỉ bằng 86,3% của năm 2003, tức là bình quân 1 DN nộp ngân sách ít hơn năm 2003.

Bảng 2.7. Kết quả nộp ngân sách của DN Bắc Ninh năm 2007

	Tổng nộp ngân sách		Nộp ngân sách bình quân	
	<i>Tổng số (tr.đ)</i>	<i>Cơ cấu (%)</i>	<i>Số tuyệt đối (tr.đ)</i>	<i>% so với 2003</i>
Tổng số	543.903	100	490	86,3
1. Chia theo khu vực sở hữu				
- Khu vực DNNN	143538	26,4	7176,9	163,8
- Khu vực DN ngoài quốc doanh	305764	56,2	285,2	259,5
- Khu vực có vốn đầu tư NN	94601	17,4	5255,6	40,5
2. Chia theo ngành kinh tế				
- Nông, lâm.	222	0,04	27,8	47,9
- Thủy sản	1	0	1,0	50,0
- Công nghiệp	391591	72,0	726,5	75,0
- Xây dựng	38978	7,2	236,2	138,1
- Thương mại	63122	11,6	212,5	26,1
- Khách sạn, nhà hàng	1999	0,4	199,9	655,4
- Vận tải, bưu chính viễn thông	2841	0,5	81,2	438,9
- Các ngành dịch vụ khác	45149	8,26	806,2	981,9

Nguồn: Số liệu của Cục Thuế Bắc Ninh 2007

Xét theo khu vực sở hữu, trong tổng số nộp ngân sách năm 2007 thì DN VVN ngoài quốc doanh chiếm 56,2%, tiếp đến là DN NN 26,4%, DN có vốn đầu tư nước ngoài là 17,4%. Trong khi đó, vẫn tỷ trọng này năm 2003 tương ứng là 17,6%; 62,3%; 20,1%. Qua con số trên cho thấy, trong 5 năm nguồn đóng góp ngân sách đã có sự chuyển dịch khá tích cực, từ chỗ đóng

góp cho ngân sách chủ yếu dựa vào khu vực DNNN, đã chuyển dần cho khu vực ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, điều đó thể hiện vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân trong sự phát triển chung của nền kinh tế.

Nếu chia theo ngành kinh tế, đóng góp chủ yếu vào ngân sách vẫn là ngành công nghiệp, năm 2007 lên đến 72%, tiếp đến là thương mại 11,6%, xây dựng 7,2% và một số ngành dịch vụ khác quy mô đóng góp là không đáng kể. Cũng như đánh giá ở phần trên, doanh thu, lợi nhuận ở Bắc Ninh chủ yếu là do ngành công nghiệp tạo ra, thì nộp ngân sách cũng vậy, ngành công nghiệp cũng có tỷ lệ đóng góp vào ngân sách cao nhất, lên tới 72% trong tổng số.

Tuy nhiên, đóng góp bình quân 1 DN ở ngành này là giảm, chỉ bằng 75% so với năm 2003. Đây cũng là hiện tượng phản ánh đúng khách quan, dù rằng tổng số nộp ngân sách do các DN công nghiệp có tăng, song mức tăng không bằng mức tăng về số lượng DN, mà phần lớn các DN tăng thêm trong lĩnh vực này là DN VVN ngoài quốc doanh, hoạt động theo quy mô nhỏ (mang tính chất như kinh tế hộ, hình thành từ các làng nghề truyền thống). Dù vậy, đóng góp bình quân của 1 DN cho ngân sách của một số ngành như công nghiệp, thương mại, nông, lâm nghiệp, thủy sản đều giảm so với năm 2003, chỉ có ngành xây dựng và một số ngành như khách sạn, nhà hàng, vận tải, bưu chính viễn thông và một số ngành dịch vụ khác là có mức đóng góp cao hơn [31, tr.24].

2.3.5. Thu nhập của người lao động

Qua số liệu ở bảng 2.8 cho thấy, thu nhập của người lao động trong các DN tăng dần qua các năm. Năm 2007, thu nhập bình quân 1 lao động là 1.082 ngàn đồng/1tháng, tăng 1,6 lần so với năm 2003 và tăng 1,2 lần so với năm 2006.

**Bảng 2.8. Thu nhập bình quân của người lao động trong các DN
ở tỉnh Bắc Ninh từ 2003 - 2007**

Đơn vị tính: nghìn đồng/người/tháng

	2003	2004	2005	2006	2007
<i>Toàn tỉnh</i>	696	783	862	883	1082
1. Chia theo khu vực sở hữu					
- Khu vực DNNN	798	896	986	1015	1289
- Khu vực DN ngoài quốc doanh	523	614	740	801	1029
- Khu vực có vốn đầu tư NN	2303	2151	1017	925	1020
2. Chia theo ngành kinh tế					
- Nông, lâm.	629	679	816	843	1362
- Thủy sản	451	351	(*)	(*)	600
- Công nghiệp	766	850	861	915	1013
- Xây dựng	702	750	988	838	1387
- Thương mại	410	544	632	765	851
- Khách sạn, nhà hàng	352	490	546	555	639
- Vận tải, bưu chính viễn thông	596	639	792	824	1210
- Các ngành dịch vụ khác	(*)	542	433	560	356

*Nguồn: Số liệu điều tra của Cục Thống kê và Sở Kế hoạch và Đầu tư
Bắc Ninh 1997- 2007*

Nếu tính theo khu vực sở hữu, thì thu nhập bình quân của lao động ở các DN trong nước có xu hướng tăng lên qua các năm, như DNNN năm 2007 là 1.289 nghìn đồng/người/tháng, tăng 1,6 lần so với 2003; DNVVN ngoài quốc

doanh đạt 1.029 nghìn đồng/người/tháng, tăng gần 2 lần so với năm 2003; trong khi đó DN có vốn đầu tư nước ngoài thì thu nhập lại có xu hướng giảm dần, năm 2006 chỉ đạt bình quân 925 nghìn đồng/người/tháng, giảm so với năm 2003 là 1.378 nghìn đồng/người/tháng và đến năm 2007 lại có dấu hiệu tăng lên, bình quân năm này đạt 1.020 nghìn đồng/người/tháng.

Đối với các DN VVN ngoài quốc doanh, mức thu nhập tăng đáng kể. Đây chính là hệ quả tất yếu của chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích các thành phần kinh tế của nhà nước.

2.4. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH

2.4.1. Sự đóng góp của DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

Trong những năm, các DN VVN trên địa bàn Bắc Ninh đã góp phần rất lớn, có tính quyết định trong phát triển kinh tế, giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực của tỉnh.

2.4.1.1. Góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế của địa phương

Qua số liệu thống kê đến năm 2007 cho thấy các DN VVN ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh đã đóng góp 47,3% trong tổng GDP (giá thực tế) toàn tỉnh và qui mô GDP gấp 15,6 lần năm 1997; đóng góp 44,7% trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Bình quân mỗi năm từ 1997-2007 tốc độ GDP (giá so sánh năm 1994) của các DN VVN ngoài quốc doanh tăng 24,6%. [31, tr.24].

Do đạt được tốc độ tăng trưởng cao như vậy, nó đã đem lại một khối lượng hàng hóa và dịch vụ lớn hơn, phong phú hơn và chất lượng hơn sau mỗi năm. Nhu cầu về hàng hóa tiêu dùng cũng như nguyên vật liệu cho sản xuất ngày càng tăng và đa dạng. Đó là yếu tố góp phần quyết định làm cho kinh tế tăng trưởng ổn định ở mức cao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2.4.1.2. Giải quyết việc làm và cải thiện đời sống của các tầng lớp dân cư

Những năm qua, sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh đã tạo nhiều cơ hội về việc làm cho lao động địa phương, góp phần tạo sự ổn định đời sống kinh tế - xã hội trong dân cư.

Thực tế cho thấy, DNVVN ngoài quốc doanh đã thu hút một số lượng lớn lao động của địa phương, làm giảm áp lực về việc làm cho người lao động khi khu vực kinh tế nhà nước khả năng thu hút lao động có hạn.

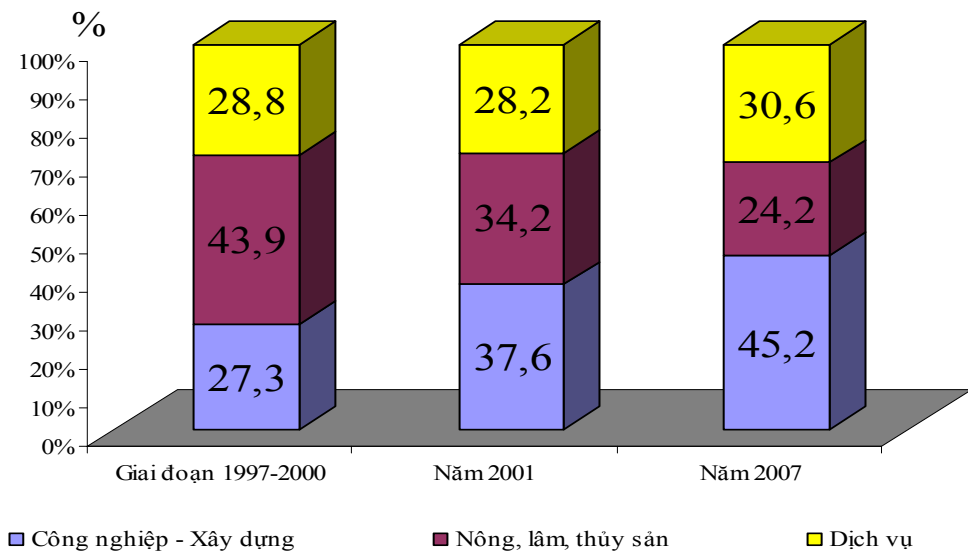
Tại thời điểm năm 1997, các DNVVN ngoài quốc doanh chỉ thu hút 13.467 lao động, đến 2000 đã thu hút 24.400 lao động và đến năm 2007 đã có 74.000 lao động trong các DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh. Bình quân mỗi năm tăng 55.000 lao động. Đây là con số đáng kể trong việc góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đồng thời tăng tỷ lệ thời gian sử dụng trong khu vực nông thôn. [31, tr.14].

Thực tế, các DNVVN Bắc Ninh ngoài việc đã tham gia giải quyết việc làm ngày càng tích cực, thu nhập của lao động trong các DN lại không ngừng tăng lên, đã góp phần ổn định xã hội và tăng trưởng kinh tế.

2.4.1.3. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng CNH, HĐH

Cơ cấu ngành kinh tế nói chung (Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ) đang có những chuyển biến tích cực theo đúng định hướng phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng tỉnh bộ Bắc Ninh lần thứ 16 đề ra.

Tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng trong tổng sản phẩm trong tỉnh tăng khá nhanh, từ 27,3% giai đoạn 1997-2000, 37,6% năm 2001 và 45,2% năm 2007. Trong khi đó, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm đáng kể từ 43,9% giai đoạn 1997- 2000, 34,2% năm 2001 và 24,2% năm 2007. [11, tr.15].



Biểu đồ 2.5. Tỷ trọng tổng sản phẩm phân theo ngành kinh tế của các DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh Bắc Ninh

Các khu vực kinh tế đều có mức tăng trưởng khá cao. Trong đó, tốc độ tăng bình quân của khu vực công nghiệp - xây dựng trong tổng GDP luôn đạt cao nhất. Nhờ vậy, ngay từ những năm đầu thực hiện nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI và những năm tiếp theo tỷ trọng trong GDP của khu vực công nghiệp - xây dựng luôn cao hơn khu vực nông, lâm, thủy hải sản và dịch vụ.

Như trên đã đề cập, tỷ lệ đóng góp vào tổng sản phẩm trong tỉnh của khối DN ngày càng cao nên có thể khẳng định vai trò quyết định của nó trong việc hình thành nên cơ cấu kinh tế trên. Hơn thế nữa, tỷ lệ đóng góp vào tổng sản phẩm của các DN ngành công nghiệp cao nhất, sau đó là DN ngành dịch vụ và sau cùng là ngành nông, lâm và thủy hải sản. Vì vậy, nó càng thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

Trong nội bộ ngành công nghiệp, bước đầu chuyển dịch theo hướng hình thành và phát triển một số ngành và sản phẩm mới như sản xuất máy móc, thiết bị điện, sản xuất các sản phẩm từ cao su Plastic; lắp ráp sản phẩm, thiết bị điện, khí ga... Đến nay, đã đáp ứng được những nhu cầu tiêu dùng thiết yếu

trên địa bàn và đang dần dần lan rộng ra thị trường trong nước và cho xuất khẩu. Một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH là sự xuất hiện và phát triển với tốc độ cao của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng giá trị tăng thêm cũng như giá trị sản xuất của khu vực này càng tăng trong toàn ngành công nghiệp.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế kéo theo chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế. Cơ cấu lao động, cơ cấu GDP của ngành kinh tế đã và đang có cùng xu hướng chuyển dịch. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế vẫn chậm hơn so với chuyển dịch GDP theo ngành kinh tế. Vai trò của các DNVVN ngoài quốc doanh trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH không chỉ với sự biến đổi cơ cấu GDP mà nó cũng có vai trò tương tự đối với sự biến đổi cơ cấu lao động trong thời gian qua.

Số lượng các DNVVN ngoài quốc doanh tăng nhanh không những trong ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ... mà còn có mặt ở nhiều địa phương, đặc biệt là ở những vùng thuần nông như: huyện Lương Tài, Gia Bình, Quế Võ trước đây hoạt động sản xuất kinh doanh phổ biến là nông nghiệp, số lượng các DN phi nông, lâm, thủy hải sản tương đối ít. Bắt đầu từ năm 2003, nhất là những năm tiếp theo số DN này tăng lên đáng kể. Doanh nghiệp mới thành lập tập trung ở các khu công nghiệp làng nghề như: Quảng Bó (Lương Tài), Đại Bái (Gia Bình), khu công nghiệp tập trung Quế Võ (Quế Võ).

2.4.1.4. Doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh góp phần làm tăng giá trị hàng xuất khẩu của địa phương

Hoạt động ngoại thương của tỉnh trong những năm qua chủ yếu do các DNVVN ngoài quốc doanh tham gia. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước, riêng năm 2007 đạt 98,9 triệu USD. Xuất khẩu có sự tham gia

của các ngành và thành phần kinh tế. Thị trường xuất khẩu được mở rộng, đặc biệt một số sản phẩm được sản xuất trên địa bàn tỉnh đã thâm nhập vào thị trường Mỹ, Nhật Bản và EU. Cơ cấu xuất khẩu cũng có sự biến đổi. Tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu do công nghiệp chế biến tạo ra ngày càng nhiều hơn hàng nông sản. Một số mặt hàng chủ lực, đóng góp lớn cho tăng trưởng xuất khẩu đã dần dần được khẳng định như quần áo may sẵn, đồ gỗ hoạt động nhập khẩu của các DN đã hướng vào mục tiêu chủ yếu phục vụ yêu cầu mở rộng hàng tư liệu sản xuất và máy móc thiết bị, giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng. Nhập khẩu đạt tốc độ bình quân hàng năm là 19,6%. [31, tr.17].

2.4.1. Doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh phát triển có tác động tích cực đến ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đô thị hóa

Các DNVN ngoài quốc doanh muốn tồn tại và phát triển phải không ngừng nâng cao sức cạnh tranh. Đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội, vừa là động lực để các DNVVN ngoài quốc doanh có thể vươn lên trong quá trình Hội nhập kinh tế quốc tế. Chính điều này đã thúc đẩy các DNVVN ngoài quốc doanh luôn đi đầu trong việc triển khai đầu tư máy móc, công nghệ hiện đại và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất kinh doanh. Các nhà máy nhìn chung đã được đầu tư mở rộng sản xuất cả chiều rộng và chiều sâu. Các DN mới phần lớn được xây dựng ở khu công nghiệp tập trung. Trình độ của các doanh nhân không ngừng được nâng lên về chuyên môn, kiến thức quản lý, thị trường và pháp luật.

Do tốc độ phát triển DN nhanh, lại được tổ chức thực hiện với mục tiêu "*xây dựng tỉnh Bắc Ninh cơ bản đến năm 2015 trở thành tỉnh công nghiệp*" nên ở Bắc Ninh đã tiến hành quy hoạch và đang đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện 5 khu công nghiệp tập trung, 23 cụm công nghiệp vừa và nhỏ, khu công nghiệp làng nghề. Các khu, cụm công nghiệp mở ra đã tạo điều

kiện rất thuận lợi cho các DN đầu tư sản xuất. Với gần 2.500 ha đất khu, cụm công nghiệp được chuyển từ đất nông nghiệp sang, cùng với việc mở rộng thị trấn, thị xã... đã làm cho cơ cấu sử dụng đất thay đổi. Với sự có mặt của các DN VVN ngoài quốc doanh ngày càng nhiều ở các thị trấn và thành phố Bắc Ninh đã và đang khẳng định vị trí vai trò của các đô thị này về mặt chính trị, kinh tế, văn hóa. Sự hiện diện của các DN trong các làng nghề, những vùng nông thôn... đã làm cho bộ mặt nông thôn khởi sắc, là cơ sở vững chắc hình thành nên các thị tứ. Cơ sở hạ tầng được hiện đại hóa, lao động phi nông nghiệp nhiều hơn, trình độ dân trí nâng lên, đã hình thành và hoàn thiện phong cách sống và làm việc đô thị, tác phong sản xuất công nghiệp.

2.4.1.6. Các Doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh góp phần giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội

Những năm gần đây, khối DN tạo ra lượng sản phẩm hàng hoá dịch vụ ngày càng phong phú, đa dạng về chủng loại hàng hoá, chất lượng hàng hoá, dịch vụ được nâng lên. Do đó đã giải quyết cơ bản nhu cầu tiêu dùng của toàn xã hội, góp phần nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân và tăng nhanh lượng hàng xuất khẩu. Nhiều sản phẩm trước đây thường phải nhập khẩu cho tiêu dùng thì nay đã được các DN trong tỉnh sản xuất thay thế, được người tiêu dùng tin nhiệm. Mặt khác, do có đóng góp cho ngân sách tỉnh rất cao nên đã tạo điều kiện để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển các hoạt động xã hội như y tế, giáo dục, văn hoá...

2.4.2. Những hạn chế của các Doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh Bắc Ninh và nguyên nhân

Các DN VVN ngoài quốc doanh của Việt Nam nói chung và của Bắc Ninh nói riêng đã khẳng định được vị trí vai trò to lớn trong tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao đời

sống dân cư và giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội. Tuy nhiên, các DNVVN ngoài quốc doanh còn có những hạn chế và trong quá trình hoạt động của gặp phải một số khó khăn, vướng mắc cần khắc phục.

2.4.2.1. Hạn chế

Các DNVVN ngoài quốc doanh Bắc Ninh phần lớn với qui mô nhỏ, phân bố không đều, công nghệ lạc hậu, hiệu quả kinh tế chưa được cao.

Cơ cấu các DN theo ngành kinh tế của Bắc Ninh so với cả nước có tiến bộ hơn (DN ngành công nghiệp, xây dựng chiếm trên 45%), nhưng lại tập trung nhiều ở các ngành cần vốn đầu tư không lớn, sản phẩm sản xuất là các mặt hàng thiết yếu nhằm phục vụ trực tiếp cho nhu cầu tiêu dùng của dân cư, khả năng đem lại lãi suất cao và độ rủi ro thấp. Những ngành chế biến nông, lâm sản xuất khẩu, sản xuất hoá chất, sản xuất các nguyên liệu thay thế nhập khẩu và một số ngành có hàm lượng công nghệ cao (sản xuất máy móc thiết bị, kỹ thuật điện, điện tử, thiết bị chính xác...) rất cần để tăng thêm năng lực sản xuất, nhưng lại chưa được chú ý đầu tư đúng mức. DN ở các ngành này đã ít lại có quy mô quá nhỏ, kỹ thuật công nghệ chưa cao. Các ngành dịch vụ chất lượng cao (tư vấn quản lý kinh doanh, kiểm định chất lượng...) hiện nay trên địa bàn chưa có DN nào. Các DNVVN ngoài quốc doanh liên tục thay đổi ngành nghề, sản phẩm trong sản xuất kinh doanh, nhất là DN ngành dịch vụ. Một số DN được thành lập, nhất là sau khi có Luật DN chưa có định hướng sản xuất kinh doanh rõ ràng, thành lập theo phong trào. Theo số liệu điều tra 65% số DN đã được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh là có hoạt động, còn lại 35% số DN tuy đã được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng chưa đi vào hoạt động, DN tạm ngừng hoạt động, giải thể, và sát nhập. Hầu hết các DN này đều là DNVVN ngoài quốc doanh hình thành mang tính tự phát.

Các DNVVN ngoài quốc doanh ở Bắc Ninh phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở các làng nghề truyền thống, các khu công nghiệp tập trung, khu công nghiệp vừa và nhỏ, thành phố Bắc Ninh, huyện Từ Sơn, huyện Yên Phong, huyện Gia Bình. Khu vực phía Bắc sông Đuống chiếm tới 86% số lượng DN, khu vực phía Nam sông Đuống chỉ chiếm 14%. Huyện Từ Sơn với các làng nghề đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ, sắt Đa Hội dẫn đầu về số lượng DNVVN ngoài quốc doanh là 600 DN, chiếm 33% tổng số DNVVN ngoài quốc doanh trong toàn tỉnh. Thành phố Bắc Ninh có 501 DN, chiếm 28%. [31. tr18].

Quy mô về lao động của các DNVVN ngoài quốc doanh Bắc Ninh cũng rất nhỏ. Bình quân một DNVVN ngoài quốc doanh năm 2007 chỉ có 41 lao động. Xu hướng chung các DN có quy mô lao động nhỏ đang gia tăng qua các năm. Các DNVVN ngoài quốc doanh bình quân một DN chỉ có 3,85 tỷ đồng vốn. Quy mô về vốn thấp nên các DNVVN khó có thể vay được một khoản vốn tín dụng để đầu tư nâng cấp công nghệ.

Trong những năm qua, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DNVVN ngoài quốc doanh vẫn còn khiêm tốn. Các DNVVN ngoài quốc doanh khó tiếp cận được với cả thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Sức cạnh tranh của các DNVVN ngoài quốc doanh vẫn còn ở mức rất thấp do những hạn chế về hoạt động thương mại, do chất lượng sản phẩm thấp, do chi phí sản xuất cao, do bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ khác chưa được thực hiện nghiêm túc, do việc tiếp cận với thông tin về các văn bản pháp luật, thị trường, tiến bộ kỹ thuật... còn rất hạn chế, thông tin về các DN rất rải rác.

Cũng như với các DN nói chung, các DNVVN ngoài quốc doanh Bắc Ninh phải đối mặt với tình trạng máy móc cũ kỹ, lạc hậu, là tác nhân chủ yếu làm cho năng suất lao động không cao, chất lượng sản phẩm thấp và giá thành cao. Phần lớn công nghệ mà các DNVVN ngoài quốc doanh sử dụng là công

nghe lạc hậu do vốn đầu tư thấp, việc nhập khẩu máy móc thiết bị có thuế suất cao. Mặt khác, các DNVVN ngoài quốc doanh rất khó tiếp cận với thị trường công nghệ, máy móc thiết bị quốc tế do thiếu thông tin về thị trường này. Một số các nguyên tắc, chính sách và thủ tục hiện hành làm cho việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam khó khăn và tốn kém. Các DNVVN ngoài quốc doanh ở Bắc Ninh đã bước đầu được quan tâm về đổi mới công nghệ nhưng phần lớn thiếu thông tin về công nghệ, không được cung cấp đầy đủ các dịch vụ về thí nghiệm, đo lường, chất lượng; việc chuyển giao công nghệ vẫn phải qua nhiều khâu thẩm định, phê duyệt. Tiêu chí về công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch chưa được quan tâm và trở thành một tiêu chuẩn trong các chính sách ưu đãi đầu tư. Chiến lược công nghệ cho DNVVN ngoài quốc doanh chưa có, do đó đổi mới công nghệ diễn ra tự phát, cá biệt.

2.4.2.2. Nguyên nhân

Thứ nhất, về phía Nhà nước

- Môi trường pháp lý của các DNVVN ngoài quốc doanh không ổn định

Tính không ổn định của chính sách, các quy định thường thay đổi và không được báo trước đã tạo tâm lý thiếu yên tâm đầu tư trong các DNVVN ngoài quốc doanh, từ đó làm giảm tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh cũng như tính cạnh tranh của bản thân các DNVVN ngoài quốc doanh. Quan hệ giữa các cơ quan và chính quyền nhà nước ở địa phương đối với DNVVN ngoài quốc doanh chưa thực sự là quan hệ “hai chiều”, việc chính quyền “nghe” DN, cùng DN tháo gỡ khó khăn chưa trở thành nề nếp. Sự thiếu trong sạch của một bộ phận cán bộ nhà nước, sự thiếu nghiêm minh của pháp luật lại càng gây thêm cho các DNVVN ngoài quốc doanh nhiều khó khăn hơn.

Nguyên nhân của vấn đề là do các văn bản pháp quy có sự không đồng bộ và thiếu thống nhất. Số văn bản dưới luật quá nhiều, không nhất quán, do nhiều cơ quan nhà nước ban hành và chậm phổ biến rộng rãi đã gây ra không

ít khó khăn cho các DNVVN ngoài quốc doanh trong việc tiếp cận và thực hiện chính sách, luật pháp. Nhiều quy định còn chưa phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh. Hơn nữa, các quy định, luật pháp vừa có những khoảng trống lớn, đòi hỏi phải xin hướng dẫn cụ thể và quy định tăng thêm ở các cấp, gây mất nhiều thời gian và thiếu nhất quán. Ví dụ như trách nhiệm về chi phí và chế độ cho việc giải toả, đền bù không thống nhất đã gây nhiều khó khăn cho các DNVVN ngoài quốc doanh. Các DNVVN ngoài quốc doanh vẫn chưa được hoàn toàn bình đẳng với các thành phần kinh tế khác.

Các biện pháp hỗ trợ DNVVN ngoài quốc doanh tuy được triển khai nhiều (Chính phủ đã ban hành một số chính sách hỗ trợ DNVVN như chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho các DNVVN từ 2004 - 2008, chương trình xúc tiến thương mại ...) nhưng vẫn còn hình thức. Công tác dự báo, hướng dẫn đối với khu vực này còn rất yếu. Hệ thống bộ máy quản lý của nhà nước ở cả trung ương và địa phương lâu nay chưa sâu sát với sự phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh. Nền hành chính vẫn còn nhiều bất cập, công cuộc cải cách hành chính ở Việt Nam chưa có kết quả.

- Trong việc thi hành Luật DN:

Về chứng chỉ hành nghề: Luật DN yêu cầu chủ DN phải có chứng chỉ hành nghề phù hợp với ngành nghề kinh doanh. Điều này gây khó khăn vì chủ DN có thể thuê người có chứng chỉ hành nghề. Hơn nữa DN kinh doanh nhiều ngành nghề thì chủ DN không thể đáp ứng được.

Về vốn pháp định: Vốn pháp định chưa được xác định cụ thể, ngành nghề nào đòi hỏi phải có vốn pháp định và mức vốn cụ thể, cơ quan nào có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định...

Về cơ quan đăng ký kinh doanh: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chưa được hình thành theo Nghị định 88/2006/NĐ-CP, chưa có hướng

dẫn về tổ chức, lề lối làm việc của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trong việc thực hiện các nhiệm vụ đăng ký kinh doanh.

Về việc đặt tên cho DN: Luật DN quy định tên DN đảm bảo không trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên DN khác đã đăng ký. Do Bộ kế hoạch và đầu tư chỉ có văn bản hướng dẫn việc xem xét trùng tên trong phạm vi từng loại hình DN, chưa đề cập đến phạm vi địa bàn. Đến nay đã xảy ra việc đặt tên gần giống với DN đã nổi tiếng, dẫn đến tranh chấp bản quyền.

Về tính xác thực của người thành lập DN :

Lợi dụng kẽ hở do cơ quan đăng ký kinh doanh không thể biết được về người xin thành lập DN một cách chính xác, một số đối tượng đã thành lập DN không nhằm mục đích kinh doanh mà chỉ để lừa gạt, gian lận, bỏ địa điểm kinh doanh mang theo hoá đơn VAT.

Về chế độ báo cáo tài chính: Luật DN quy định DN phải nộp báo cáo tài chính cho cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 30 ngày. Thực tế nhiều DN rất ngại lập và nộp báo cáo. Nguyên nhân do yêu cầu của báo cáo tài chính khá phức tạp, chỉ phù hợp với các DN lớn, có bộ phận kế toán chuyên nghiệp.

Về việc xử lý vi phạm: Các DN thực hiện chưa nghiêm túc luật thuế VAT, thuế thu nhập DN (kê khai hoạt động kinh doanh bị lỗ trong khi thực tế có lãi). Một số DN không ký kết hợp đồng lao động, không đóng BHXH, BHYT cho người lao động. Những vi phạm này không được các cơ quan xử lý nghiêm. Nguyên nhân chính là do thẩm quyền xử phạt không được quy định rõ ràng.

DN vi phạm trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh sẽ bị xử lý theo Nghị định số 37/2003/NĐ-CP. Nhưng thẩm quyền xử phạt là UBND huyện, xã và cơ quan quản lý thị trường. Do vậy, việc xử lý những vi phạm về đăng ký kinh

doanh không kịp thời, vì sau khi phát hiện vi phạm của DN, phòng đăng ký kinh doanh không có thẩm quyền lập biên bản vi phạm và ra quyết định xử phạt. Hiện nay đã có thanh tra của Sở kế hoạch và đầu tư, nhưng chức năng này nhiệm vụ vẫn chưa được bổ sung trong Nghị định số 37/2003/NĐ-CP.

- Chính sách đầu tư còn một số bất cập, trở ngại

Dự án xây dựng mà có vốn nhà nước dù không đáng kể thì việc lập, thẩm định, phê duyệt kỹ thuật dự toán theo quy định của pháp luật về xây dựng. Như vậy đã áp đặt DN này là DN nhà nước, điều này không có căn cứ.

Tất cả các dự án đầu tư không phân biệt quy mô vốn mà có cổ phần nhà nước dưới 30% trở lên thì phải đấu thầu để lựa chọn nhà thầu. Như vậy quy định này can thiệp quá sâu vào quy chế quản trị DN. Những dự án 5 tỷ - 300 tỷ đồng phải làm nhiều thủ tục để xin giấy chấp thuận đầu tư và chịu sự thanh tra của thanh tra đầu tư. Như vậy sẽ hạn chế quyền tự chủ của DN, vì ngành nghề kinh doanh đã được đăng ký kinh doanh ghi rõ và DN tự chịu trách nhiệm về tính trung thực của dự án, không cần đến sự thẩm tra của nhà nước.

Các DN muốn có giấy phép đầu tư ra nước ngoài phải có văn bản cho phép hoặc thoả thuận với nước ngoài. Tuy nhiên nhiều nước lại có quy định chỉ được phép đầu tư vào quốc gia đó mà DN đầu tư mang quốc tịch

Sự trái nhau về quy định cấp phép đầu tư gặp không ít khó khăn cho DN muốn đem vốn ra nước ngoài kinh doanh, đầu tư.

Luật Đầu tư chỉ quy định ở những khoản đầu tư trực tiếp, tức là DN Việt Nam bỏ vốn đầu tư tham gia hoạt động quản lý dự án ở nước ngoài. Đầu tư gián tiếp (DN Việt Nam không trực tiếp quản lý dự án) thì lại chưa được đề cập, trong khi hình thức đầu tư này đang phổ biến hiện nay.

Các văn bản hướng dẫn có tính trói buộc hơn đối với nhà đầu tư; vẫn duy trì cơ chế tiền kiểm, nguyên nhân làm gia tăng chi phí cho cả nhà đầu tư

và cơ quan quản lý trong lĩnh vực đầu tư; luật vẫn còn nặng về thủ tục hành chính như việc quy định thêm thủ tục đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước là thủ tục mà các nhà đầu tư trong nước không phải thực hiện trước khi luật có hiệu lực; có một số quy định chưa rõ ràng, có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau gây khó khăn cho các nhà quản lý đầu tư và tác động xấu đến hoạt động cụ thể của nhà đầu tư như: Có một số quy định riêng đối với các đối tượng là “Nhà đầu tư trong nước”, “Nhà đầu tư nước ngoài”, “Dự án đầu tư trong nước” và “Dự án có vốn đầu tư nước ngoài”, như vậy thì DN có vốn đầu tư nước ngoài thuộc nhóm nào trong hai nhóm “Nhà đầu tư trong nước” và “Nhà đầu tư nước ngoài”, xử lý như thế nào trong hoạt động; các quy định về gia hạn sử dụng đất đối với các dự án đầu tư tuy cho phép linh hoạt trong vận dụng, song cũng tạo điều kiện để duy trì cơ chế “xin-cho”, từ đó dễ dàng phát sinh tiêu cực; Hơn nữa, các chính sách đầu tư chưa có cơ chế ưu đãi riêng cho các dự án công nghiệp với những ngành nghề cần thu hút đầu tư, những ngành sản xuất hướng vào xuất khẩu mang đặc thù của địa phương. Chính sách phát triển công nghiệp tại các KCN, CCN chưa được chú trọng, vẫn mang tính hình thức, chưa đưa ra được chương trình quy hoạch phát triển DNVVN ngoài quốc doanh, chương trình khuyến khích nâng cao tỷ lệ nội địa hoá, các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp... nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của DN. Chính sách đầu tư hỗ trợ xây dựng cho các cụm công nghiệp làng nghề chưa đồng bộ, đầy đủ và cụ thể. Thủ tục đăng ký đầu tư còn phức tạp, cơ chế quản lý chưa rõ ràng sau khi các cụm này đã xây dựng xong.

- Luật đất đai 2003 và các Nghị định hướng dẫn vẫn còn rất nhiều tồn tại cần phải khắc phục

Việc công chứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn nợ thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn cho phép chủ sử dụng đất được chậm thi hành nghĩa vụ thuế với nhà nước (thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế trước

bạ...) nhưng khi công chứng các loại giấy tờ này để thế chấp vay ngân hàng thì các phòng Công chứng đều yêu cầu phải hoàn thành nghĩa vụ với nhà nước. Điều này gây khó khăn cho các đối tượng vay vốn.

Việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản hình thành trong tương lai: Hiện nay DN có nhu cầu vay vốn ngân hàng và muốn sử dụng tài sản bảo đảm là các căn hộ trong các dự án xây dựng chung cư hoặc các DN đã trúng thầu quyền sử dụng đất khi tham gia đấu thầu đồng thời muốn sử dụng chính mảnh đất đó làm tài sản đảm bảo để vay vốn. Đây là nhu cầu chính đáng. Tuy nhiên ngân hàng lại gặp khó khăn trong việc ký hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp này do chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất.

Hiện tại, vẫn còn nhiều đầu mối trong việc quản lý đất đai dẫn đến khó khăn khi xác định vai trò, trách nhiệm của các cơ quan quản lý khác nhau. Thực tế là ở cấp địa phương, DN vẫn gặp nhiều khó khăn khi phải tiếp cận với nhiều cơ quan chức năng khác nhau để giải quyết vấn đề đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh. Quyền và bảo hộ quyền đối với đất còn yếu: Do công tác quy hoạch sử dụng đất thay đổi liên tục vì vậy các DN/VN ngoài quốc doanh và các khu vực ngoài các khu công nghiệp tập trung đều rất lo ngại họ có thể mất quyền sử dụng đất do quy hoạch thay đổi và đất của họ thuộc diện nhà nước thu hồi. Nếu thuê đất vào các khu công nghiệp (nơi có quy hoạch khá chắc chắn) thì giá cả sao sẽ làm tăng chi phí nên nhiều DN/VN ngoài quốc doanh thuê lại của tư nhân hoặc các hình thức không hợp pháp khác. Và như thế không khuyến khích họ yên tâm bỏ vốn hiện đại hoá sản xuất kinh doanh vì sự bảo hộ của pháp luật còn chưa đầy đủ, rõ ràng. Hơn nữa, một số DN sử dụng mặt bằng sản xuất hiện nay chưa hiệu quả (tiến độ đầu tư xây dựng chậm, xây dựng không đúng quy hoạch được duyệt, một số DN được đất nhưng không đầu tư xây dựng...), việc quy hoạch đất đai còn nhiều hạn

chế, liên tục thay đổi, chấp vạ, chưa có tầm nhìn dài hạn. Ngay cả quy hoạch các khu, cụm công nghiệp cũng bộc lộ nhiều hạn chế chỉ tính đồng bộ của hạ tầng, về kết hợp với hạ tầng bảo vệ môi trường sinh thái, hạ tầng sản xuất và hạ tầng dịch vụ và các hạ tầng xã hội khác. Mặt khác, nhiều thông tin không rõ ràng, không đầy đủ về quy hoạch cũng như kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Bắc Ninh. Điều này gây khó khăn cho nhiều DN trong việc tìm kiếm mặt bằng sản xuất, bỏ lỡ cơ hội kinh doanh và đầu tư mở rộng sản xuất.

Trong khi nhiều DN được giao đất và sử dụng không có hiệu quả, đất đai bỏ hoang hoặc sử dụng không đúng mục đích, thì các DN VVN ngoài quốc doanh lại gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng kinh doanh với chi phí rất lớn. Ngay cả khi DN có mặt bằng sản xuất thì việc lo đủ các thủ tục cần thiết để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để có thể thế chấp, cầm cố cũng đòi hỏi phải tốn nhiều công sức và tiền bạc. Vấn đề đất đai được coi là rào cản của DN VVN ngoài quốc doanh trong việc gia nhập thị trường, tiếp cận tới tín dụng và nhiều cơ hội thị trường khác. Các DN VVN ngoài quốc doanh còn gặp rất nhiều khó khăn và vướng mắc trong việc thuê đất, xin cấp quyền sử dụng đất. Còn nhiều bất hợp lý, bất bình đẳng trong quan hệ đất đai, bất lợi cho DN VVN ngoài quốc doanh, tạo nên sự lãng phí, kém hiệu quả gây nên hiện tượng tiêu cực trong quản lý đất đai. Điều này đã góp phần hạn chế nguồn vốn đầu tư vốn đã hạn hẹp của DN. Nhà đầu tư trong nước ít khi được thuê đất trả tiền trước một lần và nếu được thì cũng có thể không có khả năng trả một lần. Trong khi đó nếu họ thuê đất trả tiền hàng năm thì họ không có quyền gì đối với đất ngoại trừ mục đích đã được xác định cho thời gian thuê, nhất là không có quyền bán, hay dùng đất để thế chấp (trừ tài sản trên đất). Điều này tạo nên một sự thiếu rõ ràng đối với quyền của chủ đất, hạn chế khả năng dùng đất đi thuê để được thế chấp vay vốn. Việc thuê đất cũng diễn ra dễ dàng hơn đối với các DNNN và các DN lớn có các

dự án lớn, còn các DNVVN ngoài quốc doanh thì việc thuê đất là rất khó khăn, thông tin về thị trường đất đai thiếu và chưa minh bạch .v.v...Việc đền bù, hỗ trợ khi thu hồi đất cũng còn nhiều hạn chế và không công bằng như việc quy định thoả thuận thu hồi với dân nếu đầu tư vốn gây nhiều trở ngại cho DN, quy định hỗ trợ đối với đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư không rõ ràng, quy định giá đất giáp ranh là không thực tiễn với tình hình thực tế, hỗ trợ giải quyết việc làm khi thu hồi đất chưa hiệu quả, giá đất ở các đô thị, các vùng làng nghề rất cao v.v... cũng là những khó khăn khi các DN muốn có đất để mở rộng sản xuất kinh doanh phải thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng.

- Các DNVVN ngoài quốc doanh ít tiếp cận được các nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng để tăng nguồn vốn hoạt động và đổi mới công nghệ.

Phương án sản xuất kinh doanh: Các DN phần lớn chưa đủ sức lập phương án sản xuất kinh doanh một cách khoa học, không đưa ra được chiến lược kinh doanh để thuyết phục các ngân hàng cho vay.

Tài sản thế chấp: Các DN có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh nhưng phần lớn không đủ tài sản thế chấp để có thể vay được số tiền đáp ứng được theo phương án sản xuất kinh doanh. Hơn nữa, các ngân hàng thường đánh giá tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị thực, mặt khác lại chỉ cho vay 60%- 70% giá trị tài sản đảm bảo. Mặt khác sổ đỏ của đất thuê 20, 50 năm không được ngân hàng cho là tài sản đảm bảo. Vì vậy việc vay vốn của các DN rất khó khăn. Lý do chủ yếu khiến các DNVVN ngoài quốc doanh không tiếp cận được nguồn vốn là do không có tài sản thế chấp (do các bất cập hiện nay trong thị trường bất động sản và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Ngoài các việc xác định giá tài sản thế chấp còn nhiều hạn chế, tài sản thế chấp thường được định giá thấp hơn so với giá thị trường.

Mặt khác, đa số các chủ DN không xác định được chiến lược kinh doanh khả thi để ngân hàng có thể hỗ trợ tín dụng. Hơn nữa, thủ tục vay vốn còn nhiều phiền hà, mất nhiều thời gian, qua nhiều cửa ải, chi phí vay vốn cao, lãi suất cao đã cản trở các DNVVN ngoài quốc doanh vay vốn, năng lực thẩm định tín dụng của các cán bộ ngân hàng cũng có nhiều hạn chế. Mặc dù chính sách về tín dụng không có sự phân biệt đối xử với các thành phần kinh tế và loại hình DN, song các tổ chức tín dụng còn coi khu vực DNVVN ngoài quốc doanh là có nhiều rủi ro nên các Ngân hàng thường e ngại khi cho họ vay vốn, hoặc ra điều kiện bảo lãnh hoặc thế chấp rất khắt khe mà các DNVVN ngoài quốc doanh khó có thể đáp ứng. Do vậy mà các DNVVN ngoài quốc doanh ít tiếp cận được các nguồn vốn này và cũng bỏ lỡ nhiều cơ hội có thể mở rộng sản xuất.

- Các DNVVN ngoài quốc doanh còn có nhiều vướng mắc trong việc tiếp cận với các ưu đãi về thuế, tính và nộp thuế

Mặc dù chính sách thuế đã được sửa đổi theo hướng thuận lợi cho hoạt động của DN, nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc, hạn chế gây bất lợi cho các DNVVN ngoài quốc doanh trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nguyên nhân của hiện tượng trên là do hệ thống thuế còn chắp vá, chưa đồng bộ, còn phức tạp. Nhiều chính sách về thuế vẫn còn rất nhiều vướng mắc, khuôn khổ pháp lý và chính sách vẫn chưa được thực sự đến với các DN. Các quy định về thuế còn nặng về cơ chế thu chưa có cơ chế động viên, nuôi dưỡng nguồn thu, chưa tạo điều kiện cho các DNVVN tái đầu tư, nâng cao tài chính.

Thuế thu nhập DN còn một số điểm chưa hợp lý. Một số quy định chung chung, khó hiểu, gây khó khăn và tốn kém cho không ít các DNVVN ngoài quốc doanh. Các quy định về cách tính doanh thu và chi phí vừa thiếu cụ thể, vừa không bao quát hết thực tế. Việc khống chế khoản chi phí

khác như chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, giao dịch, hội nghị... ở mức 10% là chưa hợp lý. Trong khi đó nhiều khoản chi lại thiếu định mức như tiền công tác phí, nghiên cứu khoa học, thưởng sáng kiến... Trong các quy định về khấu hao tài sản cố định có khấu hao nhanh nhưng chỉ áp dụng cho các DN thuộc lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh nên hầu hết các DN VVN ngoài quốc doanh không sử dụng được phương pháp khấu hao này.

Thuế giá trị gia tăng cũng còn một số hạn chế. Việc phân định mức thuế suất dựa trên tiêu chí không rõ ràng cũng như nguyên tắc áp dụng thuế suất theo sản phẩm (cùng một sản phẩm có thể chịu 2 mức thuế suất khác nhau tùy thuộc vào mục đích sử dụng) đã làm phát sinh nhiều vướng mắc cho các DN. Hiện nay thuế giá trị gia tăng đang thực hiện 3 mức thuế suất chính là 0%, 5%, 10% ngoài ra có một số đối tượng không áp dụng thuế giá trị gia tăng. Nhưng thực tế những tiêu chí để phân biệt các mức thuế suất chưa thực sự rõ ràng, minh bạch nên trong thực hiện còn nhiều khó khăn cho cả đối tượng nộp thuế và cơ quan quản lý Nhà nước. Việc qui định mỗi lần xuất hoá đơn với giá trị 20 triệu đồng trở lên phải thanh toán bằng chuyển khoản cũng gây rất nhiều phiền phức cho các DN.

Cơ chế thu thuế còn thiếu khoa học không chặt chẽ, chưa đảm bảo sử dụng độc lập giữa người định thuế, người thu và người kiểm tra thuế nên vẫn mang tính áp đặt thuế từ cơ quan nhà nước thiếu cơ chế kiểm soát việc định thuế nên dễ dẫn đến việc định thuế tùy tiện.

Thủ tục xin miễn giảm và việc thẩm định phức tạp nên các DN không muốn miễn giảm mà tìm cách trốn thuế. Các DN VVN ngoài quốc doanh rất khó tiếp cận với các ưu đãi về thuế. Chẳng hạn việc quy định ưu đãi cho các DN xuất khẩu như hiện nay chỉ có lợi cho các DN lớn, do nhiều DN VVN ngoài quốc doanh không đủ điều kiện xuất khẩu trực tiếp.

Việc hoàn thuế cho sản xuất xuất khẩu quá chậm do việc xác minh hóa đơn rất khó khăn đã gây tình trạng chiếm dụng thuế của các DN. Về tính hợp lệ của các khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào, DN gặp nhiều vướng mắc trong việc xác minh. Việc chứng minh nguồn gốc các khoản chi phí mua ngoài trị giá từ 100.000đ trở lên bằng hóa đơn đã gây nhiều trở ngại cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN thực tế là nhiều đối tượng cung cấp hàng hóa dịch vụ cho DN không có và không đăng ký mua hóa đơn với cơ quan thuế (như nông dân, các hộ kinh doanh cá thể bán nông sản, dịch vụ). Như vậy khi mua hóa đơn đầu vào của các cơ sở hoặc cá nhân không có hóa đơn giá trị gia tăng thì DN không được tính vào chi phí hợp lý và buộc phải chịu thuế, hoặc khi xác minh tính hợp lệ của cơ sở đã xuất hóa đơn, cơ quan thuế không tìm được vì cơ sở đó đã chấm dứt hoạt động bỏ trốn thì cơ quan thuế lại không cho DN sử dụng những hóa đơn này để khấu trừ thậm chí còn phạt DN mua hàng. Đây là một nghịch lý vì trách nhiệm quản lý, kiểm tra việc sử dụng và thu hồi hóa đơn của các cơ sở đã chấm dứt hoạt động là của cơ quan thuế.

Thứ hai, về phía UBND tỉnh Bắc Ninh

Mặc dù đã có nhiều chính sách của UBND tỉnh khuyến khích các DN VVN ngoài quốc doanh phát triển, nhưng trong quá trình thực hiện còn một số tồn tại cần khắc phục sau:

- Đối thoại trực tiếp với DN:

UBND tỉnh chưa thường xuyên tổ chức các cơ quan chức năng đối thoại trực tiếp với các DN, nghe ý kiến của các DN để từ đó có các biện pháp tháo gỡ cho DN.

- Hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng:

UBND tỉnh đã thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng để bảo lãnh cho các DN vay vốn ngân hàng khi không đủ tài sản thế chấp. Tuy nhiên do mới hoạt động và mới có sự phối hợp với các ngân hàng để giúp các DN nên hoạt động mới bắt đầu sôi nổi.

- Hoạt động của Hiệp hội DN nhỏ và vừa:

Bắc Ninh đã thành lập Hiệp hội DN nhỏ và vừa, Hiệp hội đã tích cực trong việc tư vấn giúp đỡ DN, thành lập các Chi hội DN tại các huyện nhưng nguồn nhân lực, bộ máy hoạt động và kinh phí hoạt động còn nhiều hạn chế.

Thứ ba, về phía các DNVVN ngoài quốc doanh

- Các DNVVN ngoài quốc doanh thiếu tiếp cận thông tin và các dịch vụ hỗ trợ

Các DNVVN ngoài quốc doanh không có đủ nguồn lực để tự tìm kiếm thông tin thị trường, đối tác, bạn hàng ... và cũng ít được trợ giúp từ các trung tâm thông tin, tư vấn, ngân hàng, hiệp hội, dịch vụ hỗ trợ thương mại ... các tổ chức như Hiệp hội các DNVVN tỉnh Bắc Ninh mới được thành lập năm 2007 nhưng chưa thực sự là tổ chức tư vấn, giúp đỡ cho các DNVVN ngoài quốc doanh.

- Các DNVVN ngoài quốc doanh có nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm

Thị trường nguyên vật liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra của các DNVVN ngoài quốc doanh còn hạn chế, bấp bênh, không ổn định. Trong các DNVVN ngoài quốc doanh, mặc dù nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu là sẵn có trong khu vực, song nhu cầu phát triển nguyên vật liệu đã phải khai thác từ thị trường ở các vùng xa hơn và thị trường quốc tế rất bấp bênh, không ổn định vì chưa có sự quản lý, quy hoạch vùng nguyên vật liệu, nguồn cung cấp là sự khai thác tự phát, thu gom...

Thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng thăng trầm phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong tỉnh và một số vùng lân cận và phải cạnh tranh gay gắt với các hàng hoá tương tự ở các địa phương khác. Hướng mở rộng

thị trường cho là tối ưu nhất là xuất khẩu thì gặp không ít trở ngại. Hầu hết các DNVVN ngoài quốc doanh đều rất khó khăn khi tiếp cận với thị trường quốc tế, sự trợ giúp của nhà nước còn nhiều hạn chế, mặt khác những trở ngại về trình độ hiểu biết thương mại quốc tế, cạnh tranh của sản phẩm, thương hiệu, mẫu mã v.v... Đối với thị trường nước ngoài, các DNVVN ngoài quốc doanh thiếu thông tin về thị trường, khách hàng, công nghệ, đối thủ cạnh tranh... vì vậy các DNVVN ngoài quốc doanh chịu thiệt về giá hoặc khó xác định hướng đầu tư.

Nhà nước đã có nhiều cố gắng trong việc tìm ra những biện pháp nhằm bảo vệ sản xuất của các DN trong nước nói chung và các DNVVN ngoài quốc doanh nói riêng, nhưng nhiều khi không đạt được mong muốn: Thuế cao cộng với việc quản lý, kiểm soát của các cơ quan chức năng thực hiện chưa cao dẫn đến tình trạng buôn lậu tràn lan, hàng giả, trốn thuế gia tăng gây ảnh hưởng tới tất cả các DN sản xuất trong nước.

Mặc dù nhà nước đã có chương trình trọng điểm quốc gia về khuyến khích xuất khẩu, song với cách thức hoạt động của chương trình là khuyến khích thông qua việc thưởng về thành tích xuất khẩu, do vậy chỉ các DN đã có sản phẩm xuất khẩu và xuất khẩu với khối lượng lớn sẽ hưởng lợi. Các DN chưa có sản phẩm xuất khẩu và các DNVVN ngoài quốc doanh hầu như đứng ngoài chương trình này. Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ xuất khẩu, xúc tiến thương mại và quản lý thị trường nội địa của Bắc Ninh còn nhiều bất cập, quản lý nhà nước còn chồng chéo, chưa có sự phối kết hợp với các sở, ngành liên quan để đưa ra các chương trình sát thực, có hiệu quả và chưa có cơ chế khen thưởng động viên kịp thời các DN đạt nhiều thành tích cao trong xuất khẩu và nội thương.

- Chất lượng nguồn nhân lực của các DNVVN ngoài quốc doanh còn yếu.

Theo điều tra của Sở Kế hoạch Đầu tư Bắc Ninh năm 2007 thì trình độ của chủ DN ở tỉnh Bắc Ninh là: trên đại học 0,68 %; đại học và cao đẳng 25,38 %; trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật 16,43 %; trình độ thấp hơn trung học còn lại 57,49%. Các DN chưa đủ sức lập phương án sản xuất kinh doanh, chiến lược kinh doanh.

Các chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho các DNVVN ngoài quốc doanh còn thiên về khuyến khích chứ chưa tỏ sự hỗ trợ của nhà nước, nhất là về nguồn tài chính cũng như trách nhiệm của hệ thống đào tạo công lập và trách nhiệm của các cấp, các ngành, các địa phương. Đồng thời chính sách này mới chỉ có đào tạo nghề chứ chưa đào tạo kinh doanh. Lao động thu hút vào khối DN mỗi năm tuy tăng nhanh nhưng hiện nay các DNVVN ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh thiếu những nhà quản lý có trình độ cao, chưa hội tụ đủ năng lực chỉ đạo sản xuất, kinh doanh. Lực lượng công nhân kỹ thuật và lao động lành nghề được đào tạo còn quá ít, hạn chế cả trình độ hiểu biết lại luôn biến đổi nên việc quản lý và sử dụng lao động của các DNVVN ngoài quốc doanh rất khó khăn, cộng với đội ngũ cán bộ kỹ thuật thiếu kỹ năng quản lý dẫn đến hiệu quả hoạt động của các DNVVN ngoài quốc doanh không cao, năng suất lao động thấp, thu nhập không ổn định.

2.5. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH Ở TỈNH BẮC NINH

Thời kỳ đổi mới, với việc chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường, chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần đã tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế tư nhân, trong đó có các DNVVN ở nước ta có điều kiện phát triển. Thực tế, những năm qua, DNVVN ngoài quốc doanh

của tỉnh Bắc Ninh có sự gia tăng về số lượng, sự mở rộng về quy mô và có sự đa dạng về loại hình. Các DNVVN ngoài quốc doanh ngày càng đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo thêm việc làm góp phần ổn định đời sống dân cư. Tuy nhiên, sự phát triển của DNVVN ngoài quốc doanh vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của nó. Điều đó cho thấy, trong điều kiện ngày nay khi Bắc Ninh đang đẩy nhanh CNH, HĐH và cùng cả nước chuyển nhanh sang phát triển kinh tế thị trường, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế thì nhiều vấn đề cũng đặt ra với DNVVN ngoài quốc doanh trong phát triển. Từ nghiên cứu sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh thời gian qua có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sau:

1. Cần nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò của DNVVN ngoài quốc doanh trong tiến trình CNH, HĐH ở địa phương. Sự tham gia của DNVVN ngoài quốc doanh đã góp phần huy động nguồn lực đa dạng trong dân cư cho đầu tư phát triển. Thời gian qua, hoạt động của DNVVN ngoài quốc doanh đã có mặt ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Ở nhiều làng nghề của tỉnh Bắc Ninh, hoạt động của các DNVVN ngoài quốc doanh như một động lực tích cực tạo đà cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và làm đa dạng các loại hình kinh doanh. Điều cần khẳng định, DNVVN ngoài quốc doanh đã tạo điều kiện cho nhiều chủ thể tham gia vào hoạt động kinh doanh, nhân tố cạnh tranh sẽ góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn. Điều đó cũng khẳng định đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng về phát triển kinh tế nhiều thành phần. Nó như một bước đột phá trong quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường. Cơ chế mới đã huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả nguồn lực đa dạng trong dân

cur ở tỉnh Bắc Ninh cho phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy cần gắn sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Sự phát triển kinh tế tư nhân, trong đó có DNVVN cần có môi trường kinh doanh thuận lợi. Đó là môi trường pháp lý, cơ chế chính sách để khẳng định vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân và giải quyết những yêu cầu về vốn, công nghệ, thị trường v.v... có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DNVVN ngoài quốc doanh. Điều đó cho thấy, để DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh có điều kiện thuận lợi trong phát triển, các chính sách cần đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp với thực tế tình hình sản xuất kinh doanh ở địa phương. Do vậy, những chính sách của Nhà nước cần tiếp tục được hoàn thiện cho phù hợp với bước chuyển biến mới của thể chế kinh tế thị trường cùng lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta hiện nay. Đồng thời về phía địa phương, tỉnh Bắc Ninh cần tiếp tục cụ thể hóa cơ chế chính sách và có những giải pháp cụ thể trong định hướng cho DNVVN ngoài quốc doanh phát triển hơn nữa để có sự đóng góp ngày càng nhiều vào sự tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh.

3. Từ sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh cũng cho thấy, các DNVVN ngoài quốc doanh vẫn còn rất nhiều khó khăn trong phát triển. Đó là những khó khăn về vốn, công nghệ, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý v.v... Điều đó cho thấy, để tạo bước phát triển đột phá với DNVVN ngoài quốc doanh, bên cạnh sự hỗ trợ về vốn, công nghệ, kỹ thuật, địa phương cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhân lực, đội ngũ doanh nhân. Những kỳ thị với doanh nhân cần thực sự xóa bỏ, những doanh nhân tài năng cần được nuôi dưỡng và tôn vinh.

4. Phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, để nâng cao năng lực cạnh tranh, các DNVVN ngoài quốc doanh cần có sự hợp tác trong phát triển. Chính liên kết kinh tế sẽ giúp các DNVVN ngoài quốc doanh khắc phục được những khó khăn về vốn, công nghệ, thị trường. Đồng thời, sự hợp lực trong phát triển sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNVVN trong sản xuất kinh doanh và phát triển thêm những sản phẩm mới.

5. Ở tỉnh Bắc Ninh thời gian qua, DNVVN ngoài quốc doanh trong phát triển vẫn bộc lộ những tiêu cực. Đó là tình trạng gian lận thương mại, trốn lậu thuế, vì mục tiêu lợi nhuận nên ít quan tâm đến bảo vệ môi trường sinh thái v.v... Thực tế ấy cho thấy, để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, cần tăng cường chức năng định hướng, quản lý, giám sát của chính quyền địa phương đối với khu vực kinh tế tư nhân. Về vấn đề này, bên cạnh công tác tuyên truyền giáo dục với các chủ DNVVN cần phải có những biện pháp xử lý răn đe đủ mạnh để các chủ DN tuân thủ và thực thi đúng pháp luật.

6. Về bộ máy quản lý nhà nước ở các cấp tỉnh, huyện và xã cần tiếp tục tiến hành cải cách hành chính sâu rộng hơn, triệt để hơn nhằm giảm bớt những khó khăn, phức tạp cho các DNVVN ngoài quốc doanh. Tăng cường quan hệ đối thoại giữa bộ máy chính quyền địa phương với DN, doanh nhân với tinh thần cởi mở, hợp tác để hướng đến mục tiêu phát triển, giải quyết hài hòa lợi ích kinh tế cộng đồng. Từ đó, DNVVN ngoài quốc doanh sẽ có những cơ hội phát triển thuận lợi hơn và ngày càng đóng góp tích cực trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương này, luận án đã khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh để thấy được những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh. Luận án đã làm rõ chủ trương và những chính sách của nhà nước, của địa phương đối với sự phát triển của DNVVN ngoài quốc doanh. Đặc biệt luận án tập trung đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh từ 1997 đến nay để thấy được thành tựu của các DNVVN ngoài quốc doanh như: đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần tích cực tạo việc làm, tăng thu ngân sách cho địa phương. Về hạn chế, luận án cũng chỉ rõ: các DNVVN ngoài quốc doanh ở Bắc Ninh tuy phát triển nhanh về số lượng nhưng phần lớn với qui mô nhỏ, phân bố không đều, hiệu quả kinh doanh thấp, khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, thiếu tiếp cận thông tin và các dịch vụ hỗ trợ. Đồng thời luận án đã chỉ ra các nguyên nhân của các hạn chế trên. Đó chính là cơ sở để đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh ở Bắc Ninh trong tiến trình CNH, HĐH ở địa phương.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH Ở TỈNH BẮC NINH TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH Ở TỈNH BẮC NINH

3.1.1. Phương hướng phát triển DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh

3.1.1.1. Lựa chọn các ngành DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh có lợi thế để phát triển

Để giúp các DNVVN ngoài quốc doanh trở lên năng động, nhanh chóng thích nghi với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, UBND tỉnh Bắc Ninh cần định hướng cho DNVVN ngoài quốc doanh lựa chọn phát triển. Cụ thể cần tập trung vào một số ngành là thế mạnh của tỉnh và nó tập trung chủ yếu các DNVVN ngoài quốc doanh của tỉnh. Từ đó nâng cao tính cạnh tranh của các ngành hàng thay vì đặt mục tiêu cụ thể cho từng sản phẩm riêng lẻ.

Các nhóm ngành DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh có lợi thế bao gồm:

- Nhóm ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống: Ngành này thời gian qua đã có những thay đổi mạnh mẽ, các giá trị công nghiệp và văn hoá đã hình thành. Tuy nhiên do góc độ truyền thống và văn hoá, sự hội nhập của nhóm ngành này còn hạn chế bởi tính chất manh mún, quy mô nhỏ, khác biệt văn hoá, nên thị trường xuất khẩu rất khó khăn.

- Nhóm ngành tiêu dùng, gia công, chế biến, lắp ráp: Nhóm ngành này mặc dù mang lại ý nghĩa xã hội trong việc tạo ra nhiều chỗ làm việc song giá trị thụ hưởng chủ yếu mới chỉ dừng lại ở giá trị gia công (phải mua nhiều yếu

tổ đầu vào từ bên ngoài). Từ đó, tác dụng tích lũy, thúc đẩy nền kinh tế còn hạn chế, đặc biệt sẽ chịu nhiều rủi ro của các biến động tiền tệ của khu vực và quốc tế, mà trước hết là các nước xuất khẩu mục tiêu.

- Nhóm ngành khai thác và sản xuất sản phẩm thô như khoáng sản, hải sản, lâm sản. Trong những năm qua, sự hội nhập của nền kinh tế nước ta, các DNVVN ngoài quốc doanh vẫn dựa rất lớn vào nhóm ngành này - đây là thực trạng cần được đánh giá và điều chỉnh để hình thành chiến lược cơ cấu ngành đảm bảo hiệu quả cao của quá trình hội nhập. Việc tham gia hội nhập bằng tài nguyên khai thác một mặt đạt hiệu quả kinh tế xã hội thấp, mặt khác còn làm cho nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên không tái tạo bị suy kiệt, ảnh hưởng nghiêm trọng đến cân bằng sinh thái.

3.1.1.2. Ưu tiên phát triển DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh ở khu vực nông thôn

Đẩy mạnh phát triển DNVVN ngoài quốc doanh khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa là một trong những biện pháp quan trọng để công nghiệp hoá nông thôn, giúp khu vực nông thôn tham gia có hiệu quả hơn vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong điều kiện nước ta hiện nay, phát triển DNVVN ngoài quốc doanh là một mô hình thích hợp nhất để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Quá trình phát triển những năm qua đã tạo ra sự chênh lệch nhất định về thu nhập nói riêng và về trình độ phát triển nói chung giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, nguồn nhân lực dồi dào ở nông thôn chưa được sử dụng tốt cho phát triển kinh tế đã và đang dẫn đến sức ép di cư vào các trung tâm công nghiệp và đô thị lớn, dễ gây lên những biến động lớn trong xã hội.

Kinh nghiệm ở nhiều nước Châu Á cho thấy đối với các nước đông dân thì chiến lược phát triển đi từ công nghiệp nông thôn là khôn ngoan và có hiệu

quả. Tập trung phát triển khu vực nông thôn sẽ làm tăng thu nhập của phần lớn dân cư, giảm thiểu nhu cầu di cư vào các thành phố và trung tâm công nghiệp, tạo sự ổn định xã hội. Thu nhập dân cư nông thôn tăng lên làm tăng sức mua của xã hội. Đó là yếu tố kích thích sản xuất không chỉ đối với kinh tế nông thôn mà còn đối với cả kinh tế thành thị. Điều đó sẽ làm tăng mối liên kết giữa thành thị và nông thôn, góp phần làm giảm chênh lệch về trình độ phát triển giữa thành thị và nông thôn. Ngoài ra còn có một số lý do khác như nông thôn có sẵn nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú tạo thuận lợi để phát triển các sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, nhất là cho các ngành chế biến lương thực, thực phẩm. Hiện nay, công nghiệp nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh có thể phát triển ở một số ngành và một số sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại chỗ như chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, các sản phẩm kim loại, cơ khí sửa chữa phục vụ sản xuất và đời sống, may mặc, sản phẩm mây tre, thủ công mỹ nghệ cũng như các ngành nghề truyền thống khác như thêu ren, đồ gốm

3.1.1.3. Phát triển DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh thông qua phát triển thầu phụ công nghiệp và các ngành công nghiệp phụ trợ

DNVVN ngoài quốc doanh và DN lớn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình phát triển kinh tế, nó hỗ trợ đắc lực cho nhau trong sản xuất kinh doanh. Vì vậy khi ban hành các chính sách khuyến khích DNVVN phát triển, nhà nước và địa phương cần xác định những DN lớn phát triển là “hạt nhân” đứng vị trí trung tâm, DNVVN ngoài quốc doanh là những “vệ tinh” đứng xung quanh. Là những nhà thầu phụ cung cấp một số đầu vào cho các DN lớn. Đó là cơ sở ban đầu để hình thành các tập đoàn kinh tế lớn, có đủ sức cạnh tranh trên các thị trường, có khả năng đáp ứng nhu cầu của vùng về một số loại hàng hoá nhất định.

Việc thúc đẩy phát triển thầu phụ công nghiệp và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cũng chính là tạo quan hệ tốt giữa các DN lớn và các DN VVN ngoài quốc doanh. Cần có các chính sách tạo ra môi trường cho sự liên kết, hợp tác kinh doanh đó, khuyến khích các DN lớn hình thành hệ thống vệ sinh bao gồm cả những mối liên kết ngang, liên kết dọc trong quá trình sản xuất hay trong bao nhiêu sản phẩm, cung ứng vật tư, máy móc, thiết bị ... Mối liên hệ đó thể hiện sự phân công chuyên môn hoá giữa DN VVN ngoài quốc doanh và DN lớn sao cho hiệu quả đó là:

- DN VVN ngoài quốc doanh vừa tạo đầu vào vừa góp phần tiêu thụ đầu ra của DN lớn.

- DN lớn hỗ trợ DN VVN ngoài quốc doanh để tạo tay nghề, trao đổi thông tin, chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý.

- Giao thầu lại cho DN VVN ngoài quốc doanh những phần việc mà DN lớn ký kết với nhà nước trong các hợp đồng lớn hoặc trong một số trường hợp cho phép DN VVN ngoài quốc doanh cùng hợp tác với DN lớn để đấu thầu các công trình lớn của nhà nước.

3.1.2. Mục tiêu phát triển DN vừa và nhỏ NQD ở tỉnh Bắc Ninh

3.1.2.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh đến năm 2010

Tỉnh Bắc Ninh phấn đấu đến năm 2010 là tỉnh phát triển khá trong cả nước, đến năm 2015 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, tạo tiền đề để đến năm 2020 là một trong những tỉnh dẫn đầu trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Khai thác và phát huy hơn nữa tiềm năng, thế mạnh của địa phương, huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực, tăng cường sức mạnh đoàn kết toàn dân, đẩy mạnh CNH, HĐH nhằm tăng cường kinh tế với tốc độ cao và bền vững hơn.

Mục tiêu chủ yếu 5 năm 2006-2010 của tỉnh Bắc Ninh là nhịp độ tăng GDP bình quân hàng năm đạt 15-16%, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng trên 20%); dịch vụ tăng 19-20% (riêng công nghiệp tăng trên 20%); dịch vụ tăng 17-18%; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4-5%. Đến năm 2010 tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản là 14% GDP, công nghiệp và xây dựng 55%, dịch vụ 31%. GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 1.300 USD, vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 39-40% GDP, thu ngân sách nhà nước năm 2010 đạt 3.200 tỷ đồng, tăng bình quân 25% năm, tỷ lệ huy động ngân sách so với GDP đạt 15%, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 800-900 triệu USD vào năm 2010. Hoàn thành cơ bản phổ cập giáo dục bậc trung học vào năm 2010; 100% các trường học được kiên cố hoá; Giải quyết việc làm bình quân hàng năm từ 22-24 nghìn lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2010 đạt 39-40% [49, tr.13].

3.1.3.2. Mục tiêu phát triển DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh

Nhận thức được vấn đề phát triển DN VVN ngoài quốc doanh là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược xây dựng quan hệ sản xuất mới, dựa trên đặc điểm, tính chất và xu hướng phát triển của khu vực này, căn cứ vào quan điểm và mục tiêu phát triển các DN VVN ngoài quốc doanh và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước (2001-2010), Bắc Ninh đã đề ra phương hướng phát triển DN VVN ngoài quốc doanh phù hợp với đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và phát triển theo định hướng chung của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Cụ thể là:

Thứ nhất, xây dựng Quy hoạch tổng thể các DN VVN ngoài quốc doanh trên nguyên tắc phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Trong từng ngành, hướng các DN hoạt động vào những ngành có thế mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh để tham gia Hội nhập kinh tế quốc tế, theo đó cần nâng cao tỷ lệ nội địa hoá trong ngành công

nghiệp, nâng cao trình độ CNH, HĐH, chất lượng sản phẩm, phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế; kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ tiên tiến trong sản xuất, chủ động mở rộng, đẩy mạnh công tác tiếp thị, xúc tiến thị trường, đảm bảo chất lượng hàng hoá xuất khẩu, giữ gìn tín nhiệm với khách hàng, phát triển xuất khẩu với tốc độ cao, liên tục, nhanh hơn các địa phương miền Bắc; phấn đấu đưa xuất khẩu trở thành lĩnh vực mũi nhọn và xuất khẩu ròng chiếm tỷ trọng lớn trong GDP của tỉnh.

Thứ hai, phải tạo được môi trường bình đẳng cho sự phát triển của tất cả các thành phần kinh tế. Có chính sách hỗ trợ DNVVN ngoài quốc doanh, được ưu tiên phát triển một số ngành có lựa chọn, trong một số ngành mà DN lớn không có lợi thế, ưu tiên phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở nông thôn. Phát triển DN theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, đạt tốc độ tăng trưởng cao và bền vững. Theo đó, xây dựng các DN mạnh có khả năng cạnh tranh quốc tế, đưa các DN địa phương gia nhập các tổng công ty mạnh, tạo điều kiện để các tổng công ty đầu tư nhiều hơn vào Bắc Ninh; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập thành công, nhạy bén nắm bắt thời cơ chuyển đổi nhanh cơ cấu sản phẩm, dịch vụ xuất khẩu phù hợp với thay đổi cung cầu trên thị trường; đầu tư công nghệ thiết bị mới nhằm tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường và có khả năng cạnh tranh quốc tế lâu dài.

Thứ ba, thành lập một số KCN, CCN dành riêng cho các DNVVN ngoài quốc doanh. Phát triển DN trên các địa bàn trọng điểm vừa đảm bảo chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý vừa có sức lan toả phát triển ra những vùng khó khăn, góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội; đẩy nhanh xây dựng phát triển các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh và thu hút nhiều nhà đầu tư vào các KCN, CCN; chú trọng phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh nằm ngoài các KCN, CCN phù hợp quy hoạch, các DN có khả năng thu hút nhiều lao động, áp dụng công nghệ tiên tiến và nộp ngân sách lớn cho Nhà nước.

Phát triển những ngành thế mạnh có sức hút lớn đầu tư từ các DNVVN ngoài quốc doanh và các loại hình DN khác phù hợp quy hoạch tổng thể, hướng mạnh vào xuất khẩu, đặt trọng tâm vào các làng nghề truyền thống, dịch vụ du lịch quốc tế, các dịch vụ thu ngoại tệ, nông sản, đẩy mạnh công nghiệp, thủ công mỹ nghệ sử dụng nhiều lao động, chế tạo cơ khí vật liệu xây dựng...

Căn cứ vào mục tiêu, phương hướng phát triển DNVVN ngoài quốc doanh phù hợp với quy hoạch tổng thể của tỉnh, các DNVVN ngoài quốc doanh cần được định hướng phát triển vào những địa bàn kinh tế trọng điểm, các KCN, CCN để tạo sức hút - đẩy đối với các vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa, thu hút nhiều lao động và tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Mỗi khu vực cần được bố trí ngành nghề phù hợp với các đặc điểm của địa phương và tận dụng được lợi thế so sánh, trong đó cần lưu ý: phát triển ngành nghề trong khu đô thị là những ngành dịch vụ phục vụ đô thị, công nghiệp sạch, công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao và công nghiệp ít ô nhiễm môi trường. Vùng nông thôn tập trung phát triển các làng nghề truyền thống kết hợp với sản xuất công nghiệp hiện đại, các ngành nghề mà địa phương có thế mạnh và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

Song song với công tác quy hoạch quỹ đất, quy hoạch theo vùng kinh tế trọng điểm, Bắc Ninh cũng cần chú trọng tới đầu tư kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế theo địa bàn trên nguyên tắc chính quyền hỗ trợ DN, tạo các cơ chế thông thoáng trong thực hiện, giảm thiểu các rào cản và chi phí, tạo sức hấp dẫn DN vào đầu tư.

Thực tế này cho thấy nhiều vấn đề đặt ra đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh Bắc Ninh trong đó có sự phát triển của DNVVN ngoài quốc doanh hiện nay. Với mục tiêu đẩy nhanh nhịp độ CNH, HĐH và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt khi Việt Nam đã gia nhập WTO, những cơ hội và thách thức sẽ đặt ra đối với DNVVN ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh.

3.1.2.3. Cơ hội, thách thức đối với các DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010 của Việt Nam xác định hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình “vừa hợp tác, vừa đấu tranh; đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại... chú trọng phát huy lợi thế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, không ngừng tăng năng lực cạnh tranh và giảm dần hàng rào bảo vệ”.

Quan điểm về hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh Bắc Ninh được đề ra trong văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII: “hoàn thiện kết cấu hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế khu vực”. Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan trong thế giới ngày nay. Hội nhập kinh tế quốc tế có ý nghĩa là mở cửa nền kinh tế thực hiện tự do hoá thương mại đưa các DN tham gia vào cuộc cạnh tranh quốc tế.

Các DNVVN ngoài quốc doanh ở Bắc Ninh chủ yếu tập trung vào các làng nghề, công nghiệp và thương mại dịch vụ, là những lĩnh vực chịu nhiều tác động nhất khi gia nhập WTO. Vì vậy các DN này cần phải nắm bắt, nhận thức đầy đủ những cơ hội cũng như thách thức trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, để từ đó có các giải pháp thích ứng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của mình.

• Cơ hội

Gia nhập WTO, các DNVVN ngoài quốc doanh Bắc Ninh có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ trên qui mô toàn cầu. Tiếp cận với các thị trường tiềm năng lớn như: Châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản với chính sách thuế và hàng rào phi thuế giảm. Từ đó mở rộng thị trường cho việc xuất khẩu những mặt hàng thế mạnh: sản phẩm của các làng nghề truyền thống (đồng Đại Bái, giấy Phong Khê, đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ, gốm Phù

Lăng, đồ tre Xuân Lai...), sản phẩm nông sản, giày dép và dệt may. Các DNVVN ngoài quốc doanh có điều kiện tiếp cận được nguồn vốn quốc tế với nhiều hình thức đa dạng, cả đầu tư trực tiếp và qua thị trường chứng khoán, tận dụng được các nguồn vốn vay ưu đãi chính thức, vay thương mại, các nguồn viện trợ của nước ngoài, hoặc qua con đường hợp tác liên doanh, liên kết, đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các DNVVN ngoài quốc doanh có điều kiện nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên liệu và dịch vụ cần thiết với chất lượng tốt và giá cả thuận lợi. Từ đó tiếp cận nhanh chóng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, nâng cao năng suất lao động, cải tiến chất lượng sản phẩm, học tập được những kinh nghiệm và kỹ năng quản lý tiên tiến của thế giới. Được hưởng các ưu đãi trong thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư mà các nước thành viên giành cho nhau và có điều kiện tốt hơn để giải quyết các tranh chấp trong quan hệ thương mại quốc tế một cách xây dựng và công bằng.

• ***Thách thức***

Tuy nhiên, bên cạnh các cơ hội, các DNVVN ngoài quốc doanh Bắc Ninh phải đương đầu với những thách thức do quá trình hội nhập WTO.

Thứ nhất, gia nhập WTO, thị trường của nước ta sẽ phải mở cửa, Việt nam phải hạ thấp hoặc cắt giảm hàng rào bảo hộ thuế quan và phi thuế quan cho 149 nước thành viên của WTO. Điều đó sẽ dẫn đến việc hàng loạt dịch vụ từ nước ngoài được đầu tư và hoạt động ở những lĩnh vực: viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, văn hóa giải trí, vận tải, giáo dục. Vì vậy các DNVVN ngoài quốc doanh trong lĩnh vực này sẽ phải cải thiện chất lượng, giá cả buộc phải cạnh tranh gay gắt không những ở thị trường nước ngoài mà còn ngay tại thị trường trong nước.

Thứ hai, các đối thủ chính của DN Việt Nam nói chung và các DNVVN ngoài quốc doanh Bắc Ninh nói riêng là các nước ASEAN và Trung Quốc. Trung Quốc có thể mạnh hơn Việt Nam về giá nhân công rẻ và lực lượng lao

động dồi dào. Việc xuất khẩu của các DNVVN ngoài quốc doanh về hàng dệt may, giày dép, sản phẩm điện tử bán dẫn, đồ dùng nội địa... sẽ gặp nhiều khó khăn do khó cạnh tranh được với các DN của Trung Quốc.

Thứ ba, bên cạnh việc các DNVVN ngoài quốc doanh được hưởng ưu đãi thuế quan từ các quốc gia thành viên, Việt Nam cũng phải có trách nhiệm và nghĩa vụ cắt giảm mức thuế quan của mình theo một lộ trình vạch sẵn, việc này sẽ làm cho lượng hàng hóa nhập khẩu tràn vào Việt Nam. Các DNVVN ngoài quốc doanh không nâng cao được sức cạnh tranh thì sẽ thất bại.

Thứ tư, các nước trong hệ thống WTO sẽ áp dụng những quy định chặt chẽ hơn về trợ cấp xuất khẩu và tín dụng xuất khẩu với hàng nông sản. Điều này sẽ gây khó khăn không nhỏ cho các DNVVN ngoài quốc doanh sản xuất và chế biến 4 mặt hàng đang được trợ cấp xuất khẩu: gạo, cà phê, thịt lợn, rau quả đóng hộp.

Thứ năm, các DNVVN ngoài quốc doanh chủ yếu là nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất hàng hóa trong nước và xuất khẩu. Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào liên tục tăng: xăng dầu, cước vận chuyển, tiền công. Trong khi đó xu thế giá hàng công nghiệp chế biến xuất khẩu của thế giới giảm. Vì vậy việc mở rộng ra thị trường nước ngoài của các DNVVN ngoài quốc doanh sản xuất hàng xuất khẩu gặp nhiều khó khăn.

Thứ sáu, các DNVVN ngoài quốc doanh còn thiếu kiến thức và thông tin về các tiêu chuẩn quốc tế cũng như các cách tiếp cận thị trường và các qui định điều chỉnh hoạt động kinh doanh từ các nước nhập khẩu nên sẽ hạn chế khả năng cạnh tranh.

3.2. NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGOÀI QUỐC DOANH Ở TỈNH BẮC NINH

Theo tiến trình mở cửa và hội nhập, các DN Việt Nam phải “chơi cùng sân” với các DN quốc tế. Nhà nước phải cắt giảm những chính sách bảo hộ đối với sản xuất trong nước (giảm thuế và mở cửa cho hàng hoá nhập khẩu...)

và từ bỏ chính sách bao cấp. Trong khi các DN quốc tế có tiềm lực kinh tế mạnh, có công nghệ hiện đại, có nhiều kinh nghiệm trong cạnh tranh, thì các DNVVN ngoài quốc doanh của Việt Nam vốn dĩ đã yếu kém, lại chưa nhận thức đúng mức độ tác động của quá trình này đối với mình và cho rằng DN của mình sản xuất với quy mô nhỏ, chỉ tiêu thụ trong nước và quá trình hội nhập không ảnh hưởng đến mình.

Để cho DNVVN ngoài quốc doanh ở Bắc Ninh phát huy được tiềm năng và tăng trưởng dài hạn, hạn chế được những khó khăn cần phải có một môi trường đầu tư, trong đó chính sách phát triển DNVVN ngoài quốc doanh cần được hoạch định để tạo ra các cơ hội, khuyến khích DNVVN ngoài quốc doanh gia tăng đầu tư và đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh. Các cơ hội đầu tư có được nắm bắt và thực hiện hay không phụ thuộc vào chiến lược và hành vi của các DN này. Để các DNVVN ngoài quốc doanh Bắc Ninh tiếp tục phát triển vững chắc và hiệu quả đóng góp phần thực hiện mục tiêu “xây dựng tỉnh Bắc Ninh cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015”, luận án nêu một số giải pháp nhằm giúp các DNVVN ngoài quốc doanh phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2.1. Nhóm các giải pháp của nhà nước

3.2.1.1. Xây dựng môi trường thể chế minh bạch và bình đẳng giữa các loại hình DN

Môi trường thể chế có tác động vô cùng quan trọng đến sự phát triển của DNVVN ngoài quốc doanh. Nhà nước cần tập trung xây dựng môi trường thể chế minh bạch và bình đẳng giữa các loại hình DN.

Để hạn chế những tác động tiêu cực, tận dụng những cơ hội tạo ra cho các DNVVN ngoài quốc doanh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước cần có một cơ chế thống nhất ổn định; cần chủ động xây dựng môi trường thể chế phát triển DNVVN ngoài quốc doanh phù hợp với thông lệ

quốc tế. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập cũng đòi hỏi Nhà nước phải xem xét cách thức, mức độ và biện pháp hỗ trợ các DNVVN ngoài quốc doanh để tránh rơi vào tình trạng bảo hộ không có hiệu quả.

Trước thời cơ và thách thức mới của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, rất cần những đổi mới và cải thiện môi trường thể chế cho bước phát triển mới của DNVVN ngoài quốc doanh. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật và các chính sách, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư tìm kiếm thị trường, xuất nhập khẩu, ứng dụng công nghệ mới. Thế nhưng, sự chuyển động của bộ máy nhà nước để đưa những chủ trương, chính sách đúng đắn đó vào cuộc sống, đến từng người dân và DN vẫn chưa đáp ứng tốt được yêu cầu thực tế thay đổi nhanh chóng của xã hội.

Mục tiêu hỗ trợ DNVVN ngoài quốc doanh chủ yếu là nhằm tạo điều kiện cho các DN này phát huy được vai trò, tiềm năng vốn có, giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội mà các DN khác không thể hoặc giải quyết không hiệu quả. Việc hỗ trợ các DNVVN ngoài quốc doanh phải đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế, với xu hướng chung của quá trình hội nhập, chống tư tưởng ỷ lại, bao cấp, bảo hộ. Muốn thế, cần tập trung vào những nội dung cần hỗ trợ như tạo lập môi trường thể chế bình đẳng, thông thoáng, minh bạch và ổn định; đơn giản hoá các thủ tục gia nhập hoặc rút lui khỏi thị trường; hỗ trợ tiếp cận nguồn tín dụng, công nghệ, thị trường; khuyến khích việc thành lập các hiệp hội ngành nghề nhằm hỗ trợ và bảo vệ lợi ích hợp pháp cho các DN hội viên.

Một môi trường thể chế lành mạnh sẽ khuyến khích DN thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là các DNVVN ngoài quốc doanh phát huy mọi khả năng đầu tư vốn và trí tuệ kinh doanh năng động, sáng tạo, cạnh tranh bình đẳng, đúng pháp luật, là nền tảng cho sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2.1.2. Tiếp tục phát huy tác dụng của Luật DN, Luật đầu tư năm 2000, Luật đất đai và các bộ luật khác

Phân tích các mặt được, chưa được và những bài học trong thi hành Luật DN, Luật đầu tư để tiếp tục phát huy tác dụng của chúng trên quy mô lớn hơn và sâu hơn, phải thực hiện các giải pháp toàn diện có tính hệ thống, bao gồm không chỉ các giải pháp tự do hoá gia nhập thị trường, mà cả các giải pháp tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ thiết thực cho hoạt động của DN, các giải pháp không chỉ xây dựng và hoàn thiện năng lực quản lý Nhà nước, mà cả năng lực quản trị của DN.

Thứ nhất, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật DN, Luật đầu tư, Luật đất đai và các bộ luật khác trên cơ sở nắm bắt những điểm bất hợp lý, chưa rõ ràng của các văn bản từ phía địa phương.

Thứ hai, thực hiện nhất quán việc đăng ký kinh doanh theo Luật DN, tiếp tục đơn giản hoá thủ tục và giảm chi phí gia nhập thị trường. Rà soát, đánh giá lại các hồ sơ, trình tự, thủ tục, chi phí và điều kiện ra nhập thị trường đối với DN.

Thứ ba, bổ sung hoàn thiện các văn bản hiện hành có liên quan

Thứ tư, thực hiện mạnh mẽ, rộng khắp phong trào khởi sự DN trên toàn quốc và thay đổi phương thức hỗ trợ DN.

Tuyên truyền, giáo dục giá trị, vai trò xã hội của người doanh nhân trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước để thu hút được ngày càng nhiều người, nhất là giới trẻ, định hướng lập nghiệp bằng con đường kinh doanh. Khuyến khích, hỗ trợ các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu, nhà nghiên cứu khoa học, cán bộ giảng dạy lập nghiệp để họ vừa nghiên cứu khoa học, vừa có điều kiện áp dụng nhanh chóng các kết quả nghiên cứu của họ vào thực tiễn kinh doanh. Tổ chức các đợt tham quan học hỏi kinh nghiệm làm ăn, điển hình tốt về khởi nghiệp cho các hộ nông dân, các chủ trang trại, người buôn bán.

Thứ năm, UBND tỉnh Bắc Ninh tiếp tục chủ động, sáng tạo trong hỗ trợ, xúc tiến và quản lý hiệu quả đối với sự phát triển của DN, tuyên truyền phổ cập Luật DN, Luật đầu tư, xác định loại quy hoạch cần có để định hướng và quản lý quá trình phát triển ở địa phương, rà soát bãi bỏ các quy hoạch không còn cần thiết, không phù hợp với cơ chế thị trường. Bổ sung sửa đổi lại các quy hoạch không còn phù hợp với tình hình thực tế đã thay đổi. Trên cơ sở đánh giá, rút kinh nghiệm, tiếp tục xúc tiến vận động đầu tư vào địa phương mình bằng các giải pháp, nội dung và hình thức phù hợp, tiếp tục đối thoại cùng DN, nhất là đối thoại theo chủ đề, đối thoại không chỉ để giải quyết vướng mắc của DN, mà còn cùng DN bàn định thực hiện các dự án chung phát triển kinh tế địa phương, tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ phát triển DN VVN ngoài quốc doanh theo khả năng và nhu cầu của địa phương. Trực tiếp đầu tư phát triển khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục về chấp thuận đầu tư, chấp thuận địa điểm thực hiện dự án, cho thuê hoặc giao đất, thủ tục ưu đãi đầu tư ...

Thứ sáu, hỗ trợ DN VVN ngoài quốc doanh xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế. Muốn vậy, UBND tỉnh cần nghiên cứu phương thức tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý chuyên ngành tiêu chuẩn - đo lường chất lượng với tổ chức chứng nhận, tổ chức tư vấn, đào tạo và các DN nhằm tạo thuận lợi nhất cho DN triển khai thành công hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO 9000, SA 8000...). Đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục cho mọi người về những lợi ích và tác hại của sản phẩm có chất lượng và kém chất lượng trong yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Tập trung tuyên truyền về hệ thống quản lý ISO 9000 sao cho mọi cá nhân đứng đầu mọi DN đều có chương trình thực hiện ISO 9000 ở đơn vị mình với mức khác nhau. Các DN phải chủ động và có ý thức áp dụng linh hoạt các hệ thống nhằm đảm bảo chất lượng, phù hợp với những điều kiện cụ thể của đơn vị mình.

3.2.1.3. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng phục vụ DN

Mặc dù đã đạt được một số thành tựu bước đầu trong việc cải cách hành chính, nhưng nhìn chung công tác hành chính ở nước ta vẫn tồn tại nhiều bất cập, năng lực của bộ máy nhà nước vẫn là khâu yếu, chậm thay đổi nhất, thể hiện trên các mặt như: nhận thức của bộ máy nhà nước nói chung chuyển biến không đồng đều giữa trung ương và địa phương, giữa các cơ quan cùng cấp có liên quan, và chậm hơn nhiều so với những thay đổi của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và thực tiễn phong phú, năng động trong mấy năm qua; thái độ và tâm lý làm việc, phương thức và công cụ quản lý của các cơ quan có liên quan chưa có thay đổi một cách rõ nét để phù hợp với cơ chế, chính sách mới; tính khoa học, chuyên môn, chuyên nghiệp theo cơ chế thị trường trong các công việc của cơ quan nhà nước còn thấp; những bộ phận và công cụ cần thiết đối với thực hiện Luật DN nói riêng, hỗ trợ và quản lý phát triển DN nói chung chưa được xây dựng, củng cố và tăng cường đúng như quy định. Những tồn tại trên đã và đang gây khó khăn và tăng chi phí kinh doanh của DN.

3.2.1.4. Duy trì sự ổn định kinh tế - xã hội

Sự ổn định kinh tế - xã hội, nhất là ổn định về tài chính, tiền tệ là điều kiện tốt để các DNVVN ngoài quốc doanh bỏ vốn đầu tư. Từ đó tạo niềm tin cho các DN vào chính sách phát triển lâu dài nền kinh tế nhiều thành phần của nhà nước. Vì vậy, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng sẽ tăng sự tin tưởng của dân chúng, từ đó khuyến khích đầu tư phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh thông qua các giải pháp trên mới đạt được hiệu quả cao.

3.2.1.5. Kết hợp đồng bộ các giải pháp phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh với các công cụ quản lý vĩ mô

Để thực hiện các giải pháp phát triển DNVVN ngoài quốc doanh cần kết hợp đồng bộ với việc thực hiện các công cụ quản lý vĩ mô khác như hoàn

chỉnh hệ thống pháp luật, xây dựng chiến lược phát triển và tăng cường kiểm tra, giám sát.

Ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống pháp luật nói chung, cần ban hành các văn bản quy định các tiêu thức, quyền và nghĩa vụ của các DNVVN ngoài quốc doanh để làm căn cứ thực hiện các giải pháp.

Xây dựng chiến lược phát triển DNVVN ngoài quốc doanh và chương trình tổng thể hỗ trợ DNVVN ngoài quốc doanh làm cơ sở để thực hiện chính sách, phối hợp đồng bộ các giải pháp và đặc biệt là phối hợp với các chương trình, công cụ vĩ mô khác để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2020.

Các giải pháp phát triển DNVVN ngoài quốc doanh chỉ mang lại kết quả thực sự khi đánh giá đúng đắn tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của các DN này. Vì vậy cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các DN trong việc thực hiện pháp luật, trong đó cần có cơ chế, chính sách bắt buộc các DN thực hiện nghiêm chỉnh Luật kế toán thống kê.

3.2.1.6. Thành lập các cơ quan trợ giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

Thành lập và tăng cường hoạt động của các tổ chức xúc tiến hỗ trợ DNVVN như:

- Cục phát triển DNVVN thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xúc tiến phát triển các DNVVN.
- Hội đồng khuyến khích phát triển DNVVN làm nhiệm vụ tư vấn cho Chính phủ về cơ chế, chính sách phát triển DNVVN.
- Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật DNVVN thuộc Cục phát triển DNVVN có chức năng tư vấn cho Cục phát triển DNVVN và là đầu mối tư vấn về công nghệ và kỹ thuật, cải tiến trang thiết bị, hướng dẫn quản lý kỹ thuật và bảo dưỡng trang thiết bị, tạo điều kiện cho các DNVVN tiếp cận công nghệ trang thiết bị mới.

Bên cạnh đó, nhà nước cũng khuyến khích việc thành lập và củng cố các tổ chức trợ giúp DNVVN thuộc các cơ quan, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp ở các địa phương.

3.2.1.7. Các giải pháp về hoàn thiện chính sách phát triển DNVVN ngoài quốc doanh

Xuất phát từ cơ sở lý luận, kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, thực tiễn về môi trường chính sách, từ phương hướng, mục tiêu phát triển DNVVN ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh, luận án đề ra một số giải pháp cơ bản về hoàn thiện các chính sách để phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh của tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

- ***Hoàn thiện chính sách đất đai***

- Về công tác quy hoạch: Xem xét thực trạng quỹ đất địa phương, công bố quy hoạch tổng thể và danh mục địa bàn, ngành nghề kêu gọi đầu tư trong thời hạn xác định (50, 70 năm hoặc lâu hơn), giao quyền sử dụng đất cho DN (không phân biệt loại hình DN), đơn giản hoá và minh bạch hoá các thủ tục giao dịch về quyền sử dụng đất, đăng ký bảo đảm tài sản và các công trình xây dựng trên đất. Hình thành một hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính ổn định, chắc chắn, công khai, minh bạch đáp ứng yêu cầu của người sử dụng đất, đồng thời giúp nhà nước quản lý được đất đai thông qua việc xác định mục đích sử dụng đất; Xây dựng được hệ thống tổ chức phát triển quỹ đất, giải quyết những vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư và thu hồi đất đối với những khu vực sử dụng đất sai mục đích, không có hiệu quả, lãng phí tài nguyên đất. Thực chất là đẩy mạnh triển khai thực hiện Luật đất đai và các Nghị định hướng dẫn. Lập quy hoạch, kế hoạch chi tiết sử dụng đất đến tận các xã, phường và công khai các quy hoạch này để đảm bảo cơ sở chắc chắn cho việc giao đất, cho thuê đất và để các DNVVN ngoài quốc doanh công khai tiếp cận với đất phục vụ sản xuất. Thống kê và thu hồi đất đang

hoang hoá, sử dụng không đúng mục đích để tạo quỹ đất cho các DN thuê. Thực hiện chủ trương hỗ trợ đưa các DN VVN gây ô nhiễm ra khỏi khu vực phát triển đô thị, khu dân cư thông qua việc cho phép chuyển quyền sử dụng đất từ đất sản xuất sang đất ở và đất thương mại nhằm mục đích bán và trang trải chi phí di chuyển.

- Đổi mới các thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thủ tục giao dịch có liên quan đến quyền sử dụng đất; thiết lập một hệ thống cơ quan đăng ký đất đai thống nhất trên toàn quốc với chức năng đăng ký và đăng ký lại các giao dịch về đất, hoặc khi có sự thay đổi trong hồ sơ địa chính do các quyết định hành chính gây ra nhằm đẩy mạnh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khuyến khích đăng ký các giao dịch về đất.

- Sớm ban hành luật về giao dịch bất động sản điều chỉnh các giao dịch về quyền sử dụng đất và tài sản gắn trên đất, dùng các công cụ thuế đánh vào các giao dịch về đất để tránh đầu cơ đất và tăng thu cho ngân sách nhà nước.

- Xây dựng bản tin về giá đất ở địa phương theo định kỳ và công bố rộng rãi ra công chúng để lành mạnh hoá thị trường bất động sản, tránh đầu cơ về giá.

- Sử dụng các biện pháp để kêu gọi các nguồn vốn đầu tư xây dựng KCN, CCN đã được phê duyệt quy hoạch nhằm tạo mặt bằng cho mọi loại hình DN khi có nhu cầu đầu tư, tránh được hiện tượng găm đất, đầu cơ đất vì nguồn cung đã được tăng. Trong điều kiện được phép, có thể hỗ trợ các DN về giá thuê để họ chuyển vào KCN, CCN, giảm thiểu tình trạng sử dụng nhà ở làm nơi sản xuất như hiện nay, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý. Bên cạnh đó, Bắc Ninh cần nghiên cứu và cho các DN được sử dụng đất ngay trong KCN, CCN để xây dựng nhà ở cho người lao động nhằm giảm chi phí đi lại, ách tắc giao thông, cải thiện điều kiện sống cho công nhân và giảm các tệ nạn xã hội.

- Đổi mới chính sách về đền bù, bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm tháo gỡ những khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giải phóng về cơ sở pháp lý cho các DN/VN ngoài quốc doanh tiếp cận và thực hiện nhanh chóng thu hồi đất để tạo mặt bằng sản xuất kinh doanh. Thống nhất giá trên toàn quốc theo khu vực khác nhau để tránh việc giá giáp danh rất khó thực hiện như hiện nay do từng tỉnh thành phố quy định khác nhau. Đồng thời cũng không nên quy định giá phải quy định công bố hàng năm, khi đó những tháng cuối năm sẽ rất khó thu hồi đất vì người dân trông chờ sự thay đổi giá của ngày mùng 1 tháng 1 hàng năm. Nên quy định giá được thay đổi khi có biến động giá của thị trường ở một mức độ nào đó.

Việc thu hồi đất mở rộng sản xuất kinh doanh ở các làng nghề chủ yếu là thông qua việc hình thành các khu, cụm công nghiệp có đặc điểm là quy mô lớn và diễn ra trong nhiều năm, nên nhà nước cũng ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù cho nông dân ở khu vực có dự án theo hướng đặc biệt. Phải gắn việc đào tạo nghề với việc sử dụng nghề sau khi đào tạo, đào tạo gắn với địa chỉ cần sử dụng, xây dựng chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm đồng bộ riêng cho khu vực bị thu hồi đất theo hướng gắn trực tiếp trách nhiệm của từng chủ đầu tư khi thực hiện dự án có sử dụng đất...

- Cải thiện năng lực quản lý nhà nước về đất đai của các cơ quan có thẩm quyền từ cấp Trung ương xuống địa phương, giảm thiểu tệ quan liêu, nhũng nhiễu và tham nhũng.

- Bộ Tư pháp cần chỉ đạo các cơ quan công chứng thực hiện công chứng giao dịch bảo đảm đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn nợ thuê khi thế chấp tại ngân hàng, đối với trường hợp người sử dụng đất được chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính vì luật đất đai quy định “Trường hợp người sử dụng đất được chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật thì được thực hiện các quyền của người sử dụng đất từ khi có quyết định giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất”.

- Sửa đổi Luật đất đai theo hướng cho khách hàng vay vốn được bảo đảm bằng căn hộ đã mua trong các dự án xây dựng chung cư hoặc quyền sử dụng đất đã trúng thầu như là một tài sản hình thành trong tương lai cho phù hợp với thực tế. Cần có qui định rõ về tài sản đảm bảo để đất thuê 20, 50 năm được thế chấp để vay vốn.

Đồng thời sửa đổi Luật đất đai theo hướng: Tiếp tục khẳng định đất đai là sở hữu toàn dân, Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch, kế hoạch để sử dụng có hiệu quả; giao đất cho hộ gia đình sử dụng lâu dài; mở rộng hạn mức sử dụng đất; thúc đẩy quá trình tích tụ đất đai; công nhận quyền sử dụng đất được vận động theo cơ chế thị trường, trở thành một nguồn vốn trong sản xuất, kinh doanh. Ban hành chính sách định giá bảo đảm hài hoà quyền lợi của người sử dụng đất, của nhà đầu tư và của Nhà nước trong quá trình giải toả, thu hồi đất. Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thành lập công ty, vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề đất ở, nhà ở, việc làm cho người bị thu hồi đất; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc đất trồng lúa.

Rà soát, điều chỉnh cơ cấu đầu tư ngân sách, giảm bớt đầu tư cho các công trình có thể thu hồi vốn để tạo nguồn, tăng đầu tư phát triển cho khu vực nông nghiệp, nông thôn; tăng mạnh đầu tư ngân sách nhà nước ngay từ năm 2009 và đảm bảo 5 năm sau cao gấp hai lần 5 năm trước. Có cơ chế điều tiết, phân bổ đầu tư ngân sách nhà nước đảm bảo lợi ích của các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương thuần nông, nhất là chuyên trồng lúa. Thực hiện rộng rãi cơ chế đấu thầu quyền khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên gắn với việc tăng cường quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên.

Tăng cường phân cấp thu chi ngân sách cho các địa phương, bao gồm cả cấp huyện và xã; tăng cường hỗ trợ nông dân sản xuất nông sản hàng hoá; tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi và khuyến khích các ngân hàng, định chế tài chính cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn. Có cơ chế, chính sách đủ mạnh khuyến khích các DN thuộc các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kể cả huy động vốn ODA và FDI.

Tiếp tục thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; có biện pháp bảo vệ thị trường nội địa, phát triển thị trường xuất khẩu nông sản phù hợp với luật pháp quốc tế; nghiên cứu ban hành chính sách giá cả nông sản, nhất là giá lúa phù hợp trong quan hệ so sánh với hàng công nghiệp, bảo đảm lợi ích của người sản xuất nông nghiệp, giải quyết hài hoà lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng. Tăng cường hệ thống dự trữ quốc gia, nhất là lương thực.

**** Đẩy mạnh chính sách hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh***

Phần lớn các DNVVN ngoài quốc doanh đang gặp khó khăn về vốn trong khi các nguồn vốn nhàn rỗi trong nhân dân còn nhiều và cần được huy động vào thực hiện công cuộc CNH, HĐH và phát triển kinh tế nông thôn. Hơn nữa như đã phân tích ở chương 2, các Ngân hàng thương mại còn e dè với các DNVVN ngoài quốc doanh do nhiều DNVVN ngoài quốc doanh không thể xây dựng kế hoạch khả thi thuyết phục được ngân hàng cho vay vốn. Để các DNVVN ngoài quốc doanh giảm khó khăn về vốn, cần thực hiện từ hai phía: các DNVVN ngoài quốc doanh và nhà nước.

Để các DNVVN ngoài quốc doanh và các Ngân hàng thương mại có thể dễ dàng bắt tay nhau, các DNVVN ngoài quốc doanh cần xây dựng các phương án sản xuất kinh doanh mang tính khả thi làm cơ sở vay vốn, trong đó phải làm rõ: Mục tiêu phải đạt được trong thời gian vay; phân tích tài chính kinh tế: dự toán tổng kinh phí đầu tư, chi phí cho tài sản cố định, tài sản lưu

động; phương thức tổ chức quản lý sản xuất, lao động, đào tạo; khả năng hoàn trả vốn: cân đối thu chi và kế hoạch và trả nợ.

- Đẩy mạnh hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN nhằm tạo điều kiện cho DN tiếp cận được các khoản vay ngắn, trung hạn và dài hạn đối với các dự án kinh doanh từ các tổ chức tín dụng thông qua các hình thức bảo lãnh, tái bảo lãnh tín dụng nhằm hỗ trợ các DNVVN khi gặp rủi ro không trả được nợ vay.

- Nhà nước cần có các biện pháp hợp tác với các tổ chức tài chính tín dụng quốc tế thực hiện các hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNVVN ngoài quốc doanh. Đây là một hoạt động cần được đẩy mạnh. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các DNVVN ngoài quốc doanh sẽ tham gia nhiều vào các hoạt động xuất nhập khẩu. Quá trình này đòi hỏi các DN này cần một tiềm lực tài chính lớn hơn mà đây lại là điểm yếu của các DN này. Vì vậy việc mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính tín dụng nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN ngoài quốc doanh là rất cần thiết, hiệu quả.

- Đổi mới tư duy về việc sử dụng thế chấp là công cụ chính trong chính sách cho vay của các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng. Mở rộng các hình thức xem xét cho vay không cần thế chấp, đồng thời xoá bỏ việc hình sự hoá các quan hệ tín dụng của ngân hàng, tổ chức tín dụng với các DNVVN ngoài quốc doanh. Mặt khác nhà nước nên có định chế chính sách nhằm chuyển vai trò của ngân hàng từ DN cho vay sang nhà đầu tư. Tức là hoạt động tín dụng ngân hàng sẽ cùng các hộ cơ sở sản xuất kinh doanh, DN để đầu tư sản xuất kinh doanh, cùng chia sẻ lợi ích và rủi ro trong sản xuất kinh doanh. Vì vậy cũng rất cần nhanh chóng hình thành đầy đủ khung pháp lý để thúc đẩy các Ngân hàng thương mại tăng cường liên kết với các DN cơ sở, hộ kinh doanh sử dụng vốn ngân hàng thương mại để đầu tư sản xuất kinh

doanh, kể cả đầu tư trung và dài hạn, từ đó thúc đẩy nhu cầu vay vốn và tính toán sử dụng vốn có hiệu quả ở các DNVVN ngoài quốc doanh. Trong những trường hợp nhất định, ngân hàng có thể đánh giá tiềm năng và giá trị các dự án kinh doanh tốt để cho vay và cùng DN giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh đó nhằm giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh. Lúc đó ngân hàng sẽ coi phương án sản xuất kinh doanh đó như một tài sản thế chấp.

- Hình thành và phát triển thị trường tài chính để hạ thấp chi phí cho các DNVVN ngoài quốc doanh khi vay vốn. Cùng với việc đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của ngành ngân hàng, cần tạo thêm các kênh để các DNVVN tự bổ sung vốn mở rộng nhiều hình thức thu hút vốn trong dân và vốn đầu tư nước ngoài. Cần có cơ chế khuyến khích các công ty cổ phần tham gia thị trường chứng khoán. Cho phép các công ty đầu tư tài chính hoạt động trên địa bàn, xây dựng và áp dụng một hệ thống giám sát đối với thị trường tài chính theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, thực hiện cơ chế giám sát từ xa. Mở rộng quyền của DNVVN ngoài quốc doanh trong việc chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, cần có tài sản thuộc quyền quản lý của DN.

- Mở rộng hình thức tín dụng thuê mua. Đây là giải pháp hữu hiệu giúp các DNVVN ngoài quốc doanh khắc phục khó khăn về vốn để đầu tư đổi mới công nghệ. Tín dụng thuê mua là một loại hình tín dụng trung gian dài hạn, người có nhu cầu vay vốn không nhận tiền mua sắm thiết bị, tài sản cho mình mà nhận trực tiếp tài sản phù hợp với nhu cầu sử dụng. Người thuê mua thanh toán bằng tiền mặt theo phương thức trả dần và sau thời hạn nhất định, có thể mua lại chính tài sản đó. Với hình thức này, các ngân hàng thương mại tháo gỡ được tình trạng đóng băng về vốn và đảm bảo an toàn hơn hình thức thế chấp tài sản. Các DN ít vốn hoặc không có tài sản thế chấp dễ dàng có được tài sản để tiến hành sản xuất kinh doanh, chỉ cần có phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có hiệu quả, vì bản thân các hợp đồng thuê mua đã bao gồm cả nội dung thế chấp.

Ngoài ra cần thực hiện một số giải pháp khác về chính sách tín dụng bằng các biện pháp như: Đẩy mạnh hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng, hiện đại hoá hệ thống cung cấp thông tin, mở rộng dịch vụ, cung cấp thông tin tín dụng cho DN; Ban hành Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm; Tăng cường hỗ trợ cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm, đặc biệt chú trọng cho vay đối với các DNVVN; Thành lập Quỹ bảo hiểm đầu tư để khuyến khích các DNVVN ngoài quốc doanh đầu tư vào lĩnh vực mới, các ngành dịch vụ có chất lượng cao.

• ***Hoàn thiện chính sách thuế***

Trong những năm qua, Nhà nước cũng đã ban hành nhiều chính sách và quy định thể hiện sự ưu đãi về thuế đối với các DNVVN ngoài quốc doanh. Các ưu đãi trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho các DN này ở khu vực nông thôn đứng vững. Chính sách thuế là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với các nền kinh tế phải vừa động viên được nguồn lực đồng thời thúc đẩy phát triển nhanh sức sản xuất, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư, khuyến khích đổi mới công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế bền vững, nâng cao đời sống nhân dân. Chính sách thuế vừa phải đảm bảo huy động đầy đủ nguồn thu vào ngân sách nhà nước đáp ứng nhu cầu chi ngân sách nhà nước phục vụ CNH, HĐH đất nước nhưng đồng thời phải khoan sức dân, tạo điều kiện cho họ tích lũy, tăng khả năng đầu tư phát triển. Chính sách thuế cũng cần phải phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện bảo hộ hợp lý, có chọn lọc, có thời hạn, có điều kiện, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh. Chính sách thuế phải tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng, không phân biệt các thành phần kinh tế khác nhau. Hệ thống thuế phải được cải cách đơn giản, minh bạch, công khai, tách dần chính sách xã hội ra khỏi chính sách thuế, nhanh chóng hiện đại hoá và nâng cao năng lực bộ máy quản lý thuế. Từ định hướng đó, một số giải pháp hoàn thiện chính sách thuế là:

Thứ nhất, về thuế thu nhập DN

Luật thuế thu nhập DN cần đơn giản hoá, dễ hiểu hơn, mở rộng đối tượng chịu thuế thu nhập DN: đơn giản hoá phương pháp và căn cứ tính thuế; giảm các trường hợp ưu đãi thuế để đơn giản hoá chính sách ưu đãi, tạo cơ hội cho các DNVVN dễ tiếp cận và hưởng các ưu đãi. Thực hiện vấn đề này sẽ loại bỏ được các quy định về miễn giảm thuế khác nhau trong các luật khác nhau như Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật đầu tư nước ngoài là nguyên nhân gây ra sự phức tạp, không minh bạch giữa các DN và cơ quan thuế. Cần thu hẹp khoảng cách giữa đối tượng nộp thuế khoán và đối tượng nộp thuế theo thu nhập, dần hạn chế áp dụng chế độ khoán thuế và tiến tới áp dụng chế độ thuế phù hợp hơn. Khuyến khích các hộ kinh doanh thực hiện đăng ký kinh doanh theo Luật DN.

Mức thuế suất thuế thu nhập DN là 25% và có thể áp dụng mức thấp hơn cho các năm tiếp theo tức là ở giới hạn thấp hơn hoặc bằng thuế suất thuế thu nhập DN ở các nước Đông Nam Á để các DNVVN ngoài quốc doanh nâng cao sức cạnh tranh của mình.

Bổ sung, sửa đổi quy định về chi phí hợp lý làm căn cứ cho việc xác định thu nhập chịu thuế của DN. Sửa đổi các quy định về ấn định tỷ lệ chi khác trong việc tính thu nhập chịu thuế, bổ sung các định mức về chi phí như công tác phí, nghiên cứu khoa học, thưởng sáng kiến...

Thứ hai, về thuế giá trị gia tăng. Thuế giá trị gia tăng là sắc thuế chủ yếu chiếm tỷ trọng cao trong hệ thống chính sách thuế cũng như trong cơ cấu thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước ở các DNVVN ngoài quốc doanh. Đối với sắc thuế này cần phải rà soát lại các nhóm hàng hoá dịch vụ để giảm bớt số nhóm hàng hoá dịch vụ không chịu thuế tạo điều kiện cho việc tính thuế, khâu trừ thuế được liên hoàn giữa các khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh, áp dụng một mức thuế suất để đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế và đơn giản

trong việc tính thuế. Hoàn thiện phương pháp tính thuế, tiến tới xác định ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng để thực hiện một phương pháp tính thuế khấu trừ, xác định các tiêu chí minh bạch, rõ ràng, phù hợp với các hiệp định song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia ký kết và các quy tắc của hội nhập. Đơn giản hóa thuế giá trị gia tăng, về thuế suất, thủ tục miễn giảm, về hoàn thuế, về thủ tục nộp thuế nhằm tạo cho chính sách thuế trở nên công bằng hơn giảm bớt các quy định có liên quan và mở rộng diện tính thuế, giảm xuống còn một mức thuế đối với tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ không được miễn thuế.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách thuế xuất nhập khẩu và các công cụ bảo hộ khác. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gián thu vào các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá dịch vụ. Các giải pháp hoàn thiện trong thời gian tới là tiếp tục khuyến khích tối đa cho xuất khẩu, sửa đổi các quy định về thuế xuất, giá tính thuế, thời hạn nộp thuế để thực hiện cam kết và thông lệ quốc tế, sửa đổi quy trình, thủ tục nộp thuế cho phù hợp với luật hải quan, góp phần tăng cường quản lý hoạt động xuất nhập khẩu theo cam kết quốc tế. Tiếp tục cắt giảm thuế suất bằng 0% theo đúng lộ trình cam kết, đồng thời thu gọn mức thuế nhập khẩu (nên khoảng 5 mức), xoá bỏ hoàn toàn việc miễn, giảm thuế nhập khẩu. Mặt khác cần nhanh chóng xây dựng, hoàn thiện và ban hành các loại thuế mang ý nghĩa tự vệ như: thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá của các nước ngoài bán phá giá, trợ cấp vào thị trường Việt Nam để bảo hộ hàng hoá sản xuất trong nước nói chung, áp dụng thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu của nước ngoài trong trường hợp phía nước ngoài phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

Thứ tư, hoàn thiện thuế tài nguyên. Đây là loại thuế thu vào việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy hướng hoàn thiện là phải tăng

cường bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả. Các giải pháp cụ thể là: nên mở rộng diện chịu thuế tài nguyên trên nguyên tắc tất cả các loại tài nguyên thiên nhiên khai thác đều chịu thuế, tính thuế trên sản lượng khai thác để khuyến khích khai thác tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả. Mức thuế suất được phân biệt: tài nguyên không tái tạo lại được chịu mức thuế cao hơn tài nguyên tái tạo được, tài nguyên quý hiếm chịu mức thuế cao hơn tài nguyên thông thường, giá tính thuế là giá bán tài nguyên thương phẩm tại nơi khai thác, hạn chế việc miễn giảm thuế tài nguyên.

Thứ năm, hoàn thiện các chính sách thu từ đất đai

- Đối với thuế sử dụng đất: Mọi tổ chức cá nhân sử dụng đất đều phải nộp thuế sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất). Đất sử dụng vào mục đích kinh doanh phải điều tiết cao hơn đất ở; đất ở, đất xây dựng công trình thu cao hơn đất sử dụng mục đích nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Giá tính thuế xác định theo giá các loại đất sát với giá thị trường do luật đất đai quy định.

- Tiền sử dụng đất khi giao quyền sử dụng đất và thu tiền thuê đất xác định phù hợp với giá thực tế chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất trên thị trường. Tăng cường hình thức đấu giá công khai, minh bạch để thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất.

- Thu từ chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất phải có biện pháp điều tiết theo hướng: bỏ thuế chuyển quyền sử dụng đất. Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất của các cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi nộp thuế thu nhập DN, phần thu nhập còn lại phải nộp thuế bổ sung theo mức lũy tiến từng phần. Thu nhập từ chuyển nhượng đất của cá nhân không kinh doanh phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh nhà đất phải nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập DN.

Thứ sáu, tiếp tục hoàn thiện chính sách phí, lệ phí

Phí, lệ phí là khoản thu bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí cung cấp dịch vụ công cho các tổ chức cá nhân. Cần tiếp tục rà soát, bãi bỏ các loại phí,

lệ phí không hợp lý, gây cản trở và gánh nặng chi phí đầu vào của sản xuất kinh doanh, gây phiền hà cho sản xuất và đời sống. Các loại phí thu do cung cấp dịch vụ sẽ chuyển sang giá dịch vụ, các loại lệ phí mang tính chất thuế sẽ chuyển dần thành thuế, thống nhất mức thu phí đối với các tổ chức cá nhân trong nước và nước ngoài để thực hiện công bằng xã hội, xây dựng mức thu phí, lệ phí hợp lý giảm chi phí đầu vào cho sản xuất kinh doanh và xuất khẩu.

Thứ bảy, hoàn thiện và ban hành một số chính sách thuế khác

- Đối với thuế tiêu thụ đặc biệt phải mở rộng đối tượng chịu thuế, điều chỉnh thuế suất phù hợp với mục tiêu điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng, phù hợp với thông lệ quốc tế. Tiến tới xoá bỏ miễn giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đảm bảo công bằng nghĩa vụ nộp thuế và nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa sản xuất trong nước và nhập khẩu. Trước mắt bổ sung đối tượng nộp thuế và thuế xuất một số hàng hoá dịch vụ tiêu dùng cao cấp và nhập ngoại nhằm điều tiết thu nhập người tiêu dùng, hạn chế họ sử dụng tích lũy tiêu dùng xa xỉ, khuyến khích đầu tư tích lũy cho sản xuất kinh doanh.

- Đối với thuế thu nhập cá nhân cần nhanh chóng hoàn chỉnh để ban hành theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế liên quan đến thu nhập các hộ sản xuất kinh doanh, người hành nghề độc lập, người có tài sản cho thuê, có thu nhập từ việc cho vay vốn, thu nhập từ lãi cổ phần, trái phiếu, hạ mức thuế suất hợp lý, cho phép khấu trừ chi phí tạo ra thu nhập, thuế suất theo mức lũy tiến từng phần với tổng điều tiết cao hơn mức điều tiết của thuế thu nhập DN nhằm ưu đãi đối với phát triển sản xuất kinh doanh và đòi hỏi các cá nhân trong các làng nghề tiết kiệm đóng góp xây dựng tổ quốc đồng thời khuyến khích họ thành lập DN mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Đối với thuế bảo vệ môi trường. Đây là loại thuế thu vào các đối tượng gây ô nhiễm môi trường nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, văn bản về Quỹ

bảo vệ môi trường cần phải nhanh chóng hoàn thiện và ban hành nhằm góp phần khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở các DNVVN ngoài quốc doanh hiện nay.

Thứ tám, đổi mới chính sách quản lý thuế theo hướng hiện đại hoá toàn diện. Công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, công nghệ thông tin, hiệu quả công tác quản lý, kiểm soát đối tượng chịu thuế, nộp thuế, hạn chế tối đa thất thu thuế, đặc biệt là tình trạng thất thu thuế phổ biến ở các DNVVN ngoài quốc doanh. Cụ thể là nhà nước cần tăng cường đầu tư cho công tác truyền thông, giáo dục nâng cao ý thức chấp hành chính sách thuế của người dân; đầu tư, khuyến khích phát triển các dịch vụ tư vấn thuế, công tác hạch toán kế toán, quản lý hoá đơn chứng từ, quy trình, thủ tục nộp thuế...; nhanh chóng xây dựng và ban hành luật quản lý thuế, quy định rõ nhiệm vụ, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên tham gia vào quá trình quản lý thuế, cụ thể các chế tài xử lý và cưỡng chế thuế đối với các hành vi sai phạm chính sách thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về chấp hành chính sách thuế của các bên liên quan, triển khai tích cực việc áp dụng công nghệ thông tin vào hầu hết các khâu quản lý thuế, kiểm tra tờ khai, đối chiếu hoá đơn, xác định nợ đọng, thông báo phạt, quản lý hoá đơn chứng từ trên máy, cung cấp dịch vụ thuế qua mạng. Thiết lập mạng khai báo làm thủ tục hải quan trong cả nước, kết nối tin học giữa các cơ quan liên quan và các DN, cơ sở sản xuất kinh doanh. Đồng thời kiện toàn công tác quản lý và hệ thống quản lý thu thuế theo hướng cải cách hành chính thuế, nâng cao quyền hạn, trách nhiệm và hiệu lực bộ máy quản lý thuế, mở rộng uỷ nhiệm thu một số khoản thu cho chính quyền cơ sở nhằm chống thất thu và giảm chi phí quản lý thuế.

Thứ chín, về công tác thanh, kiểm tra cần giảm bớt các thủ tục phiền hà. Công khai hóa các danh mục thuế xuất nhập khẩu, các mẫu giấy tờ, hồ sơ tạo

điều kiện thuận lợi cho các DN VVN ngoài quốc doanh có khả năng tự khai báo, áp mã, áp giá, đồng thời với việc hoàn thiện hệ thống thuế, cần có các chế tài đủ mạnh để bảo đảm thực hiện nghiêm các luật thuế. Đẩy mạnh việc kiểm tra sự tuân thủ các quy trình thủ tục nộp thuế của các cơ sở sản xuất kinh doanh, chống hiện tượng trốn lậu thuế, khai man, thậm chí cấu kết với một số phần tử xấu, biến chất trong cơ quan nhà nước vét tiền từ ngân sách thông qua việc hoàn thuế. Các DN có thể sử dụng các biện pháp không lành mạnh như: Nâng giá đầu vào, mua, bán hóa đơn chứng từ bất hợp pháp hoặc để ngoài sổ sách ... Do đó để hạn chế, dần đi đến xóa bỏ hiện tượng này và khuyến khích DN giảm chi phí cần có những quy định cụ thể hơn, phù hợp với các loại hình và ngành nghề kinh doanh.

- ***Hoàn thiện chính sách thị trường, thương mại***

Thị trường là vấn đề sống còn, nó quyết định sự tồn tại, phát triển hay suy vong của các DN nói chung và các DN VVN ngoài quốc doanh nói riêng.

Việc hình thành và thực hiện chính sách thương mại hỗ trợ DN không chỉ hướng vào DNNN mà quan trọng hơn chính là tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế khác phát huy sức sản xuất của họ nhằm phát triển kinh tế quốc dân. Thương mại và chính sách thương mại nói chung, chính sách thương mại hỗ trợ phát triển DN VVN ngoài quốc doanh nói riêng chiếm vị trí quan trọng trong hoạt động quản lý kinh tế - xã hội của nhà nước trong phát triển kinh tế.

Thực tế phát triển các DN VVN ngoài quốc doanh ở Bắc Ninh cho thấy, những DN nào tồn tại và phát triển mạnh đều giải quyết được vấn đề đầu ra cho sản phẩm. Trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN hiện nay, việc tìm kiếm, mở rộng và đa dạng hoá thị trường cho các DN là yếu tố có ý nghĩa quyết định thúc đẩy sự phát triển của DN.

Nhà nước cần tạo lập và phát triển hệ thống thị trường đồng bộ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện hỗ trợ thông qua Quỹ hỗ trợ xuất

khẩu, Quỹ tín dụng xuất khẩu..., các chính sách ưu đãi về tài chính khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ hỗ trợ sản xuất (tư vấn, cung cấp thông tin thị trường...), hỗ trợ xây dựng thương hiệu hàng hoá của các DNVVN ngoài quốc doanh. Để hoàn thiện chính sách thương mại, thị trường, cần thực hiện một số giải pháp:

- Đổi mới chính sách xuất, nhập khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế. Trước tiên cần phải xây dựng hoàn chỉnh cơ chế điều hành xuất nhập khẩu hàng hoá ổn định, lâu dài trong thời gian tới trên cơ sở chính sách pháp luật hiện có, lộ trình đã cam kết trong hội nhập quốc tế và tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu thời gian vừa qua. Đặc biệt là việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực thương mại: xoá bỏ thủ tục phiền hà, công khai, minh bạch, ổn định môi trường pháp lý, bảo hộ hợp lý có chọn lọc những mặt hàng lợi thế bằng các công cụ phù hợp với các cam kết quốc tế, rà soát lại các quy định hiện hành để loại bỏ các quy định không còn phù hợp, chông chéo thay thế bằng các quy định mới như các danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu đầy đủ, rõ ràng, phù hợp với quy định của WTO và các cam kết quốc tế, hoàn thiện các chính sách biện pháp tạo thuận lợi và bảo hộ cho các DNVVN ngoài quốc doanh được quốc tế thừa nhận như hạn ngạch thuế quan, quy chế xuất xứ, các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, chính sách cạnh tranh, quy chế đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế v.v... Song song với vận dụng linh hoạt các định chế của WTO, cần phải ban hành các chính sách hỗ trợ xuất khẩu phù hợp với quy định về trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nông nghiệp nhằm giúp các DNVVN ngoài quốc doanh các khâu đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, công nghệ mới, xúc tiến thương mại v.v... Đồng thời Nhà nước cần rà soát hàng rào kỹ thuật của các nước để tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức của các nhà sản xuất, xuất khẩu trong nước về rào cản các nước nhằm tránh những rủi ro trong quá trình sản xuất và xuất khẩu.

- Tăng cường các hoạt động hỗ trợ xuất nhập khẩu như hỗ trợ tín dụng, cung cấp thông tin, hướng dẫn cho các DN về quy cách, thủ tục xuất nhập khẩu hàng hoá. Các chính sách tín dụng thương mại hỗ trợ các DNVVN ngoài quốc doanh cần được hình thành, hoàn thiện theo hướng: Đối với chính sách tín dụng thương mại hỗ trợ các DNVVN ngoài quốc doanh xuất khẩu hàng hoá, nhà nước cần có chính sách tín dụng thương mại xuất khẩu hấp dẫn đối với nhà nhập khẩu nước ngoài, nhưng phải có khung luật pháp rõ ràng với những quy phạm pháp luật chặt chẽ cho cả hai bên. Đối với chính sách tín dụng thương mại hỗ trợ DNVVN ngoài quốc doanh nhập khẩu là loại tín dụng người xuất khẩu ứng trước cấp cho nhà nhập khẩu, nhà nước cần can thiệp bằng luật pháp để tránh rủi ro cho hai bên. Ở Việt Nam nói chung và tỉnh Bắc Ninh nói riêng các DNVVN rất cần nhập khẩu, song rất ít có khả năng để thanh toán cho các nhà nhập khẩu nước ngoài. Nhằm đảm bảo tạo điều kiện khả năng nhập khẩu cho các DNVVN ngoài quốc doanh, tạo luồng thông tin cho các nhà sản xuất nước ngoài, nhà nước cần có chính sách tín dụng hỗ trợ DNVVN ngoài quốc doanh nhập khẩu hàng hoá, thiết bị, nguyên vật liệu, công nghệ cần thiết với tỷ lệ lãi suất ưu đãi, cần có cơ chế riêng về thưởng thành tích vượt kim ngạch xuất khẩu cho các DN. Hình thành các kênh thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở Bắc Ninh với các DN về các hàng hoá xuất khẩu, thị trường xuất khẩu, nguồn cung cấp nguyên liệu, công nghệ... ứng dụng mạng vi tính để hình thành công thương mại Bắc Ninh kết nối với công thương mại quốc gia và quốc tế.

- Khai thác triệt để thị trường nguyên liệu đầu vào: các DNVVN ngoài quốc doanh ở Bắc Ninh phần lớn phải thu mua nguyên liệu chính từ bên ngoài, có nghĩa là hoạt động của các DN luôn phụ thuộc nguồn nguyên liệu do các DN này tự tìm tòi, khai thác, dẫn đến tính ổn định không cao. Việc quy hoạch vùng nguyên liệu tại chỗ (đối với DN chế biến nông sản) liên doanh,

liên kết tạo nguồn nguyên liệu đối với các tỉnh bạn, thậm chí đối với cả các nước lân cận (Lào, Campuchia, Thái Lan,) là một việc làm cần thiết. Ở đây nhất thiết phải có sự hỗ trợ của nhà nước, bằng một cơ chế và những chính sách thông thoáng.

- Các DN cần thu nhận thông tin về thị trường, nhu cầu của người tiêu dùng về các mặt số lượng, chất lượng, loại sản phẩm, hình thức, xử lý thông tin về thị trường và nghiên cứu để sản xuất các sản phẩm phù hợp. Lập kế hoạch sản xuất, quá trình thực hiện kế hoạch có điều chỉnh cho phù hợp với diễn biến thực tế trên thị trường, cải tiến, đổi mới trang bị kỹ thuật tiên tiến hiện đại, áp dụng kỹ thuật mới để có sản phẩm chất lượng cao, kỹ mỹ thuật đẹp và giá cả ngày càng hạ, có sức cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Tự tổ chức liên hệ với nhau cả trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để tăng thêm sức mạnh cạnh tranh.

- Tăng cường hoạt động của Trung tâm xúc tiến thương mại. Tỉnh Bắc Ninh đã thành lập và phát triển Trung tâm xúc tiến thương mại. Tuy nhiên cần mở rộng chức năng, phạm vi hoạt động và đa dạng hoá các phương thức hoạt động của Trung tâm này. Đây là một hoạt động thiết thực, ý nghĩa nhất trong tình hình thương mại Việt Nam hiện nay, nhờ nó các DN/VN ngoài quốc doanh có thể có được cơ hội thu thập thông tin các loại cần thiết cho mình về thị trường, giá cả, cung cầu, mẫu mã, chất lượng, chủng loại sản phẩm hàng hoá cả trong và ngoài nước xúc tiến thương mại là một điều kiện quan trọng vừa tạo cho sự hình thành, vừa tạo điều kiện thực hiện chính sách thương mại hỗ trợ DN/VN ngoài quốc doanh một cách thiết thực, hiệu quả. Để công tác xúc tiến thương mại được tốt cần phải được thực hiện ở trên các mặt: Giới thiệu sản phẩm hàng hoá của các DN/VN ngoài quốc doanh thông qua triển lãm trong và ngoài nước; Hỗ trợ, tư vấn giúp các hội, hiệp hội DN/VN ngoài quốc doanh tiếp cận thị trường trong và ngoài nước; Hỗ trợ qua các hội thảo,

các thông tin chuyên đề liên quan đến hoạt động thương mại của DNVVN ngoài quốc doanh từ đầu tư, chiến lược phát triển đến các kỹ năng quản lý thương mại; Cung cấp các ấn phẩm cần thiết về lĩnh vực thương mại, dịch vụ, đầu tư, xuất nhập khẩu cho các DNVVN.

Bên cạnh đó, tỉnh Bắc Ninh cần tăng cường hoạt động của Trung tâm xúc tiến đầu tư và chuyển giao công nghệ sẽ có tác dụng quan trọng thúc đẩy sự phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh.

- Củng cố hoạt động phối hợp giữa các cơ quan chức năng để trợ giúp các DNVVN ngoài quốc doanh.

UBND tỉnh Bắc Ninh cần chỉ đạo các cơ quan chức năng như Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh các HTX hướng dẫn tổ chức các DNVVN ngoài quốc doanh trong các làng nghề, ngành nghề lập Hiệp hội ngành nghề để tăng sức cạnh tranh, hỗ trợ trong sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm, nhất là ngành thủ công mỹ nghệ xuất khẩu. Tổ chức hội chợ tại tỉnh, trong nước và ngoài nước. Hàng năm giành một khoản ngân sách cần thiết cho lĩnh vực này, cần có địa điểm thuận lợi để tổ chức các cửa hàng bán, giới thiệu sản phẩm của các DNVVN ngoài quốc doanh ở các làng nghề. Cần hỗ trợ, hướng dẫn các Hiệp hội xúc tiến nghiên cứu và phát triển thị trường, quảng cáo các sản phẩm hàng hoá làng nghề với thị trường nước ngoài. Cần xây dựng và triển khai thực hiện chương trình xúc tiến, kêu gọi đầu tư vào tỉnh, coi công tác này là một trong những nhiệm vụ trung tâm của tất cả các cấp, các ngành trong tỉnh. Tổ chức các hội nghị xúc tiến kêu gọi đầu tư tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và nước ngoài như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Canada, Pháp, Đức nhằm thu hút các tập đoàn công nghiệp lớn, các dự án lớn có công nghệ cao vào đầu tư tại Bắc Ninh. Ngân sách tỉnh hỗ trợ xây dựng và phát triển hệ thống chợ làng trong các làng nghề nhằm tăng cường sự lưu thông hàng hoá.

- Hoàn thiện chính sách nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý thị trường. Tập trung nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại. Kết hợp giữa hướng dẫn, tổ chức thực hiện với kiểm tra các hoạt động của các thương nhân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về thương mại, xử lý các sai phạm kịp thời, nghiêm minh. Tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung các chính sách về quản lý thị trường cho phù hợp với các luật sửa đổi, các luật mới ban hành trong quá trình hội nhập WTO. Có chính sách quan tâm đến lực lượng quản lý thị trường như củng cố về mặt tổ chức, đầu tư, bổ sung trang thiết bị chuyên ngành, đào tạo cán bộ, có chế độ đãi ngộ thoả đáng...

- ***Chính sách khuyến khích đầu tư***

Chính sách khuyến khích đầu tư của nhà nước ta đã có những chuyển biến cơ bản, từ sơ khai đến hoàn chỉnh, từ hạn chế đến thông thoáng, từ ràng buộc chặt đến cởi mở, từ chỗ thi hành chính sách riêng đến thực hiện phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế. Những nỗ lực đó đã đem lại kết quả to lớn. Tuy nhiên, so với yêu cầu, chính sách khuyến khích đầu tư đã còn nhiều hạn chế, khiếm khuyết như đã phân tích ở chương 2, cần phải hoàn thiện bằng các giải pháp sau:

Một là, hoàn thiện khung khổ pháp lý an toàn, minh bạch, ổn định cho đầu tư. Cần nhanh chóng ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật đầu tư năm 2005 và các luật có liên quan theo hướng: Quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức thi hành pháp luật về đầu tư; có cơ chế phối hợp giữa trung ương, địa phương và các bộ, ngành liên quan trong hoạch định và triển khai chính sách khuyến khích đầu tư; quy định quy trình và nguyên tắc minh bạch hoá thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, tăng cường thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” trong giải quyết thủ tục đầu tư; quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc tuyên truyền,

phổ biến Luật đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành; quy định rõ trách nhiệm giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời, nghiêm túc các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư; cụ thể hoá quyền kinh doanh bình đẳng của các nhà đầu tư; hoàn chỉnh hệ thống pháp luật kinh tế chung về cạnh tranh, về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, về điều kiện hành nghề trong các ngành đòi hỏi kinh doanh có điều kiện, về tiêu chuẩn của các tổ chức đào tạo và cấp chứng chỉ hành nghề...

Mặt khác tiếp tục sửa đổi Luật đầu tư cho phù hợp với chính sách khuyến khích đầu tư trong điều kiện mới như: Bổ sung các quy định quản lý gián tiếp của nhà nước đối với hoạt động của dự án sau khi dự án đã hoàn thành khâu đầu tư nhằm tăng cường khả năng kiểm soát của nhà nước, vừa không tạo ra các thủ tục tiền đầu tư quá nặng nề, đồng thời cũng nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án; chỉnh sửa những điểm chưa rõ ràng trong Luật đầu tư năm 2005 để tránh sự giải thích khác nhau của các cơ quan thi hành và giám sát việc thực hiện luật; những quy định mang tính tình thế như việc gia hạn cho thuê đất nên được tách riêng ra một văn bản riêng; bổ sung các quy định có tính chất nền tảng vào Luật đầu tư, cụ thể là nên bổ sung các quy định ổn định về cơ quan thực thi các ưu đãi đầu tư, các quy định về cơ quan có trách nhiệm giải phóng mặt bằng, trách nhiệm của nhà nước, của dân cư và của chủ đầu tư trong giải phóng mặt bằng, quy định trách nhiệm của cơ quan thực thi thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực đầu tư; bổ sung thêm các chế định nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; đổi mới và ban hành đầy đủ các văn bản pháp lý về khuyến khích nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài. Đặc biệt là phải kiện toàn bộ máy và công chức đủ sức thực thi khung khổ luật pháp đầu tư mới.

Hai là, đổi mới chính sách ưu đãi đầu tư bằng cách sử dụng ưu đãi một cách chọn lọc và thận trọng trong việc đưa ra các ưu đãi cụ thể sát với điều

kiện thực tế. Các ưu đãi phải được thực hiện đơn giản, dễ dàng, phải được công bố công khai và công bằng, ai đủ điều kiện đều được hưởng, phải được gắn với các mục tiêu cụ thể bắt buộc hoàn thành và mang tính tạm thời, có giới hạn về thời gian thụ hưởng ưu đãi, phải dựa trên cơ sở kết quả hoạt động của dự án đầu tư, chứ không dựa trên kế hoạch của nhà đầu tư. Ban hành chính sách cụ thể, rõ ràng, tránh cơ hội để người thi hành áp dụng một cách tùy tiện.

Ba là, đổi mới chính sách đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội của nhà nước. Nâng cao chất lượng của kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành giao thông vận tải, tập trung cho các dự án trọng điểm, tránh phân bổ ngân sách theo kiểu bình quân chủ nghĩa rải mảnh mảnh hiện nay. Cải cách mạnh mẽ cơ chế quản lý đấu thầu, cơ chế quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Đặc biệt, nên đề cao vai trò của sự giám sát độc lập của các tổ chức chuyên nghiệp và dư luận công chúng, báo chí. Khuyến khích tối đa các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dưới nhiều hình thức như hợp đồng xây dựng, kinh doanh chuyển giao, hợp đồng xây dựng, chuyển giao, kinh doanh, hợp đồng xây dựng, kinh doanh lâu dài...

Bốn là, cần tăng tỷ trọng đầu tư của tỉnh cho các DNVVN ngoài quốc doanh ở các làng nghề. Xây dựng hệ thống quản lý và hỗ trợ phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh trong các ngành nghề truyền thống trung ương xuống tỉnh, huyện, xã như hệ thống khuyến nông, khuyến công hiện có. Tăng cường đầu tư nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Cho miễn, chậm nộp tiền và giảm giá thuê đất xuống mức thấp nhất theo quy định của pháp luật hiện hành. Xây dựng hệ thống chính sách ưu đãi với các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng dịch vụ ngoài hàng rào khu công nghiệp, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Tăng cường liên kết, liên doanh mở rộng các loại hình đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở, cải thiện môi trường đầu tư đảm

bảo công bằng, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, phát huy nguồn nội lực của các thành phần kinh tế. Khuyến khích các cơ sở sản xuất trong LN đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ tiên tiến với công nghệ cổ truyền theo phương châm kết hợp giữa công nghệ tiên tiến với công nghệ cổ truyền. Hàng năm, tỉnh dành một tỷ lệ nhất định trong nguồn quỹ hỗ trợ phát triển để cho vay với lãi suất ưu đãi với những đơn vị mới hồi phục. Chi nhánh Ngân hàng Phát triển của tỉnh xét, phối hợp giúp đỡ các DNVVN ngoài quốc doanh lập dự án và cho vay từ nguồn quỹ hỗ trợ quốc gia, vốn tín dụng ưu đãi.

• ***Hoàn thiện chính sách khoa học công nghệ***

Khoa học công nghệ luôn luôn là nhân tố quyết định sự tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ cho sản xuất, coi đây là khâu đột phá quan trọng nhất để thúc đẩy các DNVVN ngoài quốc doanh phát triển. Thiếu thông tin đang là một trong những rào cản lớn cho việc phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNVVN ngoài quốc doanh.

Phương hướng đưa công nghệ hiện đại vào sản xuất công nghiệp là lựa chọn công nghệ phù hợp kết hợp với công nghệ cổ truyền nhằm mục đích nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng mặt hàng, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường sinh thái và sức khoẻ cộng đồng.

Giải pháp để hoàn thiện chính sách khoa học công nghệ:

- Giảm bớt những trở ngại về chính sách đối với việc chuyển giao công nghệ. Muốn vậy cần đơn giản hóa các thủ tục và bớt các phí tổn đối với thị thực nhập cảnh đặc biệt là đối với các cán bộ kỹ thuật, các nhà khoa học và người điều hành kinh doanh nước ngoài vì đó chính là phương tiện chuyển giao công nghệ và bí quyết sản xuất vào Việt Nam.

- Nâng cao chất lượng các dự án đầu tư đổi mới công nghệ. Hiện nay ở nước ta nói chung và tỉnh Bắc Ninh nói riêng, DNVVN ngoài quốc doanh bị

hạn chế khả năng lập dự án đầu tư đổi mới công nghệ. Mặc dù đã tiến hành đầu tư nhưng giá thành, chất lượng sản phẩm chưa được cải thiện, hoặc đầu tư quá lớn không sử dụng hết công suất, vượt quá khả năng trả nợ của DN. Để nâng cao chất lượng các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, cần thực hiện tốt khâu nghiên cứu thị trường, dự toán phát triển công nghệ, phân tích thực trạng công nghệ của DN, nâng cao chất lượng thẩm định dự án đổi mới công nghệ.

- Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu, thúc đẩy đổi mới công nghệ, hiện đại hóa sản xuất kinh doanh. Hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh về Chất lượng sản phẩm, trong đó quy định các thủ tục để xác định chất lượng sản phẩm và xin cấp chứng nhận. Ban hành Pháp lệnh Tiêu chuẩn hoá kỹ thuật nhằm phát triển hệ thống tiêu chuẩn thống nhất, tạo điều kiện cho DN VVN ngoài quốc doanh dễ dàng áp dụng vào quá trình sản xuất của mình. Có chính sách ưu đãi, khen thưởng kịp thời để khuyến khích các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh để nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Hoàn thiện các chính sách bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Thành lập mạng lưới các trung tâm ngân hàng dữ liệu thông thị trường, nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm cung cấp rộng rãi những thông tin cập nhật cho các DN nghiên cứu, ứng dụng và triển khai. Tổ chức các câu lạc bộ DN và mở rộng các lớp bồi dưỡng kiến thức về khoa học công nghệ, kiến thức quản lý kinh tế, trao đổi kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh giữa DN VVN ngoài quốc doanh và các loại hình DN khác. Miễn thuế nhập khẩu đối với các thiết bị công nghệ tiên tiến, miễn các loại thuế cho các sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử bằng công nghệ mới, khuyến khích cơ chế ưu đãi, thuế đối với các công nghệ được phát sinh và sản xuất trong nước. Khuyến khích việc hợp tác và chia sẻ công nghệ giữa các DN có quy mô khác nhau, phát triển có hiệu quả các chương trình nghiên cứu có khả năng ứng dụng thương

mai, khuyến khích phát triển mô hình liên kết giữa các viện nghiên cứu, trường đại học, trường kỹ thuật với các DN.

• ***Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực***

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trước hết là nâng cao trí lực (trình độ văn hóa, chuyên môn, kỹ thuật), tác phong làm việc và điều kiện sống của người lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa. Coi trọng, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng có hiệu quả lao động có trình độ cao luôn phải đặt lên hàng đầu. Các giải pháp đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho người lao động là hết sức cần thiết và cấp bách, cụ thể như sau:

- Mở rộng chương trình khởi sự DN trên phạm vi toàn quốc. Đây là chương trình đã được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam triển khai rất thành công ở một số tỉnh với sự hỗ trợ của Tổ chức lao động quốc tế. Việc mở rộng chương trình này trên toàn quốc sẽ có tác dụng tích cực không chỉ đối với việc khởi sự DN ngoài quốc doanh mà còn xây dựng được mạng lưới hỗ trợ phát triển chuyên nghiệp làm đòn bẩy cho công tác hỗ trợ DN này sau khởi sự kinh doanh.

- Nghiên cứu đổi mới nội dung, chương trình và phương thức đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề, theo hướng gắn với yêu cầu sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn, kỹ năng hành nghề và ý thức trách nhiệm; đưa nhanh công nghệ thông tin vào nội dung đào tạo và quản lý quá trình đào tạo; khuyến khích liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề với các DN để nâng cao khả năng thực hành của các học viên sau khi tốt nghiệp.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề theo hướng xã hội hoá đa dạng hoá các hình thức dạy nghề cho người lao động theo nhiều ngành, nhiều cấp khác nhau trên cơ sở lập kế hoạch về nhu cầu lao

động cần được đào tạo trong từng ngành nghề của các DNVVN ngoài quốc doanh. Trước tiên cần phải khuyến khích các chủ cơ sở nghề truyền thống tổ chức, thực hiện đào tạo nghề truyền thống cho người lao động. Nhà nước cần có chính sách tạo điều kiện về thủ tục mở cơ sở, lớp đào tạo, miễn thuế thu nhập cho hoạt động cho đào tạo nghề truyền thống, tạo điều kiện về mặt bằng đất đai..., khuyến khích phát triển các hình thức kèm cặp nghề trong sản xuất cho người lao động phù hợp với đặc thù nghề truyền thống ở địa phương. Nhà nước cũng cần tăng cường đứng ra tổ chức lớp và mời các nghệ nhân, thợ giỏi ở địa phương và các nơi khác đến để dạy nghề theo lối truyền nghề. Các trung tâm dạy nghề ở các huyện cần phát huy vai trò trong đào tạo các ngành nghề truyền thống, đồng thời cũng là chuyển đổi nghề cho lao động mất việc làm trong nông nghiệp do bị thu hồi đất của quá trình đô thị hoá, phát triển các khu, cụm công nghiệp. Phát triển các trung tâm dạy nghề tư nhân để tăng số lượng lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu mở rộng và phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh. Kết hợp với các trường đại học hoặc các viện nghiên cứu để mở lớp cho các học viên là những lao động của các làng nghề, giúp đỡ họ nâng cao trình độ kỹ thuật, mỹ thuật, hướng dẫn họ tạo ra những mẫu mã sản phẩm đẹp, phong phú, có tính mỹ thuật cao. Mặt khác thông qua các hiệp hội, các quỹ phát triển để mở lớp và tạo nguồn kinh phí cho đào tạo nguồn nhân lực ở các làng nghề. Nhà nước cần có chính sách thu hút khen thưởng và ưu đãi các nghệ nhân, lao động có tay nghề cao tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động dạy nghề. Cần tiêu chuẩn hoá và định kỳ tổ chức xét, công nhận và trao tặng các danh hiệu cao quý, cũng như thưởng vật chất xứng đáng cho những nghệ nhân, thợ giỏi, những nhà kinh doanh có tài làm ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, xuất khẩu nhiều và người có phát minh sáng chế, cải tiến máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất phục vụ sự phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh.

- Tập trung chủ yếu vào đào tạo và tái đào tạo các nhà quản lý cho các DNVVN ngoài quốc doanh. Nhà nước cần tạo ra những điều kiện thuận lợi để đào tạo, bồi dưỡng càng nhiều càng tốt các nhà quản lý của các DNVVN ngoài quốc doanh, nhằm khuyến khích các DN này tăng cường mạnh mẽ vai trò và tiềm năng của mình tới mục tiêu phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu của CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà nước cũng cần có các biện pháp cải thiện từng bước chất lượng của hoạt động đào tạo năng lực tổ chức quản lý cho các nhà quản lý của các DNVVN ngoài quốc doanh, tổ chức các khóa đào tạo miễn phí hoặc với chi phí thấp cho cả các DNVVN ngoài quốc doanh chứ không chỉ đào tạo riêng cho thành phần kinh tế nhà nước. Hỗ trợ cho các cơ sở đào tạo về mặt tài chính để các cơ sở này có điều kiện tổ chức các khóa đào tạo cho DNVVN ngoài quốc doanh.

- Tỉnh Bắc Ninh cần ưu tiên đầu tư cho giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ, quan tâm nâng cao chất lượng các cấp học; thực hiện đa dạng hóa, xã hội hóa các loại hình trường lớp đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân; sớm có các chương trình thúc đẩy việc xây dựng kế hoạch đào tạo một cách bài bản và chất lượng tại các DN, đáp ứng các đòi hỏi về nguồn nhân lực đủ trình độ quản trị kinh doanh, am tường luật pháp quốc tế... trong cạnh tranh quốc tế. Xây dựng và triển khai chiến lược đào tạo nghề, xây dựng thêm các trường dạy nghề, khắc phục tình trạng mất cân đối nghiêm trọng hiện nay về cơ cấu đào tạo. Đa dạng hóa về các hình thức giải quyết việc làm, khuyến khích mọi người, mọi tầng lớp dân cư và các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia đào tạo nghề gắn với việc giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Tỉnh cần xây dựng một số trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao phù hợp với định hướng phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực và xuất khẩu lao động. Xây dựng những cơ chế, quy chế ưu đãi riêng (về nhà ở, thu nhập, chế độ làm việc, thông tin...) để thu hút các nhà khoa học, các chuyên gia giỏi về làm

việc tại Bắc Ninh. Tổ chức sắp xếp, cơ cấu lại lực lượng lao động trên địa bàn một cách hợp lý về các tỷ lệ lao động giữa các loại trình độ đào tạo, về tỷ trọng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao ở các thành phần kinh tế và trong các lĩnh vực kinh tế. Phát triển thị trường lao động có tổ chức để hỗ trợ hiệu quả quá trình này. Mặt khác, thường xuyên triển khai các chương trình bồi dưỡng, tham quan học tập trong và ngoài nước đối với các nhà quản lý DN để hình thành một đội ngũ các nhà DN đủ bản lĩnh và kinh nghiệm kinh doanh trong cơ chế thị trường, trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Cũng với các biện pháp trên, UBND tỉnh Bắc Ninh cần có chính sách thu hút các dòng lao động di cư từ các tỉnh lân cận, tạo điều kiện cho lao động di cư dễ dàng trong các khu vực của nền kinh tế, đặt biệt thu hút nhân lực có trình độ cao và các trí thức bằng cơ chế đãi ngộ thỏa đáng (trợ cấp, cấp đất làm nhà ở, điều kiện làm việc ...); cần có chính sách thu hút nguồn nhân lực có tay nghề phục vụ cho việc áp dụng thành tựu khoa học công nghệ và nghiên cứu phát triển tại các DN.

3.2.2. Giải pháp đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh

3.2.2.1. Giải pháp của UBND tỉnh

- Thành lập Ban chỉ đạo phát triển DNVVN ngoài quốc doanh. Ban chỉ đạo có nhiệm vụ nắm bắt tình hình, đánh giá định kỳ tình hình sản xuất kinh doanh và phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các biện pháp cụ thể nhằm tăng cường, khuyến khích phát triển DNVVN ngoài quốc doanh bền vững. Ban chỉ đạo là đầu mối trong việc kiểm tra, giám sát, đôn đốc các cơ quan chức năng trong việc thực thi các nhiệm vụ liên quan tới phát triển DNVVN ngoài quốc doanh.

- Nhanh chóng rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển DNVVN ngoài quốc doanh, kiện toàn cơ chế phân cấp quy hoạch đầu tư xây dựng cơ bản theo hướng tăng cường phân cấp cho cơ sở; cải tiến quy trình

thẩm định quy hoạch, chỉ đạo và giám sát quá trình đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề, khu, cụm công nghiệp làng nghề...

- Xây dựng chương trình khuyến khích phát triển DNVVN ngoài quốc doanh, phổ biến chính sách cho các cán bộ quản lý DNVVN ngoài quốc doanh. Xây dựng quy chế quản lý các khu, cụm công nghiệp làng nghề. Xây dựng và chỉ đạo triển khai các chương trình khuyến công, xúc tiến thương mại, v.v...

- Hoàn thiện các cơ chế chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của địa phương, trong đó chú ý một cơ chế, chính sách thông thoáng, ưu đãi riêng cho phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh. Thực hiện tốt công tác hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Khẩn trương hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh theo quy hoạch mới đảm bảo khai thác hợp lý, hiệu quả tài nguyên, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường. Ban hành văn bản hướng dẫn quy trình các bước để tiến hành thuê đất trong việc đầu tư sản xuất kinh doanh của các DN.

- Phát triển du lịch làng nghề. Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, quảng bá hình ảnh địa phương nhằm thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho việc giao lưu, hợp tác sản xuất kinh doanh, thương mại... Xây dựng mô hình các DNVVN ngoài quốc doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường, văn hoá, xã hội và cơ sở hạ tầng đồng bộ.

- Tăng cường sự hỗ trợ các DNVVN ngoài quốc doanh đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, hỗ trợ tạo mẫu mã mới, hỗ trợ các đề tài nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển. Xây dựng chính sách và triển khai tích cực việc hỗ trợ xây dựng thương hiệu, mẫu mã sản phẩm mới v.v... Tăng cường hướng dẫn áp dụng và quản lý nhà nước về đăng ký bản quyền và sở hữu trí tuệ công nghiệp. Triển khai mạnh mẽ việc áp dụng chất lượng ISO trong các cơ quan quản lý hành chính tạo môi trường thông thoáng liên quan tới hành chính...

- Đẩy mạnh phối hợp với các cơ sở đào tạo của Trung ương để nâng cao chất lượng dạy nghề ở địa phương, tăng cường đào tạo nghề mới và đào tạo lại, tổ chức tốt hội chợ việc làm, đào tạo ngắn hạn kết hợp với dài hạn của lực lượng lao động của các DNVVN ngoài quốc doanh phù hợp với yêu cầu mới của cạnh tranh và hội nhập.

- Xây dựng chương trình đưa tin học và ứng dụng trong DNVVN ngoài quốc doanh.

- Cần gắn sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Triển khai, thực hiện tốt “Cơ chế một cửa liên thông” tại Sở Kế hoạch và Đầu tư trong cấp đăng ký kinh doanh. Xây dựng chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý DN, bao gồm: cơ sở dữ liệu, nối mạng thông tin giữa các cơ quan chức năng, trước hết là giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Công an tỉnh, Sở Công thương... hỗ trợ phát triển thương mại điện tử; hình thành trang website về DN trong “Cổng giao tiếp điện tử Bắc Ninh”.

- Cần có sự hợp tác, liên kết kinh tế. Điều này sẽ giúp các DNVVN ngoài quốc doanh khắc phục được những khó khăn về vốn, công nghệ, thị trường. Đồng thời, sự hợp lực trong phát triển sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNVVN trong sản xuất kinh doanh và phát triển thêm những sản phẩm mới.

3.2.2.2. Giải pháp đối với Hiệp hội DN vừa và nhỏ, Hội DN trẻ

Bắc Ninh đã thành lập Hiệp hội các DNVVN, Hội DN trẻ. Đây là các tổ chức có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng đối với các DNVVN ngoài quốc doanh. Các DN tự tổ chức, tự hoàn thiện, cùng hỗ trợ giúp nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trong hoạt động đối ngoại để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên cũng như trong đời sống, là cầu nối giữa nhân dân và nhà nước, bảo đảm cho nhà nước là thực sự của dân, do dân và vì dân.

Điều cản trở hoạt động các Hiệp hội DNVVN và Hội DN trẻ phát triển hiện nay chủ yếu là do: khung pháp lý về Hiệp hội DNVVN chưa đầy đủ và chưa phù hợp; Hiệp hội DNVVN chưa có vai trò tương xứng; nhân lực, bộ máy, kinh phí hoạt động của Hiệp hội DNVVN còn nhiều hạn chế.

Để Hiệp hội DNVVN, Hội DN trẻ hoạt động có hiệu quả, vấn đề cần quan tâm trước hết là các cấp chính quyền tôn trọng tiếng nói của người đại diện cho cộng đồng DN, cùng Hiệp hội tổ chức những cuộc đối thoại thẳng thắn về những vấn đề xuất phát từ thực tế cuộc sống, tạo thuận lợi đến mức cao nhất cho DN phát triển sản xuất kinh doanh, đồng thời vẫn bảo đảm sự quản lý chặt chẽ của nhà nước. Để chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước sẽ đi vào đời sống và nhanh chóng trở thành hiện thực thì cần thực hiện đồng bộ các giải pháp:

- Cho phép Hiệp hội cùng với các cơ quan quản lý của nhà nước trong việc soạn thảo các văn bản pháp quy và lấy ý kiến của các DN trước khi ban hành.

- Từng bước chuyển giao một số chức năng và một số dịch vụ công của các cơ quan nhà nước đang thừa hành cho Hiệp hội DNVVN, Hội DN trẻ có thể làm được và làm tốt như đào tạo nghề, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy chứng nhận xuất xứ... để các cơ quan nhà nước tập trung vào hoạch định chính sách ở tầm vĩ mô.

- Cần hỗ trợ kinh phí, tạo ra khung pháp lý cho tổ chức Hiệp hội DNVVN, Hội DN trẻ trong các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư.

- Đánh giá lại hoạt động của Hiệp hội DNVVN, Hội DN trẻ, xây dựng chiến lược, kế hoạch và nội dung hoạt động, trên cơ sở đó, kiện toàn tổ chức bộ máy lãnh đạo, bổ sung cán bộ có năng lực, uy tín, nhiệt tình, tăng cường năng lực, tính chuyên nghiệp, chuyên môn, tính thiết thực và hiệu quả trong hoạt động.

- Thường xuyên tập hợp các kiến nghị của DN về pháp luật, cơ chế chính sách, về cách thức quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước các cấp, về thái độ của đội ngũ công chức, phân tích, tổng hợp và đề đạt các kiến nghị đó đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan.

- Tuyên truyền giáo dục thành viên xây dựng văn hoá kinh doanh tiến bộ, kinh doanh trung thực, có ý thức chấp hành luật pháp và trách nhiệm cộng đồng cao.

- Nâng cao chất lượng cung cấp thông tin, nâng cao chất lượng và đa dạng hoá hình thức trao đổi kinh nghiệm và cơ hội kinh doanh, hoặc trước việc hình thành hoá các quan hệ kinh tế - dân sự.

3.2.2.3. Giải pháp đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng

UBND tỉnh đã thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng để bảo lãnh cho các DN vay vốn ngân hàng khi không đủ tài sản thế chấp. Tuy nhiên để Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động tốt hơn nữa cần phải:

- Có cơ chế góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng đối với các ngân hàng thương mại nêu rõ quyền lợi, nghĩa vụ của ngân hàng.

- Ban hành Quy chế phối hợp giữa Chi nhánh Ngân hàng nhà nước, các Chi nhánh ngân hàng thương mại với Quỹ bảo lãnh tín dụng để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các đối tượng vay vốn.

- Tăng cường vai trò, chức năng của Quỹ bảo lãnh tín dụng như: tư vấn giúp DN, bảo lãnh dự thầu...

3.2.3. Giải pháp đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

Các DN VVN ngoài quốc doanh muốn tồn tại và phát triển không ngừng, nhất là trong điều kiện Việt Nam gia nhập WTO, phải có những chiến lược chiếm lĩnh thị trường, nghĩa là phải thu hút đồng đảo và giữ được khách hàng lâu dài. Một trong những chiến lược quan trọng nhằm chiếm lĩnh thị trường là không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hoá do mình sản xuất ra.

Để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, ngoài việc nhận thức được những cơ hội, thách thức, các DNVVN cần phải tập trung vào một số giải pháp:

- *Nâng cao ý thức xây dựng văn hoá kinh doanh, đạo đức kinh doanh của doanh nhân Việt Nam*, kinh doanh trung thực, chấp hành đúng pháp luật, ý thức trách nhiệm cộng đồng cao, chăm lo đời sống của người lao động, xây dựng và củng cố uy tín, sự tin nhiệm của khách hàng. ...

- *Từng bước học tập xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh*, cải tiến nâng cao chất lượng, tính thiết thực và hữu ích của chiến lược, kế hoạch trong quản lý hoạt động và quá trình phát triển của công ty. Nghiên cứu và điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp với thị trường trong nước và quốc tế. Các DN có nhiệm vụ đánh giá lại các chiến lược của mình, bao gồm cả chiến lược sản phẩm, chiến lược phát triển nguồn nhân lực... Việc đánh giá năng lực sản phẩm nhằm đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường, khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là khi Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới. Bước tiếp theo là đầu tư nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước, bao gồm cả lượng cầu, thị hiếu, mẫu mã... và cả những điều kiện, quy cách, quy định về tiêu thụ hàng hoá ở các vùng, các nước khác nhau. Điều này rất quan trọng nhưng nhiều DN do coi nhẹ nên đã phải trả giá vì bị kiện cáo hoặc bị chèn ép, khó có thể bán được sản phẩm của mình ngay cả với giá rất thấp.

- *Định hướng lại chiến lược sản phẩm* trên cơ sở nắm bắt nhu cầu thị trường kết hợp với những điều kiện hiện có, những tiềm năng có thể khai thác. Để nâng cao cạnh tranh sản phẩm của DN, cần kết hợp giữa tính đặc thù của sản phẩm với tính phổ thông, lựa chọn giữa xu hướng chuyên biệt hoá và đa dạng hoá sản phẩm trong từng giai đoạn. Xây dựng, lựa chọn chiến lược sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và khả năng, lợi thế của DN. Tham gia tích cực xuất khẩu các mặt hàng đặc thù của tỉnh hoặc có lợi thế so sánh

như: đồ gỗ mỹ nghệ, giấy, đồ đồng, đồ tre... từng bước phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới phù hợp với thực tiễn của tỉnh.

- *Tìm các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm* trên cơ sở đổi mới công nghệ thích hợp, nâng cao chất lượng nguyên liệu, hợp lý hoá các quy trình sản xuất. Để khẳng định vị trí của DN trên thị trường, cần xây dựng thương hiệu và đăng ký bản quyền sản phẩm. Trên cơ sở đó, có kế hoạch giảm giá thành bằng nhiều biện pháp như cắt giảm các chi phí bất hợp lý, cải tiến các chi tiết sản phẩm, cải tiến quy trình sản xuất, tiết kiệm chi phí nguyên liệu, năng lượng, thiết bị, lao động, quản lý...

- *Thực hiện các biện pháp hạ giá thành sản phẩm*, là cơ sở để giảm giá bán sản phẩm, nâng sức cạnh tranh về giá. Trước hết các DNVVN ngoài quốc doanh cần đổi mới công nghệ, tiết kiệm các loại chi phí nguyên vật liệu chính, khấu hao, chi phí quản lý và tiền lương công nhân sản xuất.

- *Cần có hệ thống tiêu thụ sản phẩm* để đưa các sản phẩm đến người tiêu dùng dưới nhiều hình thức như mở văn phòng, chi nhánh, đại lý... ở các địa phương trong nước cũng như ở nước ngoài. Các DNVVN ngoài quốc doanh cần trang bị cho mình kiến thức về thị trường nước ngoài, nắm bắt tập quán, nhất là những luật lệ kinh doanh ở các thị trường của mình.

- *Nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong DN*, bao gồm cả đội ngũ lao động và quản lý DN. Đây được coi là yếu tố quyết định tới thành công của DN. Để nâng cao trình độ nguồn nhân lực, biện pháp chủ yếu vẫn là tăng cường đào tạo, đào tạo lại dưới nhiều hình thức như : theo các các chương trình chính khoá cơ bản, đào tạo tại chức, truyền nghề trực tiếp tại chỗ làm việc, tổ chức hoặc tham gia các hội thi tay nghề, cung cấp thông tin cần thiết... Quản lý tốt nguồn nhân lực, các DN cần lập kế hoạch dài hạn về nhân lực, đào tạo nhân lực, xây dựng mối quan hệ tốt giữa lãnh đạo với cấp dưới và có chính sách thoả đáng để khuyến khích sáng tạo của mọi người, có chính

sách để giữ nhân tài. Để thực hiện các biện pháp này, DN cần có nguồn tài chính cần thiết và sẵn sàng đáp ứng được các nhu cầu về đào tạo nhân lực.

- *Đổi mới thiết bị, công nghệ trong DN.* Thiết bị, công nghệ hiện đại là cơ sở để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm và do đó tác động mạnh tới năng lực cạnh tranh của DN. Tuy nhiên, các DNVVN ngoài quốc doanh lại hạn chế về vốn nên DN cần cân nhắc sử dụng công nghệ nào, DN cần có thông tin về công nghệ, tiếp cận thị trường khoa học - công nghệ, liên kết, hợp tác trong chuyển giao khoa học và công nghệ. Ngoài ra, các DN cần đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, khuyến khích các hoạt động cải tiến, hợp lý hoá sản phẩm, sáng chế và thậm chí các nghiên cứu khoa học có liên quan.

- *Xây dựng ý thức thường xuyên cải thiện nâng cao tính minh bạch trong quản trị nội bộ DN.* DN cần nhận thức rằng quản trị minh bạch cũng là yếu tố tăng thêm giá trị của DN là một trong những yếu tố của sự phát triển bền vững của DN, nó cũng là công cụ hữu hiệu để đấu tranh loại bỏ lối can thiệp tùy tiện vị lợi cá nhân của một số công chức nhà nước có liên quan, qua đó sẽ giảm được những khoản “chi phí tiêu cực, đút lót” góp phần làm lành mạnh môi trường kinh doanh chung của cả nước. Lợi ích nhiều mặt của quản lý minh bạch như trình bày trên đây có thể vượt xa “khoản thuế” trốn lậu được nhờ quản lý không minh bạch.

- *Xây dựng văn hoá DN.* Hiện nay, rất nhiều DN Việt Nam, đặc biệt là các DNVVN ngoài quốc doanh chưa ý thức đúng mức tầm quan trọng của việc xây dựng văn hoá DN. Sức cạnh tranh của một DN có thể được nâng cao một cách nhanh chóng nếu tạo được môi trường văn hoá tích cực, lành mạnh, dân chủ để phát huy được năng lực của từng người. Xây dựng văn hoá DN là việc làm cần thiết đối với mỗi DN. Văn hoá DN nhiều khi là một tài sản vô hình của DN, nó làm tăng khả năng cạnh tranh và tồn tại của DN. Nói đến văn

hoá DN là nói đến mối quan hệ giữa các thành viên trong cùng một DN, là phong cách lãnh đạo và phong cách ứng xử. Văn hoá DN luôn gắn với thương hiệu và uy tín DN. Xây dựng văn hoá DN là xây dựng DN như một gia đình thứ hai của mỗi thành viên, phải có tinh thần đồng cam cộng khổ, gắn bó với nhau bằng tinh thần cộng tác và tinh thần đồng đội. Văn hoá DN muốn xây dựng được thì những yếu tố về xã hội luôn cần được coi trọng. Vì vậy, ngoài những yếu tố về công khai, minh bạch, thưởng phạt nghiêm minh thì nhận thức về quan hệ cá nhân giữa chủ và thợ cũng rất cần được chú ý. Biểu hiện của văn hoá DN trước hết là trang phục của nhân viên, bày biện, trang trí gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ. Tiếp theo là thái độ ứng xử, trách nhiệm đối với khách hàng, chất lượng hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho khách hàng, thương hiệu của DN, uy tín, danh tiếng của DN. Các yếu tố đó mang lại cho DN nhiều lợi ích, đặc biệt là giá trị vô hình của DN.

- *Xây dựng thương hiệu DN.* Thương hiệu là tài sản vô hình vô cùng quý giá của DN, là niềm tự hào dân tộc, đem lại sự ổn định và phát triển thị phần, nâng cao lợi thế cạnh tranh, tạo ra danh tiếng và lợi nhuận cho DN. Xây dựng và quản lý thương hiệu là trung tâm của chiến lược kinh doanh và chiến lược marketing, là việc làm cấp thiết của các DNVTN ngoài quốc doanh Bắc Ninh để có thể đứng vững trong cơn bão cạnh tranh của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Các DNVTN ngoài quốc doanh Bắc Ninh cần xây dựng cho mình một thương hiệu mạnh, gắn liền với uy tín và chất lượng sản phẩm. Để thực hiện được vấn đề này, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa Nhà nước và bản thân các DN.

+ Đối với nhà nước: Không nên khống chế các DN được chi cho hoạt động quảng bá tối đa đến 10% như quy định hiện nay, vì nó sẽ hạn chế nhiều khả năng phát triển thương hiệu của các DN có qui mô vừa và lớn; cần ban hành hệ thống các phương pháp đánh giá tài sản thương hiệu, tăng cường

công tác quản lý nhà nước về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nói chung và thương hiệu nói riêng, tăng mức phạt vi phạm thương hiệu cao hơn nữa; thống nhất và cụ thể hoá các chính sách công nhận và tôn vinh các làng nghề, các nghệ nhân; hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống tại các làng nghề; có chính sách hỗ trợ về tài chính trong giai đoạn đầu của thương hiệu, phù hợp với quy định của WTO; xây dựng cơ chế hỗ trợ về thông tin; đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề để thúc đẩy sản xuất, tạo điều kiện phát triển thương hiệu.

+ Đối với bản thân các DN: Nâng cao nhận thức và trang bị kiến thức về thương hiệu và kinh doanh, xây dựng chiến lược thương hiệu để nâng cao uy tín của DN và lòng trung thành của khách hàng dựa trên các căn cứ: Lĩnh vực hoạt động của DN; thực tế nguồn nhân lực và tài chính; chiến lược về thị trường; xu thế phát triển chung của ngành hàng; phân tích kinh nghiệm thất bại và thành công của đối thủ trong mô hình thương hiệu mà họ đã chọn; nâng cao chất lượng và đa dạng hoá mẫu mã của sản phẩm; xây dựng các thành phần thương hiệu: xác định tên thương hiệu, logo và một số thành phần khác như bao bì, khẩu hiệu, đoạn nhạc..., đăng ký bảo hộ thương hiệu ở trong nước và các nước mà DN đăng ký kinh doanh.

- Các DNVVN ngoài quốc doanh cần nắm vững cam kết cụ thể lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam như ưu đãi thuế quan, các cam kết cắt giảm hàng rào phi thuế quan, cắt giảm hạn ngạch, các tiêu chuẩn về kỹ thuật... để kịp thời ứng phó. Hệ thống luật pháp, văn hoá, tập tục và môi trường kinh doanh của các nước cần phải được chú trọng. Thông tin là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, do vậy, DNVVN ngoài quốc doanh cần tăng cường năng lực thu thập và xử lý thông tin phục vụ kinh doanh.

- Hoàn thiện các quy định về chế độ kế toán - báo cáo tài chính theo hướng mở rộng phạm vi đối tượng áp dụng chế độ kế toán cho các DN VVN ngoài quốc doanh; đơn giản hoá hệ thống kế toán; nghiên cứu xây dựng phương pháp kế toán đơn áp dụng cho các DN VVN ngoài quốc doanh, trình độ quản lý thấp và nộp thuế theo phương pháp khoán; đơn giản hoá hệ thống tài khoản sử dụng cho các DN có quy mô vừa và hoạt động sản xuất, kinh doanh đa dạng, phức tạp, trình độ và yêu cầu quản lý tương đối cao, nộp thuế trên cơ sở số liệu và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ; về lâu dài, hệ thống tài khoản kế toán và các phương pháp kế toán cơ bản đối với từng nhóm tài khoản này phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu của chuẩn mực kế toán.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Từ nghiên cứu tình hình DN VVN ngoài quốc doanh trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh hiện nay, luận án đã chỉ ra những cơ hội và thách thức với DN VVN ngoài quốc doanh trong phát triển. Xuất phát từ thực tế, luận án đã làm rõ phương hướng và mục tiêu cụ thể xã hội phát triển DN VVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh, luận án đã đề xuất hàng loạt các giải pháp nhằm đáp ứng và giải quyết những nhu cầu bức bách đó với các DN VVN ngoài quốc doanh. Đó là các giải pháp đối với nhà nước, đối với UBND tỉnh Bắc Ninh, đối với Hiệp hội DN VVN, Hội DN trẻ và đối với chính các DN VVN ngoài quốc doanh để thúc đẩy sự phát triển các DN VVN ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trong năm đổi mới kinh tế, chính sách kinh tế nhiều thành phần đã khởi động được mọi tiềm năng kinh tế, góp phần thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH ở nước ta. Trong bối cảnh ấy, các loại hình DNVVN ngoài quốc doanh có sự tăng tiến về số lượng, sự mở rộng về quy mô hoạt động và đã khẳng định rõ vai trò tích cực của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên trong phát triển, các DNVVN ngoài quốc doanh cũng gặp không ít khó khăn về môi trường cơ chế chính sách, về điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật, về vốn v.v...

Đề tài ***“Quá trình phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn từ 1997 -2003 - Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp”*** nhằm giải quyết những vấn đề đặt ra đối với sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh hiện nay. Trong nghiên cứu, luận án đã hoàn thành những mục tiêu đặt ra và có một số đóng góp sau:

- Luận án đã hệ thống hoá và làm rõ thêm những vấn đề lý luận về DNVVN ngoài quốc doanh. Từ đó, luận án đã làm rõ vai trò của DNVVN ngoài quốc doanh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Để làm rõ hơn những vấn đề lý luận, nhận thức về DNVVN ngoài quốc doanh, luận án cũng nghiên cứu tình hình năng thực tiễn về tình hình phát triển DNVVN ở một số nước để rút ra một số bài học kinh nghiệm trong phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở nước ta.

- Luận án đã khái quát một số vấn đề chủ yếu về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh để thấy những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh. Luận án đã đi sâu phân tích các chính sách của nhà nước và địa phương đối với DNVVN ngoài quốc doanh. Đặc biệt từ nghiên cứu và khảo sát động thái phát triển DNVVN ngoài quốc doanh

ở tỉnh Bắc Ninh, luận án đã làm rõ những thành tựu và những đóng góp của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đồng thời, luận án đã chỉ ra những hạn chế và những nguyên nhân của hạn chế đã ảnh hưởng đến sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh trong thời gian qua. Bước vào giai đoạn mới, xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế - hội ở tỉnh Bắc Ninh, trong đó có những yêu cầu đặt ra đối với sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh, luận án đã chỉ ra những cơ hội và thách thức với nó trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Từ thực tế ấy, luận án đã chỉ ra mục tiêu và những giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh hiện nay. Đó là các giải pháp:

+ Đối với Nhà nước: Xây dựng môi trường thể chế minh bạch và bình đẳng giữa các loại hình DN; tiếp tục phát huy tác dụng của Luật DN, Luật đầu tư năm 2005, Luật đất đai và các bộ luật khác; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng phục vụ DN, duy trì sự ổn định kinh tế - xã hội; kết hợp đồng bộ các giải pháp phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh với các công cụ quản lý vĩ mô,; thành lập các cơ quan trợ DNVVN ngoài quốc doanh; hoàn thiện các chính sách đất đai, hỗ trợ tín dụng, thuế, khoa học công nghệ, khuyến khích đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, thị trường, thương mại.

+ Đối với UBND tỉnh Bắc Ninh:

- Thành lập Ban chỉ đạo phát triển DNVVN ngoài quốc doanh; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển DNVVN ngoài quốc doanh; xây dựng chương trình khuyến khích phát triển DNVVN ngoài quốc doanh; hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh; phát triển du lịch làng nghề; triển khai, thực hiện tốt “Cơ chế một cửa liên thông” tại Sở Kế hoạch và Đầu tư trong cấp đăng ký kinh doanh. Tăng cường hoạt động của các cơ quan trợ giúp DN.

- Tăng cường hoạt động của Hiệp hội DNVVN, Hội DN trẻ.
- Tăng cường hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.
- + Đối với các DNVVN ngoài quốc doanh: Cần phải nâng cao ý thức xây dựng văn hoá, đạo đức kinh doanh, xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh, định hướng lại chiến lược sản phẩm, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, có hệ thống tiêu thụ sản phẩm; đổi mới thiết bị, công nghệ; xây dựng ý thức thường xuyên cải thiện nâng cao tính minh bạch trong quản trị nội bộ DN; xây dựng văn hoá DN; xây dựng thương hiệu DN; nắm vững cam kết cụ thể lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Luận án đã đề xuất một số kiến nghị để tăng thêm tính khả thi của các giải pháp trên:

Thứ nhất, cần phối hợp đồng bộ cơ chế chính sách để hỗ trợ sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh, đặc biệt là các chính sách giải quyết về mặt bằng sản xuất, tín dụng, thuế .v.v.. Trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần, cần tạo điều kiện cho các DNVVN ngoài quốc doanh được bình đẳng thụ hưởng các chính sách của nhà nước.

Thứ hai, trong xu thế mở rộng sự phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh hiện nay, yêu cầu đào tạo đội ngũ doanh nhân, đội ngũ nhân lực ngày càng trở nên cấp thiết. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ đối với việc đào tạo nguồn nhân lực để các DN này có thể vươn lên thích ứng với công nghệ kỹ thuật mới và còn thích ứng với cung cách sản xuất kinh doanh trong kinh tế thị trường hiện đại.

Thứ ba, khuyến khích các DNVVN ngoài quốc doanh chú trọng hình thành văn hoá kinh doanh, xây dựng và phát triển thương hiệu hàng hoá để góp phần tạo động lực cho các DNVVN ngoài quốc doanh phát triển mạnh mẽ và bền vững trong mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, tăng cường vai trò của Hiệp hội DNVVN làm chức năng định hướng, tư vấn hỗ trợ đào tạo nhân lực cho phát triển các DNVVN ngoài quốc doanh.

Thứ năm, với cơ quan chính quyền địa phương, cần tiếp tục thúc đẩy cải cách hành chính sâu, rộng hơn, triệt để hơn nhằm thực hiện dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội, hướng tới quan hệ hợp tác và đối thoại lành mạnh giữa nhà nước và DN, DN và cộng đồng. Từ đó, cải cách hành chính mới thực sự có tác dụng thiết thực đối với sự phát triển DNVVN ngoài quốc doanh trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Thực tế phát triển DNVVN ngoài quốc doanh là công việc mang tính chiến lược trong tiến trình CNH, HĐH ở nước ta. Những giải pháp và kiến nghị nêu trên là cơ sở để tiếp tục nghiên cứu, để hoàn thiện hệ thống các chính sách góp phần làm cho các DNVVN ngoài quốc doanh ngày càng phát triển và hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Mẫn Bá Đạt (2008), *“Hoàn thiện chính sách thị trường để phát triển DN vừa và nhỏ ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh”*- Tạp chí Thị trường giá cả, số đặc biệt Xuân 2008, trang 18.
2. Mẫn Bá Đạt (2008), *“DN vừa và nhỏ tỉnh Bắc Ninh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế”* - Tạp chí Thị trường giá cả, số đặc biệt Xuân 2008, trang 15.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- | STT | Tên tài liệu |
|-----|---|
| 1 | Ban chấp hành Tỉnh uỷ Bắc Ninh (2001), <i>Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ khoá XV.</i> |
| 2 | Ban chấp hành Tỉnh uỷ Bắc Ninh (2001), <i>Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ khoá XVI.</i> |
| 3 | Ban Chấp hành Tỉnh uỷ Bắc Ninh (2005), <i>Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh khoá XVII.</i> |
| 4 | Ban thường vụ tỉnh uỷ Bắc Ninh, <i>Nghị quyết 12 NQ - TW về xây dựng, phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tỉnh uỷ Bắc Ninh năm 2000.</i> |
| 5 | Bộ công nghiệp, <i>tác dụng của gia nhập WTO đối với phát triển kinh tế Việt Nam, (23/3/2006).</i> |
| 6 | Bộ Kế hoạch đầu tư (2004), <i>phát triển cụm công nghiệp làng nghề - Thực trạng và giải pháp, kỷ yếu hội thảo khoa học, Hà Nội.</i> |
| 7 | Bộ Kế hoạch và đầu tư (2004), <i>Tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 -2005 và những tiền đề cho bước phát triển mới giai đoạn 2006-2010.</i> |
| 8 | Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2005), <i>Bốn năm thực hiện quyết định B2/2000/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển làng nghề nông thôn.</i> |
| 9 | Bộ Tài chính (2004), <i>chính sách tài chính về đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn và phát triển ngành nghề nông thôn, Tham luận, Hà Nội.</i> |
| 10 | Nguyễn Cúc (2000), <i>đổi mới cơ chế và chính sách hỗ trợ phát triển DN vừa và nhỏ ở Việt Nam đến năm 2005, NXB chính trị Quốc gia, Hà Nội.</i> |
| 11 | Cục thống kê Bắc Ninh (2005), <i>thực trạng DN Bắc Ninh qua kết quả điều tra năm 2001, 2002, 2003 và 2004, NXB thống kê, Hà Nội.</i> |
| 12 | Cục thống kê Bắc Ninh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Ninh, <i>số liệu tổng hợp từ 1997-2007.</i> |
| 13 | Cục thuế Bắc Ninh, <i>các báo cáo thuế từ 1997-2007.</i> |

- 14 CIEM - GTZ (2006), *6 năm thi hành Luật DN*, Viện nghiên cứu kinh tế Trung ương.
- 15 Nguyễn Trí Dĩnh, chủ nhiệm (2005), *những giải pháp nhằm phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng Sông Hồng*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
- 16 Nghiêm Xuân Đạt, Tô Xuân Dân, Vũ Trọng Lâm (2002), *phát triển và quản lý các DN ngoài quốc doanh*, NXB khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- 17 Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 18 Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 19 Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 20 Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 21 Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 22 Vương Văn Điềm (2006), *Thực trạng và giải pháp phát triển làng nghề tỉnh Bắc Ninh, một số kinh nghiệm tổ chức sản xuất, đổi mới mẫu mã và mở rộng thị trường nghề mộc Mỹ nghệ*, báo cáo tham luận, Thừa Thiên Huế.
- 23 Trần Thị Vân Hoa (2003), *Tác động của các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ đến sự phát triển của DN vừa và nhỏ Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- 24 Minh Hoà (13/1/2005), "Cởi trói" cho DN hội nhập, Minh Hoà, *Báo người lao động* .
- 25 Phạm Văn Hồng (2007), *Phát triển DNVVN ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sỹ kinh tế, trường ĐH KTQD, Hà Nội
- 26 Phạm Thuý Hồng (2004), *Chiến lược cạnh tranh cho các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.

- 27 Phạm Thuý Hồng (2003), *Phát triển chiến lược cạnh tranh cho các DN vừa và nhỏ Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, trường ĐH KTQD, Hà Nội.
- 28 Mai Thế Hồn, Chủ biên (2003), *Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 29 Nguyễn Đình Hương (2002), *Giải pháp phát triển DN vừa và nhỏ ở Việt Nam*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 30 Đặng Thị Loan, Lê Du Phong, Hoàng Văn Hoa (2006), *Kinh tế Việt Nam 20 năm đổi mới (1986 - 2006) thành tựu và những vấn đề đặt ra*, NXB Đại học kinh tế quốc gia.
- 31 Vũ Thanh Liêm, chủ biên (2008), *Phác hoạ chân dung cơ sở kinh tế, hành chính và sự nghiệp tỉnh Bắc Ninh*, Bắc Ninh.
- 32 Hồ Xuân Phương. Đỗ Minh Tuấn - Chu Minh Phương (2002). *Tài chính hỗ trợ phát triển DN vừa và nhỏ*, NXB Tài chính, Hà Nội.
- 33 Dương Bá Phương (2000), *Làng nghề - thành tố quan trọng của công nghiệp nông thôn cần được bảo tồn và phát triển*, tạp chí nghiên cứu kinh tế số 266 tháng 7/2000.
- 34 Dương Bá Phương (2001), *Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hoá hiện, đại hoá*, NXB khoa học xã hội, Hà Nội.
- 35 PMRC-GTZ (2006), *Giấy phép và điều kiện kinh doanh, thực trạng và con đường phía trước*, nghiên cứu chuyên đề kinh tế số 4, Hà Nội.
- 36 Phạm Thị Quý, *Tập bài giảng môn Kinh tế Việt Nam (thời kỳ sau 1945) dùng cho học viên cao học*, trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- 37 Trần Công Sách, chủ biên (2003), *Tiếp tục đổi mới chính sách và giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của làng nghề truyền thống ở Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2000*, đề tài khoa học, Hà Nội.
- 38 Nguyễn Việt Sáng (2006), *Tăng cường quản lý Nhà nước nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường để phát triển bền vững các làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh*, luận văn thạc sĩ kinh tế, trường đại học kinh tế quốc dân.
- 39 Nguyễn Sỹ (2001), *Sự phát triển làng nghề truyền thống ở tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường đại học kinh tế Quốc dân.

- 40 Sở Công nghiệp Bắc Ninh (2006), *Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết 02 - NQ/TW của BCH Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh (Khoá 16)*.
- 41 Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh, *Báo cáo quyết toán ngân sách 2001-2007*.
- 42 Sở Tài chính Bắc Ninh (2006), *Niên giám tài chính - ngân sách tỉnh Bắc Ninh 2001 - 2007*.
- 43 Đinh Thị Thom (2005), *Kinh tế tư nhân Việt Nam Sau hai thập kỷ đổi mới, thực trạng và những vấn đề*, NXB khoa học xã hội.
- 44 Chu Thị Thuý (2003), *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN vừa và nhỏ ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
- 45 Hà Văn Thuý (2006), *Quá trình phát triển DN ngoài quốc doanh tại Hải Phòng từ năm 1990 đến nay, thực trạng và giải pháp*, luận văn và Thạc sỹ kinh tế, trường Đại học kinh tế quốc dân.
- 46 Tỉnh uỷ Bắc Ninh (1998), *Nghị quyết 04/NQ - TU về phát triển làng nghề TTCN, tỉnh Bắc Ninh năm*.
- 47 Tỉnh uỷ Bắc Ninh (1997), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ 15*.
- 48 Tỉnh uỷ Bắc Ninh (2001), *Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ 16*.
- 49 Tỉnh uỷ Bắc Ninh (2006), *Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ 17*.
- 50 Lê Khắc Triết (2005), *Đổi mới và phát triển kinh tế t nhân Việt Nam, thực trạng và giải pháp NXB lao động*, Hà Nội.
- 51 Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật DNNVV tại Hà Nội (TAC - HM) (2006), *Kết quả khảo sát DN năm 2005 tại 30 tỉnh thành phố phía Bắc*, NXB Bưu điện, Hà Nội
- 52 Trang Thị Tuyết (2006), *Một số giải pháp hoàn thiện nhà nước đối với DN*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội
- 53 Vũ Thị Bạch Tuyết, Nguyễn Tiến Thuận, Vũ Duy Vĩnh (2004), *Vốn nước ngoài đối với phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội

- 54 UBND tỉnh Bắc Ninh (2002), *Quy định huy động và sử dụng vốn đầu tư các công trình hạ tầng phúc lợi công cộng cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.*
- 55 UBND tỉnh Bắc Ninh, *văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành năm 2002, 2003, 2004, 2005.*
- 56 UBND tỉnh Bắc Ninh (2005), *Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội Bắc Ninh 2006-2010.*
- 57 UBND tỉnh Bắc Ninh (2005), *Quy hoạch phát triển giao thông vận tải giai đoạn 2005 - 2020 của tỉnh Bắc Ninh.*
- 58 Viện nghiên cứu thương mại (2002), *Một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các DN Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế,* Hà Nội.
- 59 Viện nghiên cứu thương mại (2002), *Các giải pháp phát triển dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu chủ yếu đối với DN vừa và nhỏ ở Việt Nam,* Hà Nội.
- 60 Trần Minh Yên (2003), *Phát triển làng nghề truyền thống ở nông thôn Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá,* luận án tiến sĩ kinh tế, Viện kinh tế học, trung tâm khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia.